

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



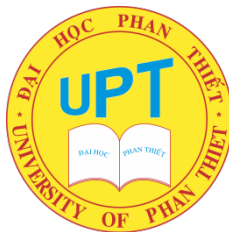
GIÁP HÀ NGỌC KHÁNH

**PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP
ĐỒNG TÍN DỤNG TỪ THỰC TIỄN KIỂM SÁT XÉT XỬ
CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN KHU VỰC 10, TỈNH
LÂM ĐỒNG**

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ
LUẬT KINH TẾ**

Lâm Đồng – 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



GIÁP HÀ NGỌC KHÁNH

**PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP
ĐỒNG TÍN DỤNG TỪ THỰC TIỄN KIỂM SÁT XÉT XỬ
CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN KHU VỰC 10, TỈNH
LÂM ĐỒNG**

CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

MÃ SỐ: 8380107

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN:

- 1. TS. PHẠM VĂN CHẮT**
- 2. TS. LÊ HOÀNG TẤN**

Lâm Đồng – 2026

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian học tập và hoàn thành đề án thạc sĩ này, tôi đã nhận được nhiều sự quan tâm, hỗ trợ và giúp đỡ quý báu từ các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Phan Thiết cùng quý thầy, cô Khoa Luật Kinh tế đã truyền đạt cho tôi những kiến thức nền tảng và phương pháp nghiên cứu cần thiết trong quá trình học tập và thực hiện đề án.

Đặc biệt, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy Lê Hoàng Tấn, thầy Phạm Văn Chắt đã trực tiếp hướng dẫn, định hướng nghiên cứu, đóng góp nhiều ý kiến quý báu và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình xây dựng, chỉnh sửa và hoàn thiện đề án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo, các anh, chị công tác tại Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ tôi trong quá trình tìm hiểu thực tiễn, thu thập số liệu và tiếp cận các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình thực hiện, đề án này khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi kính mong quý thầy, cô và các anh, chị quan tâm góp ý để đề án được hoàn chỉnh, chặt chẽ và có giá trị thực tiễn hơn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Lâm Đồng, ngày.....tháng.....năm 2026

TÁC GIẢ

Giáp Hà Ngọc Khánh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết đề án này được hoàn thành dựa trên các kết quả nghiên cứu của tôi và các kết quả của nghiên cứu này chưa được dùng cho bất cứ đề án cùng cấp nào khác.

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 5 năm 2026

Học viên

Giáp Hà Ngọc Khánh

TÓM TẮT

Đề án nghiên cứu pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án từ thực tiễn kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng. Nội dung nghiên cứu hướng đến việc làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản, rà soát các quy định pháp luật hiện hành có liên quan, đồng thời xem xét việc áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng trên thực tế. Từ đó, đề án nhận diện các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại và đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả giải quyết loại tranh chấp này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tranh chấp hợp đồng tín dụng là loại tranh chấp có tính chất phức tạp, thường liên quan đến nghĩa vụ trả nợ, lãi suất, lãi quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm, thời hiệu khởi kiện và hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ. Đề án đã làm rõ lý luận về hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng tín dụng, phương thức giải quyết tại tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án và công tác kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân.

Từ kết quả nghiên cứu, đề án đề xuất một số định hướng hoàn thiện pháp luật về lãi suất, thế chấp, bảo lãnh và tố tụng dân sự; đồng thời kiến nghị nâng cao chất lượng xét xử, chất lượng kiểm sát, tăng cường phối hợp liên ngành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tuyên truyền pháp luật trong lĩnh vực tín dụng.

ABSTRACT

This graduation project studies the law on the settlement of credit contract disputes at court from the practical perspective of trial supervision by the People's Procuracy of Region 10, Lam Dong Province. The study aims to clarify basic theoretical issues, review the current legal framework, and examine how the law is applied in practice when resolving credit contract disputes. On that basis, the project identifies existing difficulties and shortcomings and proposes recommendations to improve both the law and the effectiveness of dispute resolution.

The findings show that credit contract disputes are often complex and commonly involve repayment obligations, interest rates, overdue interest, secured asset settlement, limitation periods, and the collection and evaluation of evidence. The project also clarifies several theoretical issues relating to credit contracts, credit contract disputes, court-based settlement mechanisms, and the procuracy's trial supervision in this field.

Based on these findings, the project proposes several directions for improving legal provisions on interest rates, mortgages, guarantees, and civil procedure. It also recommends measures to improve the quality of adjudication and procuracy supervision, strengthen inter-agency coordination, promote the application of information technology, and enhance legal dissemination in the field of credit relations.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1.Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục tiêu đề tài	7
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	8
5. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu	8
6. Kết cấu của đề án	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG	9
1.1. Khái quát về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.....	9
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng tín dụng	9
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của tranh chấp hợp đồng tín dụng	13
1.1.3. Các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	16
1.2. Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.....	18
1.2.1. Quy định pháp luật tố tụng về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	19
1.2.2. Quy định pháp luật nội dung trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án	34
1.3.Nhiệm vụ, quyền hạn và vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	39
CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG QUA KIỂM SÁT XÉT XỬ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN KHU VỰC 10, TỈNH LÂM ĐỒNG	44
2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án qua kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng.....	44
2.1.1. Tình hình thụ lý tranh chấp tại Tòa án.....	44

2.1.2. Công tác kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng.....	45
2.2. Những hạn chế, vướng mắc thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng	50
2.2.1. Lựa chọn và áp dụng quy định của pháp luật đối với lãi suất, lãi quá hạn	51
2.2.2. Xác định phạm vi nghĩa vụ bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm	53
2.2.3. Áp dụng quy định pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng	56
2.2.4. Xác định thời hiệu khởi kiện	57
2.2.5. Nhận diện vụ án có dấu hiệu hình sự nhưng vẫn giải quyết theo tố tụng dân sự	59
2.2.6. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm sát xét xử	62
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG	65
3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng....	65
3.1.1. Hoàn thiện quy định pháp luật về lãi, lãi suất và xác định nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng.....	65
3.1.2. Hoàn thiện quy định pháp luật về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm.....	67
3.1.3. Hoàn thiện pháp luật tố tụng về cơ chế kiểm sát việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	69
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng	72
3.2.1. Phân công theo dõi vụ án từ khi nhận thông báo thụ lý và kiểm sát tiến độ giải quyết.....	72
3.2.2. Xây dựng và áp dụng thống nhất tại đơn vị bằng kiểm nghiệm vụ đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng.....	74

3.2.3. Thực hiện kiểm tra độc lập số tiền còn phải thanh toán và căn cứ tính lãi.	75
3.2.4. Nâng cao chất lượng thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị...	76
3.2.5. Nâng cao chất lượng bài phát biểu tại phiên tòa và kiểm sát bản án sau phiên tòa.....	78
3.2.6. Cụ thể hóa cơ chế phối hợp, tăng cường rút kinh nghiệm và xây dựng nguồn dữ liệu nghiệp vụ tại đơn vị	79
KẾT LUẬN	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BLDS	Bộ luật Dân sự năm 2015
2	BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024, 2025)
3	HĐTD	Hợp đồng tín dụng
4	Luật Các TCTD	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)
5	TAND	Tòa án nhân dân
6	TCTD	Tổ chức tín dụng
7	Thông tư số 39/2016/TT-NHNN	Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN, Thông tư số 12/2024/TT-NHNN và Thông tư số 52/2025/TT-NHNN)
8	KSND	Kiểm sát nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, hoạt động tín dụng tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với sự vận hành và phát triển của nền kinh tế. Cùng với sự gia tăng về quy mô và tần suất của các giao dịch tín dụng, các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng cũng ngày càng nhiều, đa dạng và phức tạp hơn. Đây là loại tranh chấp không chỉ liên quan đến nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi quá hạn mà còn gắn với các vấn đề như xử lý tài sản bảo đảm, xác định tư cách tổ tụng của các chủ thể liên quan, thời hiệu khởi kiện, thời hạn giải quyết vụ án và trong một số trường hợp còn phát sinh dấu hiệu hình sự. Do đó, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng (sau đây gọi tắt là HĐTD) đòi hỏi phải áp dụng đồng thời pháp luật dân sự, pháp luật ngân hàng và pháp luật tố tụng dân sự, bảo đảm tính chính xác, khách quan và thống nhất trong hoạt động xét xử.

Thực tiễn tại địa bàn do Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng kiểm sát xét xử cho thấy tranh chấp hợp đồng tín dụng, đặc biệt trong nhóm án kinh doanh, thương mại, chiếm tỷ lệ tương đối lớn và có xu hướng ngày càng phức tạp. Các tranh chấp phát sinh trong thực tiễn chủ yếu liên quan đến việc khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, không đúng thỏa thuận; tranh chấp về lãi suất, lãi quá hạn; việc xử lý tài sản bảo đảm; cũng như trách nhiệm của bên bảo lãnh hoặc bên thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người thứ ba. Bên cạnh đó, nhiều vụ án còn gặp khó khăn trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đầy đủ thành phần tham gia tố tụng, áp dụng thời hiệu khởi kiện hoặc nhận diện vụ việc có dấu hiệu hình sự. Những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án của Tòa án mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn đối với hoạt động kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi tắt là Viện KSND).

Thực tế cho thấy, dù tranh chấp về hợp đồng tín dụng có thể được hóa giải qua nhiều con đường khác nhau - chẳng hạn như hai bên tự thương lượng, nhờ bên thứ ba hòa giải, hoặc đưa ra trọng tài thương mại - thì Tòa án vẫn là nơi được các chủ thể

lựa chọn nhiều nhất để xử lý loại tranh chấp này. Bên cạnh đó, Viện KSND đảm nhận việc giám sát sự tuân thủ pháp luật khi giải quyết các loại vụ việc như tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại trong tiến trình này. Nhờ vai trò này, Viện kiểm sát nhân dân góp phần quan trọng vào việc đảm bảo các phiên tòa diễn ra đúng quy định, đồng thời bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức tín dụng (gọi tắt là TCTD), của bên vay, cũng như của những chủ thể có liên quan. Tuy nhiên, thực tiễn kiểm sát xét xử cũng cho thấy vẫn còn những hạn chế, vướng mắc nhất định cả trong việc áp dụng pháp luật của Tòa án và trong hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát đối với loại án này.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp HĐTD qua thực tiễn kiểm sát xét xử tại Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng là cần thiết và có ý nghĩa cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài “Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ thực tiễn kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng” nhằm góp phần làm rõ những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng pháp luật, từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết loại tranh chấp này trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp luật về hợp đồng tín dụng, giải quyết tranh chấp HĐTD và kiểm sát việc giải quyết loại tranh chấp này là đề tài đã được nhiều tác giả trong nước và quốc tế tập trung nghiên cứu dưới những khía cạnh khác nhau. Trong quá trình nghiên cứu cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn kiểm sát giải quyết tranh chấp HĐTD, các công trình đã công bố là những nguồn tài liệu có giá trị để tác giả tham khảo.

Tình hình nghiên cứu trong nước: Ở Việt Nam đã có nhiều sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và bài viết khoa học nghiên cứu về hợp đồng tín dụng, hoạt động cho vay của TCTD, biện pháp bảo đảm, giải quyết tranh chấp và hoạt động kiểm sát, điển hình như:

Về các luận án tiến sĩ liên quan:

- Pháp luật Việt Nam về hợp đồng cho vay trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng (Lương Khải Ân, Trường Đại học Luật TP.HCM, 2019) - Luận án đã luận giải cơ sở lý luận và thực trạng pháp luật điều chỉnh hợp đồng vay, tập trung vào các khía cạnh như giao kết, thực hiện, lãi suất, phí và mối quan hệ với các giao dịch bảo đảm.

- Pháp luật về bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng bằng biện pháp bảo lãnh (Phạm Văn Đàm, Học viện Khoa học xã hội, 2017) – Nghiên cứu này làm rõ bản chất pháp lý của bảo lãnh, phạm vi nghĩa vụ và trách nhiệm của bên bảo lãnh, đồng thời đánh giá thực tiễn áp dụng tại Việt Nam.

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo lãnh tiền vay tại tổ chức tín dụng từ thực tiễn xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao (Phạm Văn Lợi, Học viện Khoa học xã hội, 2020) – Luận án phân tích quy trình xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với tranh chấp bảo lãnh, chỉ ra những vướng mắc và đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật.

- Pháp luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam (Trương Thị Tuyết Minh, Trường Đại học Luật TP.HCM, 2022) – Công trình tập trung luận bàn các khía cạnh pháp lý của bảo đảm bằng động sản, bao gồm xác lập, đăng ký, hiệu lực, thứ tự ưu tiên và xử lý tài sản, từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn ngân hàng.

- Cơ sở lý luận và thực tiễn kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo thủ tục giám đốc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân ở Việt Nam (Thái Văn Đoàn, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2025) – Luận án xây dựng cơ sở lý thuyết về kiểm sát giám đốc thẩm, đồng thời khảo sát thực tiễn hoạt động này trên toàn quốc và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm sát.

Về các luận văn thạc sĩ liên quan:

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (Trần Tuấn Anh, Học viện Khoa học xã hội, 2016) – Nội dung chính của luận văn là đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật tại một địa phương cụ thể, từ đó rút ra những kinh nghiệm và kiến nghị để nâng cao hiệu quả xét xử.

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân Quận 9, TP.HCM (Trần Võ Hữu Chánh, Học viện Khoa học xã hội, 2019) – Tác giả đã phân tích các quy định pháp luật và thực tiễn tại một quận thuộc TP.HCM, chỉ ra những vướng mắc và gợi mở hướng hoàn thiện.

- Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ thực tiễn tại Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (Tăng Thị Điền, Trường Đại học Kinh tế – Luật TP.HCM, 2020) – Luận văn làm nổi bật những khó khăn trong việc xác định thẩm quyền và các bước tố tụng, đồng thời đề xuất giải pháp khắc phục dựa trên bối cảnh địa phương.

- Áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án (Trịnh Phan Minh Trâm, Trường Đại học Kinh tế – Luật TP.HCM, 2021) – Trọng tâm nghiên cứu là việc lựa chọn và vận dụng các quy phạm pháp luật nội dung và tố tụng, trong đó đi sâu vào vấn đề nghĩa vụ trả nợ, lãi suất và tài sản bảo đảm.

- Pháp luật về kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án về hợp đồng tín dụng, qua thực tiễn tại tỉnh Bình Định (Trần Bình Phương, Trường Đại học Luật – Đại học Huế, 2022) – Luận văn đã phân tích thực trạng áp dụng pháp luật về kiểm sát sơ thẩm tại Bình Định giai đoạn 2016–2021, đồng thời đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm sát.

Về các bài viết khoa học có liên quan:

- “Một số vấn đề cần lưu ý khi kiểm sát việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng” (Thái Văn Đoàn, Tạp chí Kiểm sát, số 19/2020) – Bài viết chỉ ra các điểm cần đặc biệt quan tâm khi kiểm sát về chủ thể, tư cách đương sự, lãi suất và biện pháp bảo đảm, từ đó định hướng cho Kiểm sát viên trong nghiệp vụ.

- “Một số vấn đề về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại trong lĩnh vực tranh chấp hợp đồng tín dụng” (Lê Tiên và Thái Văn Đoàn, Tạp chí Kiểm sát, số 10/2023) – Bài viết làm rõ đặc điểm của loại tranh chấp này và các dạng vi phạm thường gặp, đặt ra yêu cầu đối với việc thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát.

- “Một số khó khăn, vướng mắc trong kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng” (Phạm Đình Cúc và Vũ Hồng Cường, Tạp chí Kiểm sát, số 10/2023) – Nghiên cứu tập trung vào các bất cập trong quá trình kiểm sát, như xác định địa chỉ bị đơn, người liên quan, tính tiền lãi chậm trả, và đề xuất thống nhất áp dụng pháp luật.

- “Thực tiễn xét xử về tranh chấp hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm hợp đồng tín dụng” (Nguyễn Tấn Hoàng Hải và Trần Bảo Khanh, Tạp chí Kiểm sát, số 05/2025) – Bài viết phân tích các vướng mắc về thẩm quyền lãnh thổ, xác định và triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cũng như cách xử lý khi tài sản bảo đảm là đối tượng tranh chấp trong vụ án khác.

Tình hình nghiên cứu nước ngoài: Ở nước ngoài, các công trình nghiên cứu thường không sử dụng khái niệm “hợp đồng tín dụng” với nội hàm hoàn toàn tương đồng với pháp luật Việt Nam mà tiếp cận thông qua pháp luật về hợp đồng vay, giao dịch bảo đảm, quyền của chủ nợ, việc thực thi nghĩa vụ trả nợ và xử lý tài sản bảo đảm, một số công trình và tài liệu quốc tế có thể kể đến như:

- Souichirou Kozuka và Noriyuki Aoki (2022), “Reform of the Secured Transactions Law in Japan: The Form and Function Tested against the Global Standard”, đăng trên *Uniform Law Review*, tập 27, số 2, tr. 261–281. Công trình nghiên cứu quá trình cải cách pháp luật về giao dịch bảo đảm tại Nhật Bản, trong đó phân tích việc xác lập quyền bảo đảm đối với động sản, khoản phải thu và tài sản hình thành trong tương lai; cơ chế đăng ký, xác định thứ tự ưu tiên và sự ảnh hưởng của các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là Luật mẫu UNCITRAL về giao dịch bảo đảm, đối với pháp luật quốc gia.

- Tibor Tajti (Thaythy) (2024), “The Efficient Enforcement Challenge of Secured Transactions Law Reforms in Civil Law Systems—Self-help Repossession, Strict Foreclosure, and Other Methods for the Acceleration of Enforcement of Security Interests”, đăng trên *Uniform Law Review*, tập 29, số 2, tr. 139–188. Công trình phân tích những khó khăn trong việc bảo đảm thực thi hiệu quả quyền của chủ nợ có bảo đảm tại các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật dân sự; nghiên cứu các

phương thức thu giữ, xử lý tài sản, nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ và các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian thực thi quyền bảo đảm.

- *UNCITRAL Practice Guide to the Model Law on Secured Transactions* do Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế ban hành năm 2019. Tài liệu hướng dẫn chủ nợ, bên bảo đảm và các chủ thể có liên quan thực hiện những giao dịch bảo đảm phổ biến; trong đó đề cập đến việc xác lập quyền bảo đảm, xác định tài sản và nghĩa vụ được bảo đảm, đăng ký, thứ tự ưu tiên và thực thi quyền đối với tài sản bảo đảm.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có thể nhận thấy, các tác giả đã làm rõ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Các nghiên cứu đã góp phần xác định bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng, quyền và nghĩa vụ của TCTD, khách hàng và bên bảo đảm; phân tích các quy định về lãi suất, nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm. Một số công trình đã đánh giá thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Tòa án, nhận diện những khó khăn trong việc xác định thẩm quyền, tư cách đương sự, số tiền phải thanh toán và phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm. Các nghiên cứu về công tác kiểm sát cũng đã bước đầu làm rõ vai trò của Viện kiểm sát, nội dung kiểm sát xét xử và việc thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bên cạnh đó, các công trình nước ngoài đã cung cấp những kinh nghiệm có giá trị về bảo vệ quyền của chủ nợ, xác lập và thực thi quyền đối với tài sản bảo đảm, cũng như nâng cao hiệu quả của cơ chế giải quyết và thi hành nghĩa vụ trả nợ.

Tuy nhiên, các công trình đã công bố chủ yếu nghiên cứu từng nội dung riêng lẻ hoặc tiếp cận từ góc độ hoạt động xét xử của Tòa án. Các nghiên cứu về hợp đồng tín dụng thường tập trung vào việc giao kết, thực hiện hợp đồng, lãi suất hoặc một biện pháp bảo đảm cụ thể; trong khi các nghiên cứu về giải quyết tranh chấp chủ yếu sử dụng thực tiễn xét xử tại một địa phương nhất định. Một số công trình đã tiếp cận từ góc độ kiểm sát nhưng phạm vi nghiên cứu tập trung vào kiểm sát xét xử sơ thẩm tại địa phương khác, kiểm sát theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc chỉ phân tích một số

khó khăn, vi phạm và kỹ năng nghiệp vụ cụ thể. Vì vậy, mối liên hệ giữa pháp luật nội dung về hợp đồng tín dụng, pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chức năng kiểm sát trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Qua phạm vi tài liệu mà tác giả tiếp cận, chưa ghi nhận công trình nào nghiên cứu chuyên sâu pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ thực tiễn kiểm sát xét xử tại Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng. Trên cơ sở đó, đề tài “Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ thực tiễn kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng” được triển khai theo hướng kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đây. Đồng thời, đề tài tiếp tục phân tích, làm rõ thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến giải quyết tranh chấp HĐTD tại địa bàn quản lý của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng thông qua hoạt động kiểm sát xét xử, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật và chất lượng công tác kiểm sát đối với loại tranh chấp này trong thời gian tới.

3. Mục tiêu đề tài

3.1. Mục tiêu tổng quát

Làm rõ thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD thông qua hoạt động kiểm sát xét xử của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng, chỉ ra những bất cập, hạn chế và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp HĐTD.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ cơ sở lý luận và quy định pháp luật hiện hành về giải quyết tranh chấp HĐTD; đồng thời làm rõ nhiệm vụ, vai trò của Viện KSND trong công tác kiểm sát xét xử.

- Khái quát tình hình giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án trên địa bàn do Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng kiểm sát xét xử, từ đó đưa ra những khó khăn, vướng mắc, bất cập được phát hiện thông qua quá trình kiểm sát xét xử.

- Nêu ra những ý kiến hoàn thiện khung pháp lý và các giải pháp khả thi, qua đó nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp HĐTD trong thực tiễn.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những lý luận, quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng khi giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án, được nhìn nhận qua công tác kiểm sát xét xử của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Đề tài nghiên cứu thực tiễn chủ yếu tại địa bàn thành phố Phan Thiết cũ, nay thuộc phạm vi quản lý của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng.

+ Về thời gian: Dữ liệu thu thập từ năm 2023 đến ngày 30/6/2025 – giai đoạn trước khi sáp nhập tỉnh.

5. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: Trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đề án được xây dựng nhằm quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng cũng như chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu: Trong quá trình thực hiện, đề án sử dụng phối hợp các cách thức như: phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê; cùng với việc khảo cứu tài liệu, nghiên cứu hồ sơ, bản án và những cứ liệu thực tiễn có liên quan.

6. Kết cấu của đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của đề án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Chương 2: Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ hoạt động kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

1.1. Khái quát về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng tín dụng

1.1.1.1. Khái niệm của hợp đồng tín dụng

Theo quy định tại Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015 (sau đây gọi tắt là BLDS), khái niệm hợp đồng được xây dựng trên nền tảng sự thống nhất ý chí của các bên tham gia. Các chủ thể dân sự dựa trên sự thỏa thuận đó để tạo lập, sửa đổi hoặc chấm dứt quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của mình. Hình thức của hợp đồng có thể đa dạng như bằng lời, bằng văn bản hay hình thức khác, miễn là không trái quy định pháp luật. Như vậy, có thể hiểu hợp đồng vừa là cam kết giữa các bên, vừa mang giá trị pháp lý ràng buộc trách nhiệm khi thực hiện các thỏa thuận đã đặt ra.

Với hợp đồng vay tài sản, Điều 463 BLDS mô tả bản chất của giao dịch này: một bên chuyển giao tài sản cho bên kia sử dụng trong khoảng thời gian cụ thể do hai bên ấn định. Bên nhận tài sản có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đúng với số lượng và chất lượng ban đầu sau khi thời hạn kết thúc. Về phần lãi suất, chỉ phát sinh khi các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật quy định. Từ quy định này có thể thấy, HĐTD trước hết mang bản chất chung của hợp đồng vay tài sản, vì đều phản ánh quan hệ chuyển giao tài sản từ bên cho vay sang bên vay trên nguyên tắc hoàn trả. Tuy nhiên, HĐTD có dấu hiệu đặc thù là bên cho vay phải là TCTD và việc cho vay được thực hiện trong khuôn khổ hoạt động ngân hàng¹.

Dưới góc độ pháp luật chuyên ngành, khoản 4 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025 – sau đây gọi tắt là Luật Các TCTD) đưa ra khái niệm về “cấp tín dụng”, là hoạt động có phạm vi rộng, thể hiện ở việc TCTD cho phép tổ chức, cá nhân tiếp cận hoặc sử dụng nguồn vốn trên nguyên tắc hoàn trả. Hoạt động này có thể được thực hiện thông qua nhiều nghiệp vụ khác nhau như cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng

¹ Khoản 38 Điều 4 Luật Các TCTD

và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Như vậy, “cấp tín dụng” là khái niệm bao gồm nhiều nghiệp vụ đa dạng của TCTD, trong đó HĐTD là hình thức phổ biến nhất và được sử dụng chủ yếu trong thực tiễn giao dịch giữa TCTD và khách hàng.

Bên cạnh đó, theo khoản 7 Điều 4 Luật Các TCTD, hoạt động cho vay được xem là một dạng của cấp tín dụng, trong đó bên cho vay (TCTD) chuyển giao hoặc cam kết chuyển giao một số tiền cho khách hàng nhằm sử dụng vào mục đích đã xác định và trong một khoảng thời gian cụ thể. Từ quy định này có thể thấy, quan hệ cho vay trong hoạt động tín dụng không chỉ đơn thuần là việc chuyển giao tiền từ bên cho vay sang bên vay, mà còn gắn với các điều kiện cụ thể về mục đích sử dụng vốn, thời hạn vay và nghĩa vụ hoàn trả. Chính những yếu tố này tạo ra cơ sở để hình thành quyền lợi và trách nhiệm pháp lý giữa các chủ thể trong HĐTD.

Đồng thời, khoản 38 Điều 4 Luật Các TCTD xác định TCTD là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân và được thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật. Khác với hợp đồng vay tài sản dân sự thông thường, chủ thể cho vay trong quan hệ HĐTD được quy định với những đặc thù riêng theo quy định này. Nói cách khác, chỉ khi bên cho vay là TCTD và việc cho vay được thực hiện trong phạm vi hoạt động ngân hàng thì quan hệ vay đó mới mang bản chất của HĐTD.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra các dấu hiệu cơ bản của HĐTD gồm: chủ thể cho vay là TCTD; bên vay là khách hàng có nhu cầu sử dụng vốn; đối tượng của hợp đồng là khoản tiền được giao hoặc cam kết giao; việc sử dụng vốn phải gắn với mục đích và thời hạn nhất định; đồng thời khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc, lãi và thực hiện các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận. Từ những phân tích trên, có thể định nghĩa hợp đồng tín dụng như sau: HĐTD là văn bản thỏa thuận giữa TCTD và khách hàng, trong đó bên cho vay (TCTD) chuyển giao hoặc cam kết chuyển giao một khoản tiền nhất định cho khách hàng vay nhằm mục đích đã được xác định, kèm theo thời hạn cụ thể. Về phía khách hàng, họ phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền gốc, lãi và thực hiện các nghĩa vụ khác đã thỏa thuận, miễn là phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

1.1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng tín dụng

Dựa vào khái niệm vừa trình bày, có thể xác định các đặc điểm chính của HĐTD như sau:

Thứ nhất, về phía chủ thể giao kết, tính đặc thù của HĐTD thể hiện ở chỗ bên cung ứng vốn bắt buộc phải là TCTD hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thẩm quyền cho vay theo pháp luật. Bên vay là khách hàng có nhu cầu sử dụng vốn, có thể là cá nhân hoặc pháp nhân nhưng phải đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định và theo yêu cầu của TCTD. Chính yếu tố chủ thể này là một trong những căn cứ quan trọng để phân biệt HĐTD với hợp đồng vay tài sản thông thường trong quan hệ dân sự. Nếu trong hợp đồng vay tài sản thông thường, chủ thể cho vay có thể là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào có quyền định đoạt tài sản thì trong HĐTD, chủ thể cho vay phải là chủ thể có chức năng cấp tín dụng theo Luật Các TCTD hiện hành.

Thứ hai, HĐTD có đối tượng là khoản vốn mà TCTD cấp cho khách hàng vay. Khoản vốn này được xác định bằng tiền tệ, có thể là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ trong trường hợp pháp luật cho phép và được ghi nhận cụ thể trong hợp đồng. Khác với nhiều hợp đồng dân sự khác có đối tượng là tài sản, hàng hóa hoặc công việc phải thực hiện, đối tượng của HĐTD mang tính chuyên biệt là tiền tệ và gắn với cơ chế hoàn trả cả gốc lẫn lãi. Đây là đặc trưng cơ bản làm cho tranh chấp HĐTD thường tập trung vào nghĩa vụ thanh toán, cách tính lãi, thời điểm chuyển nợ quá hạn và xử lý tài sản bảo đảm.

Thứ ba, HĐTD luôn gắn với mục đích sử dụng vốn vay. Theo khoản 7 Điều 4 Luật Các TCTD hoạt động cho vay được đặt ra trên cơ sở khách hàng sử dụng khoản tiền vay vào một mục đích xác định. Điều này cho thấy quan hệ tín dụng không chỉ dừng lại ở việc TCTD giao tiền cho khách hàng mà còn đặt ra yêu cầu về việc sử dụng vốn đúng mục đích đã thỏa thuận. Đồng thời, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định cơ chế giám sát mục đích vay vốn được thiết lập dựa trên ba yếu tố: hồ sơ vay vốn, trách nhiệm cung cấp thông tin của khách hàng và việc báo cáo tình hình sử dụng vốn vay². Vì vậy, mục đích sử dụng vốn là một yếu tố quan trọng trong HĐTD, vừa là căn cứ để TCTD thẩm định, quyết định cho vay, vừa là cơ

² Khoản 2 Điều 4 và Điều 24 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN

sở để kiểm tra, xử lý khi khách hàng sử dụng vốn không đúng cam kết. Đặc điểm này góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Thứ tư, việc xác lập HĐTD được thực hiện bằng một trong hai loại hình thức: văn bản truyền thống (giấy) hoặc văn bản số hóa (thông điệp dữ liệu). Yêu cầu này xuất phát từ tính chất chuyên nghiệp và rủi ro cao của hoạt động tín dụng, đồng thời tạo cơ sở chứng minh trong quá trình thực hiện và giải quyết tranh chấp. Trong thực tiễn, thỏa thuận cho vay thường được thể hiện bằng HĐTD, khế ước nhận nợ, phụ lục hợp đồng, cam kết trả nợ và các tài liệu liên quan khác. Thông thường, các hợp đồng này thường được lập theo mẫu do TCTD xây dựng sẵn trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật và quy chế nội bộ của từng TCTD. Việc sử dụng hình thức văn bản còn gắn với nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ cho vay của TCTD theo pháp luật chuyên ngành, qua đó bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm tra, giám sát khi phát sinh tranh chấp.

Thứ năm, việc bảo đảm nghĩa vụ trong HĐTD thông thường được áp dụng qua các hình thức: cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, hoặc những biện pháp luật định khác. Theo Điều 15 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, việc khoản vay có áp dụng biện pháp bảo đảm hay không do TCTD và khách hàng thỏa thuận; khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm, khách hàng và bên bảo đảm có trách nhiệm phối hợp với TCTD để xử lý tài sản theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm và quy định pháp luật. Đây là một đặc điểm rất nổi bật của HĐTD, bởi trên thực tế phần lớn tranh chấp HĐTD không chỉ dừng lại ở nghĩa vụ trả nợ mà còn mở rộng sang tranh chấp về tài sản bảo đảm, hiệu lực của hợp đồng thế chấp, phạm vi nghĩa vụ bảo đảm và trình tự xử lý tài sản bảo đảm.

Thứ sáu, về mức độ rủi ro và tính chuyên nghiệp, HĐTD là loại hợp đồng chứa đựng mức độ rủi ro cao hơn so với nhiều loại hợp đồng dân sự khác. TCTD giao tiền cho khách hàng sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định nhưng chỉ có thể thu hồi vốn khi khách hàng thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, trước khi cho vay, TCTD phải thẩm định điều kiện vay vốn, xem xét hồ sơ vay, đánh giá khả năng tài chính, nguồn trả nợ và áp dụng cơ chế kiểm tra sử dụng vốn vay trong quá trình

thực hiện hợp đồng. Điều này giải thích vì sao pháp luật ngân hàng quy định khá chặt chẽ về điều kiện vay vốn, cung cấp thông tin, thẩm định và quyết định cho vay cũng như lưu giữ hồ sơ cho vay.

Trên cơ sở các đặc điểm nêu trên, có thể nhận định rằng HĐTD là một loại hợp đồng có tính đặc thù. Về bản chất, hợp đồng này vẫn mang dấu hiệu của hợp đồng vay tài sản theo BLDS; tuy nhiên, do phát sinh trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD nên còn chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Luật Các TCTD và các văn bản hướng dẫn về hoạt động cho vay. Chính tính chất đặc thù này là cơ sở dẫn đến việc tranh chấp HĐTD thường phức tạp hơn tranh chấp vay tài sản thông thường, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng phải đồng thời nắm vững pháp luật dân sự, pháp luật ngân hàng và pháp luật tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.1.2.1. Khái niệm của tranh chấp hợp đồng tín dụng

Trong quá trình xác lập và thực hiện HĐTD, giữa TCTD và khách hàng vay có thể phát sinh những bất đồng liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mỗi bên. Theo cách giải thích trong Từ điển tiếng Việt, khái niệm "tranh chấp" chỉ trạng thái tồn tại sự bất đồng, xung đột quan điểm giữa các bên liên quan đến một hoặc nhiều vấn đề cụ thể, trong đó đề cập trực tiếp tới quyền lợi của mỗi bên³.

Dưới góc nhìn của khoa học pháp lý, tranh chấp được xác định là sự xung đột về quyền hạn, trách nhiệm hoặc lợi ích giữa các chủ thể trong một quan hệ pháp luật nhất định. Loại xung đột này thường phát sinh khi một chủ thể cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình đã bị xâm hại, không được tôn trọng đúng theo cam kết đã thỏa thuận hoặc không được bảo vệ bởi hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành. Do vậy, tranh chấp xuất hiện khi quyền và lợi ích của các bên đối lập nhau và các bên không tự dung hòa được, buộc phải thể hiện ra bên ngoài bằng những hành vi, yêu cầu cụ thể.

³ Hoàng Phê, 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng, trang 1024.

Trong thực tiễn, tranh chấp hợp đồng là một trong những dạng tranh chấp phổ biến trong đời sống dân sự, kinh doanh, thương mại. Tuy nhiên, tranh chấp hợp đồng khác với vi phạm hợp đồng về bản chất. Vi phạm hợp đồng là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nội dung đã cam kết. Trong khi đó, sự xuất hiện của tranh chấp hợp đồng chỉ diễn ra khi các bên có quan điểm trái ngược về sự tồn tại của hành vi vi phạm (liên quan đến phạm vi quyền và nghĩa vụ phải thực hiện) hoặc về biện pháp giải quyết hậu quả của hành vi đó. Nói cách khác, không phải mọi vi phạm hợp đồng đều đương nhiên làm phát sinh tranh chấp; tranh chấp chỉ hình thành khi sự bất đồng giữa các bên được bộc lộ bằng những yêu cầu hoặc hành vi cụ thể.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu tranh chấp HĐTD là sự mâu thuẫn, bất đồng phát sinh giữa TCTD với khách hàng vay trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt HĐTD. Các tranh chấp này thường xoay quanh các vấn đề như thủ tục giải ngân, nợ gốc, nợ lãi, lãi suất, xử lý tài sản thế chấp hoặc các quyền và nghĩa vụ khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

1.1.2.2. Đặc điểm của tranh chấp hợp đồng tín dụng

Từ khái niệm tranh chấp HĐTD đã nêu, có thể xác định một số đặc điểm cơ bản dưới đây của dạng tranh chấp này như sau:

Thứ nhất, tranh chấp HĐTD luôn gắn với sự hiện diện của TCTD. Theo quy định pháp luật, bên cho vay trong quan hệ HĐTD bắt buộc phải là TCTD hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép hoạt động cho vay. Khi khoản vay đã được giải ngân, nghĩa vụ cấp vốn của bên cho vay được coi là đã thực hiện xong. Ngược lại, bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong suốt thời hạn vay và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như năng lực tài chính, mục đích sử dụng vốn và quá trình thực hiện hợp đồng. Từ thực tiễn cho thấy, tranh chấp thường nảy sinh khi khách hàng vay không trả hoặc trả không đúng hạn các khoản nợ gốc và lãi. Trong đó, phần lớn trường hợp TCTD là bên khởi kiện đòi nợ, còn việc khách hàng vay kiện TCTD rất hiếm xảy ra.

Thứ hai, nguồn gốc của tranh chấp HĐTD chính là sự mâu thuẫn về quyền lợi và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ vay vốn. Bản chất của loại tranh chấp này thể hiện ở sự không thống nhất giữa các bên về việc thực thi các quyền và nghĩa vụ hợp đồng. Điểm khác biệt so với một số quan hệ dân sự thông thường – nơi pháp luật có thể cho phép cơ quan, tổ chức nhân danh lợi ích công cộng hoặc người thứ ba để khởi kiện – là tranh chấp HĐTD chỉ đặt ra khi quyền lợi trực tiếp của chính các chủ thể trong quan hệ vay vốn bị ảnh hưởng và họ tự mình tiến hành tố tụng để bảo vệ. Nói cách khác, yêu cầu khởi kiện trong loại tranh chấp này thường nhằm bảo vệ quyền lợi của TCTD, khách hàng vay hoặc chủ thể có quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản vay, tài sản bảo đảm, bảo lãnh hoặc nghĩa vụ thanh toán.

Thứ ba, tranh chấp HĐTD thường gắn liền với những khoản tiền có giá trị lớn. Sở dĩ như vậy là bởi nhu cầu vay vốn của khách hàng tại TCTD thường xuất phát từ mục đích bổ sung nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng hoặc thúc đẩy phát triển kinh tế. Các chủ thể tham gia quan hệ vay vốn này khá đa dạng, bao gồm cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân – tất cả đều có nhu cầu sử dụng một lượng vốn đáng kể để đáp ứng các mục tiêu tài chính của mình. Do đó, giá trị khoản vay trong HĐTD thường lớn hơn so với các giao dịch vay mượn thông thường trong đời sống dân sự. Chính yếu tố giá trị tài sản lớn làm cho tranh chấp HĐTD có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến quyền lợi của các bên, đồng thời đòi hỏi việc giải quyết tranh chấp phải được xem xét thận trọng, nhất là trong việc xác định số tiền nợ gốc, lãi, lãi quá hạn và các nghĩa vụ tài chính khác.

Thứ tư, nội dung tranh chấp HĐTD chủ yếu tập trung vào nghĩa vụ thanh toán của bên vay. Trong thực tiễn, các tranh chấp loại này thường xoay quanh việc khách hàng vay không trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn; tranh chấp về cách tính lãi, mức lãi suất, lãi quá hạn, lãi chậm trả; cũng như việc xác định các khoản phí, phạt hoặc nghĩa vụ tài chính khác theo hợp đồng. Bên cạnh đó, do HĐTD thường gắn liền với tài sản bảo đảm, nên loại tranh chấp này còn có thể nảy sinh trong các trường hợp liên quan đến quyền xử lý tài sản bảo đảm, phạm vi giới hạn của nghĩa

vụ được bảo vệ bởi các biện pháp bảo đảm, cũng như trách nhiệm pháp lý của bên bảo lãnh hoặc bên thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của người thứ ba.

Thứ năm, tranh chấp HĐTD thường có mối liên hệ mật thiết với quan hệ bảo đảm nghĩa vụ. Nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh từ việc cấp tín dụng, các TCTD thường yêu cầu bên vay thực hiện các hình thức bảo toàn nghĩa vụ như thế chấp, cầm cố, bảo lãnh hoặc những biện pháp bảo đảm khác mà luật cho phép. Vì vậy, khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, tranh chấp không chỉ dừng lại ở HĐTD mà còn mở rộng sang hợp đồng bảo đảm. Tùy từng trường hợp, Tòa án phải xem xét đồng thời quan hệ vay vốn và quan hệ bảo đảm để xác định hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, quyền yêu cầu xử lý tài sản và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan. Đây là lý do làm cho tranh chấp HĐTD thường phức tạp hơn so với tranh chấp vay tài sản thông thường⁴.

Từ những đặc điểm trên có thể thấy, tranh chấp HĐTD là loại tranh chấp có tính chất đặc thù, vừa mang dấu hiệu của tranh chấp hợp đồng dân sự, vừa chịu sự tác động của pháp luật chuyên ngành về ngân hàng và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, khi giải quyết loại tranh chấp này, Tòa án cần xem xét đầy đủ nội dung HĐTD, hợp đồng bảo đảm, quá trình giải ngân, sử dụng vốn, thanh toán nợ và các tài liệu chứng cứ có liên quan để bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng pháp luật.

1.1.3. Các phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Khi tranh chấp HĐTD phát sinh, việc giải quyết tranh chấp được hiểu là quá trình các bên hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng những cách thức phù hợp để xử lý sự bất đồng, qua đó xác định quyền, nghĩa vụ của các bên và khắc phục hậu quả pháp lý phát sinh từ quan hệ tranh chấp⁵. Đối với tranh chấp HĐTD, các bên có thể lựa chọn những phương thức giải quyết khác nhau tùy thuộc vào thỏa thuận trong hợp đồng, tính chất của tranh chấp và nhu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Về mặt pháp lý, việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp trước hết xuất

⁴ Lê Thị Thanh Hải (2022). Giải quyết tranh chấp HĐTD thông qua Tòa án, từ thực tiễn tại TPHCM, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường ĐH Kinh tế - Luật ĐHQG TPHCM.

⁵ Hoàng Phê, 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng, trang 388.

phát từ nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận trong quan hệ dân sự quy định tại khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015; đồng thời, khi quyền dân sự bị xâm phạm, chủ thể có quyền tự bảo vệ hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ quyền dân sự theo Điều 11, Điều 12 và Điều 14 BLDS.

Tuy nhiên, việc lựa chọn phương thức giải quyết nào còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như nội dung tranh chấp, mức độ mâu thuẫn giữa các bên, thỏa thuận trong hợp đồng, khả năng tự thương lượng, yêu cầu về thời gian, chi phí và hiệu lực thi hành của kết quả giải quyết. Mỗi phương thức đều có đặc điểm riêng, được tiến hành theo cách thức, trình tự và điều kiện áp dụng khác nhau.

- Hiện nay, theo pháp luật Việt Nam hiện hành, tranh chấp phát sinh từ HĐTD có thể được giải quyết thông qua một số phương thức chủ yếu sau:

- + Giải quyết tranh chấp bằng thương lượng giữa các bên;
- + Giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thông qua cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên lựa chọn làm trung gian;
- + Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại khi có thỏa thuận sử dụng phương thức trên để giải quyết tranh chấp;
- + Giải quyết tranh chấp bằng Tòa án theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

Trong các phương thức nêu trên, thương lượng và hòa giải thể hiện rõ sự tự nguyện, thiện chí của các bên trong việc tự giải quyết tranh chấp. Đây là những phương thức có ưu điểm là linh hoạt, tiết kiệm thời gian, chi phí và góp phần duy trì quan hệ hợp tác giữa TCTD và khách hàng. Tuy nhiên, kết quả thương lượng, hòa giải phụ thuộc nhiều vào thiện chí thực hiện của các bên nên trong nhiều trường hợp không đủ khả năng bảo đảm việc thi hành nếu một bên không tự nguyện thực hiện.

Đối với cơ chế giải quyết tranh chấp thông qua Trọng tài thương mại, việc áp dụng phương thức này chỉ được phép tiến hành khi các bên đã thiết lập một thỏa thuận trọng tài hợp pháp và tranh chấp phát sinh nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép đưa ra giải quyết tại Trọng tài. So với tố tụng Tòa án, phương thức này sở hữu một số ưu điểm nổi bật: trình tự, thủ tục giải quyết tương đối mềm dẻo, ít bị ràng buộc bởi các quy định hình thức; đồng thời, phán quyết của Hội đồng Trọng tài mang tính

chung thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giúp rút ngắn đáng kể thời gian và chi phí cho các bên tranh chấp. Tuy nhiên, trong thực tiễn tranh chấp HĐTD, phương thức này không phải lúc nào cũng được áp dụng phổ biến, nhất là khi HĐTD không có điều khoản trọng tài hoặc một bên không đồng ý lựa chọn Trọng tài.

Trong thực tiễn, giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án vẫn là phương thức phổ biến, được lựa chọn khi các bên bế tắc trong thương lượng, hòa giải hoặc chưa có thỏa thuận trọng tài. Tòa án thực thi quyền lực nhà nước thông qua hoạt động xét xử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa phải theo đúng trình tự và thủ tục được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, vừa để bảo đảm các bên liên quan có quyền tham gia đầy đủ, vừa để khẳng định giá trị pháp lý bắt buộc của bản án hoặc quyết định của tòa án.

Về bản chất, giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án là phương thức do cơ quan tư pháp có thẩm quyền tiến hành thông qua hoạt động xét xử. Trong khuôn khổ tổ tụng, Tòa án có nhiệm vụ thẩm tra đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ cũng như quan điểm của các đương sự nhằm ban hành bản án hoặc quyết định có giá trị pháp lý ràng buộc, qua đó xác lập quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ đang có tranh chấp. Điểm khác biệt cốt yếu so với thương lượng hay hòa giải là phán quyết của Tòa án sau khi có hiệu lực pháp luật mang tính bắt buộc thi hành đối với các bên. Nếu bên có nghĩa vụ không chấp hành tự nguyện, họ có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án theo đúng trình tự Luật Thi hành án dân sự.

Chính vì vậy, việc lựa chọn Tòa án làm cơ quan giải quyết tranh chấp mang lại một số ưu điểm quan trọng: quy trình tổ tụng được luật định rõ ràng, chặt chẽ; phán quyết có hiệu lực bắt buộc và được bảo đảm thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Đây cũng là lý do phương thức này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của TCTD, khách hàng vay và các chủ thể có liên quan khi phát sinh tranh chấp HĐTD.

1.2. Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

1.2.1. Quy định pháp luật tổ tụng về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.2.1.1. Thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

- Thẩm quyền của Tòa án theo loại việc

Theo khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 30 BLTTDS, xét theo tính chất của quan hệ tranh chấp, tranh chấp phát sinh từ HĐTD được xác định là tranh chấp về giao dịch, hợp đồng dân sự hoặc tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tuy nhiên, việc tranh chấp thuộc một trong các loại việc quy định tại Điều 26 hoặc Điều 30 BLTTDS năm 2015 không đồng nghĩa với việc Tòa án đương nhiên thụ lý trong mọi trường hợp. Tranh chấp phát sinh từ HĐTD có thể được đưa ra giải quyết tại Trọng tài thương mại với điều kiện chủ thể có quyền khởi kiện thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và các bên đã thiết lập được thỏa thuận trọng tài hợp lệ. Về nguyên tắc, thỏa thuận trọng tài có thể được các bên xác lập trước hoặc sau thời điểm tranh chấp phát sinh và đều được công nhận là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết bằng Trọng tài. Trong trường hợp đã có thỏa thuận trọng tài nhưng một bên vẫn nộp đơn khởi kiện ra Tòa án, Điều 6 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định Tòa án phải ra quyết định không thụ lý vụ việc, ngoại trừ tình huống thỏa thuận trọng tài bị tuyên bố vô hiệu hoặc không thể tiến hành được trên thực tế⁶.

Do đó, khi tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án phải xem xét tranh chấp có thuộc phạm vi giải quyết của Trọng tài thương mại hay không; giữa các bên có tồn tại thỏa thuận trọng tài hay không; đồng thời kiểm tra hiệu lực và khả năng thực hiện của thỏa thuận đó. Nếu thỏa thuận trọng tài hợp lệ và có thể thực hiện được thì Tòa án sẽ không tiếp nhận yêu cầu khởi kiện. Nếu không có

⁶ Điều 2, khoản 1 Điều 5, Điều 6 và Điều 18 Luật Trọng tài thương mại năm 2010; Điều 2 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại.

thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được thì Tòa án xem xét thụ lý theo quy định của BLTTDS.

Đối với HĐTD được giao kết giữa TCTD với người tiêu dùng, việc áp dụng thỏa thuận trọng tài còn phải tuân thủ Điều 17 Luật Trọng tài thương mại năm 2010. Theo đó, nếu điều khoản trọng tài được ghi nhận trong các điều kiện giao dịch chung do bên cung cấp dịch vụ soạn sẵn thì người tiêu dùng vẫn có quyền lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết tranh chấp; bên cung cấp dịch vụ chỉ được khởi kiện tại Trọng tài khi được người tiêu dùng chấp thuận. Quy định này bảo đảm điều khoản trọng tài trong hợp đồng theo mẫu không làm mất quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của khách hàng vay là người tiêu dùng.

Đối với tranh chấp được giải quyết tại Tòa án, cần tiếp tục xác định tranh chấp thuộc loại dân sự theo khoản 3 Điều 26 hay thuộc loại kinh doanh, thương mại theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015. Khoản 1 Điều 30 xác định tranh chấp kinh doanh, thương mại khi đồng thời đáp ứng ba điều kiện: tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại; phát sinh giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau; và các bên đều hướng tới lợi nhuận. Các điều kiện này có mối quan hệ đồng thời, vì vậy không thể chỉ căn cứ vào tư cách của một bên hoặc mục đích của riêng một bên để xác định loại tranh chấp.

Trong quan hệ HĐTD, việc bên cho vay là TCTD chưa đủ để xác định tranh chấp là tranh chấp kinh doanh, thương mại. Việc phân loại còn phụ thuộc vào tình trạng đăng ký kinh doanh của khách hàng, mục đích tham gia giao dịch và hoạt động mà khoản vay phục vụ.

Trường hợp khách hàng là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc chủ thể khác có đăng ký kinh doanh, khoản vay được xác lập để bổ sung vốn, mua hàng hóa, đầu tư máy móc, thực hiện dự án hoặc phục vụ hoạt động kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận thì tranh chấp phát sinh từ HĐTD được xác định là tranh chấp kinh doanh, thương mại theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015. Trong trường hợp này, hoạt động cho vay của TCTD và hoạt động sử dụng vốn của khách hàng đều gắn với mục đích lợi nhuận, đồng thời các bên đáp ứng điều kiện về đăng ký kinh doanh.

Ngược lại, trường hợp khách hàng là cá nhân vay vốn để tiêu dùng, học tập, chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hoặc xây dựng, sửa chữa nhà ở không nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thì quan hệ tín dụng không đáp ứng các điều kiện về hoạt động kinh doanh, thương mại và mục đích lợi nhuận của các bên. Tranh chấp phát sinh trong trường hợp này được xác định là tranh chấp về giao dịch, hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015.

Trường hợp khoản vay được sử dụng cho hoạt động nhằm mục đích sinh lợi nhưng một trong các bên không đáp ứng điều kiện có đăng ký kinh doanh thì tranh chấp không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015. Nếu tranh chấp không thuộc một trường hợp khác được quy định tại Điều 30 thì phải xác định là tranh chấp dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật này.

Mặc dù khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015 đã quy định các dấu hiệu nhận diện tranh chấp kinh doanh, thương mại, điều luật chưa làm rõ mối quan hệ giữa bản chất của hoạt động kinh doanh, tình trạng đăng ký kinh doanh và mục đích lợi nhuận. Một giao dịch có thể được xác lập và thực hiện nhằm mục đích sinh lợi nhưng không đáp ứng điều kiện về chủ thể có đăng ký kinh doanh. Ngược lại, các bên có thể đều có đăng ký kinh doanh nhưng khoản vay lại được xác lập để phục vụ nhu cầu không liên quan đến hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Điều luật cũng chưa xác định cụ thể thời điểm được sử dụng để xem xét tình trạng đăng ký kinh doanh của chủ thể là thời điểm giao kết hợp đồng, thời điểm phát sinh hành vi vi phạm nghĩa vụ hay thời điểm khởi kiện. Điểm chưa rõ này xuất phát từ việc pháp luật tổ tụng sử dụng đồng thời tiêu chí về tính chất của hoạt động, tư cách pháp lý của chủ thể và mục đích tham gia giao dịch, trong khi các tiêu chí đó không phải lúc nào cũng xuất hiện thống nhất trong một quan hệ cụ thể. Nghiên cứu chuyên ngành cũng ghi nhận những cách tiếp cận khác nhau đối với điều kiện có đăng ký kinh doanh, mục đích lợi nhuận và thời điểm xác định tư cách của các bên⁷.

⁷ Đặng Thanh Hoa và Nguyễn Trần Bảo Uyên, 2020, Xác định điều kiện “phát sinh giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau” trong tranh chấp kinh doanh, thương mại, *Tạp chí TANDiện tử*, [trực tuyến] tại: <https://tapchitoaan.vn/xac-dinh-dieu-kien-phat-sinh-giua-ca-nhan-to->

Theo quan điểm của tác giả, việc phân loại tranh chấp HĐTD phải căn cứ trực tiếp vào các điều kiện tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015. Tranh chấp chỉ được xác định là tranh chấp kinh doanh, thương mại khi đồng thời phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại, giữa các chủ thể có đăng ký kinh doanh với nhau và các bên đều có mục đích lợi nhuận. Nếu thiếu một trong các điều kiện này và tranh chấp không thuộc trường hợp khác quy định tại Điều 30 thì tranh chấp được xác định là tranh chấp dân sự theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật.

Tình trạng đăng ký kinh doanh cần được xem xét tại thời điểm xác lập và thực hiện quan hệ HĐTD, bởi đây là thời điểm hình thành tư cách của các bên và mục đích của giao dịch. Việc một chủ thể đăng ký kinh doanh sau khi hợp đồng đã được xác lập không làm thay đổi bản chất của quan hệ đã phát sinh trước đó. Đồng thời, mục đích sử dụng vốn phải được đánh giá trên cơ sở nội dung HĐTD, hồ sơ đề nghị vay vốn, tài liệu giải ngân và các chứng cứ phản ánh hoạt động mà khoản vay được thỏa thuận để phục vụ. Cách xác định này cho phép kết luận loại tranh chấp trên cơ sở tổng thể các dấu hiệu pháp lý của quan hệ tín dụng, thay vì chỉ dựa vào tư cách của TCTD hoặc tên gọi mục đích vay vốn trong một tài liệu riêng lẻ.

Thẩm quyền của Tòa án theo cấp

Trên cơ sở loại tranh chấp đã được xác định, thẩm quyền theo cấp được xem xét nhằm xác định TAND khu vực hay TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo từng thủ tục tố tụng.

Theo Điều 35 BLTTDS, TAND khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này. Tại Điều 37 BLTTDS quy định TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của TAND khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND khu vực bị kháng nghị; đồng thời giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài và đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

chuc-co-dang-ky-kinh-doanh-voi-nhau-trong-tranh-chap-kinh-doanh-thuong-mai, [truy cập ngày 15/5/2026].

Như vậy, dù tranh chấp HĐTD được xác định là tranh chấp dân sự theo khoản 3 Điều 26 hay tranh chấp kinh doanh, thương mại theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đều thuộc TAND khu vực. Việc phân loại tranh chấp không làm thay đổi cấp Tòa án có thẩm quyền sơ thẩm nhưng là căn cứ để phân công giải quyết vụ án trong nội bộ Tòa án.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 36 BLTTDS năm 2015, sau khi được sửa đổi, bổ sung năm 2025, quy định Tòa Dân sự thuộc TAND khu vực giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, lao động; Tòa Kinh tế giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại. Đối với TAND khu vực chưa có Tòa chuyên trách, khoản 5 Điều 36 giao Chánh án Tòa án tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền.

Do đó, sau khi xác định tranh chấp HĐTD thuộc thẩm quyền sơ thẩm của TAND khu vực, tính chất dân sự hoặc kinh doanh, thương mại của tranh chấp được sử dụng để xác định đơn vị chuyên trách hoặc Thẩm phán được phân công giải quyết. Việc phân công cho Tòa Dân sự hoặc Tòa Kinh tế không làm thay đổi thẩm quyền của TAND khu vực đối với vụ án.

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Thẩm quyền theo lãnh thổ được xác định nhằm lựa chọn TAND khu vực cụ thể có quyền thụ lý và giải quyết vụ án, căn cứ vào nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của bị đơn, thỏa thuận của các bên và các trường hợp lựa chọn Tòa án theo quy định của BLTTDS.

Theo điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015, Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn đặt trụ sở nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đây là nguyên tắc chung để xác định thẩm quyền theo lãnh thổ.

Trong tranh chấp HĐTD, nếu khách hàng vay là bị đơn thì TCTD phải khởi kiện tại Tòa án nơi khách hàng cư trú, làm việc hoặc đặt trụ sở, trừ trường hợp có thỏa thuận hợp lệ theo điểm b khoản 1 Điều 39 hoặc có căn cứ áp dụng quyền lựa chọn Tòa án theo khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015.

Theo điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015, các đương sự có quyền thỏa thuận bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc hoặc đặt trụ sở giải quyết tranh chấp. Phạm vi thỏa thuận được giới hạn tại Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc hoặc đặt trụ sở. Do đó, điều khoản cho phép một bên khởi kiện tại bất kỳ Tòa án nào do mình lựa chọn không làm phát sinh thẩm quyền cho Tòa án nằm ngoài phạm vi được điều luật quy định.

Bên cạnh nguyên tắc chung và thỏa thuận bằng văn bản, khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015 quy định một số trường hợp nguyên đơn được lựa chọn Tòa án. Quyền lựa chọn chỉ phát sinh khi đáp ứng điều kiện của từng trường hợp cụ thể.

Theo điểm a khoản 1 Điều 40, nếu không biết nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở hiện tại của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, đặt trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết. Điều kiện áp dụng là không xác định được địa chỉ hiện tại của bị đơn. Khi nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở hiện tại của bị đơn vẫn được xác định thì việc bị đơn có tài sản tại địa phương khác không làm phát sinh quyền lựa chọn Tòa án nơi có tài sản.

Theo điểm b khoản 1 Điều 40, nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết. Căn cứ này được áp dụng khi hoạt động của chi nhánh trực tiếp làm phát sinh quan hệ tranh chấp. Việc chi nhánh chỉ tiếp nhận, lưu giữ hồ sơ hoặc được giao quản lý khoản nợ sau khi hợp đồng đã được xác lập không đương nhiên làm phát sinh thẩm quyền của Tòa án nơi đặt chi nhánh.

Theo điểm g khoản 1 Điều 40, đối với tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng, nguyên đơn được lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện. Địa điểm thực hiện hợp đồng được xác định trước hết theo thỏa thuận của các bên; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định theo Điều 277 BLDS năm 2015.

Điểm g khoản 1 Điều 40 chưa quy định cụ thể cách xác định nơi hợp đồng được thực hiện trong trường hợp các nghĩa vụ được thực hiện tại nhiều địa phương khác nhau. Đối với HĐTD, nơi giao kết thỏa thuận, nơi giải ngân, nơi khách hàng

nhận vốn, nơi thực hiện nghĩa vụ trả nợ và nơi có tài sản bảo đảm có thể không trùng nhau. Nếu tất cả những địa điểm có liên quan đến quá trình thực hiện khoản vay đều được xem là nơi hợp đồng được thực hiện thì phạm vi lựa chọn Tòa án sẽ bị mở rộng và làm giảm ý nghĩa của nguyên tắc xác định thẩm quyền theo nơi cư trú hoặc trụ sở của bị đơn.⁸

Theo quan điểm của tác giả, nơi hợp đồng được thực hiện phải được xác định gắn với nghĩa vụ đang là đối tượng của yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu buộc khách hàng thanh toán khoản nợ, trước hết cần căn cứ vào thỏa thuận của các bên về địa điểm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nếu không có thỏa thuận thì áp dụng Điều 277 BLDS năm 2015 để xác định địa điểm thực hiện nghĩa vụ. Nơi ký kết hợp đồng, nơi quản lý hồ sơ hoặc nơi đặt chi nhánh của TCTD không đương nhiên được xác định là nơi hợp đồng được thực hiện.

Theo điểm h khoản 1 Điều 40 BLTTDS năm 2015, nếu vụ án có nhiều bị đơn cư trú, làm việc hoặc đặt trụ sở tại những địa phương khác nhau thì nguyên đơn được lựa chọn Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc hoặc đặt trụ sở. Quyền lựa chọn này chỉ phát sinh khi vụ án có từ hai bị đơn trở lên và các bị đơn thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của những Tòa án khác nhau.

Đối với tranh chấp HĐTD có tài sản bảo đảm là bất động sản, điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 chỉ được áp dụng khi đối tượng tranh chấp là bất động sản. Quy định này không được áp dụng chỉ vì bất động sản xuất hiện trong hồ sơ vụ án hoặc được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Trong vụ án mà TCTD yêu cầu khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu xử lý bất động sản thế chấp, đối tượng tranh chấp trực tiếp là quyền và nghĩa vụ phát sinh từ HĐTD và giao dịch thế chấp. Bất động sản trong trường hợp này là tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, không phải đối tượng tranh chấp. Vì

⁸ Nguyễn Trương Tín, 2020, Thẩm quyền của Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện theo lựa chọn của nguyên đơn, *Tạp chí TAND điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-cua-toa-an-noi-hop-dong-duoc-thuc-hien-theo-lua-chon-cua-nguyen-don>, [truy cập ngày 17/5/2026].

vậy, thẩm quyền của Tòa án nơi có bất động sản theo điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 không được áp dụng.

Tương tự, yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp vô hiệu là yêu cầu giải quyết tranh chấp về hiệu lực của giao dịch dân sự, không đương nhiên làm cho bất động sản trở thành đối tượng tranh chấp. Chỉ khi yêu cầu của đương sự trực tiếp đặt ra việc xác định chủ thể có quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc quyền khác đối với bất động sản thì bất động sản mới trở thành đối tượng tranh chấp và thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nơi có bất động sản mới được áp dụng.

Điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 chưa đưa ra tiêu chí cụ thể để phân biệt giữa tranh chấp có đối tượng là bất động sản với tranh chấp chỉ có liên quan đến bất động sản. Theo quan điểm của tác giả, tiêu chí xác định phải căn cứ vào nội dung quyền mà các bên yêu cầu Tòa án trực tiếp phân xử. Nếu Tòa án giải quyết nghĩa vụ thanh toán và quyền xử lý tài sản theo giao dịch bảo đảm thì bất động sản chỉ là tài sản bảo đảm. Nếu Tòa án phải xác định ai là chủ thể có quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc quyền khác đối với bất động sản thì bất động sản mới là đối tượng tranh chấp. Cách xác định này bảo đảm đúng phạm vi của điểm c khoản 1 Điều 39 và tránh đồng nhất tranh chấp có liên quan đến bất động sản với tranh chấp có đối tượng là bất động sản⁹.

1.2.1.2. Phạm vi khởi kiện và thời hiệu khởi kiện

Theo khoản 1 Điều 5 BLTTDS năm 2015, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; Tòa án chỉ thụ lý khi có đơn khởi kiện và giải quyết trong phạm vi yêu cầu được đưa ra. Điều 186 và Điều 188 của Bộ luật này cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện một hoặc nhiều chủ thể khác về một hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan để yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án. Vì vậy, phạm vi khởi kiện được xác định trên cơ sở

⁹ Châu Nữ Thu Hân và Nguyễn Hoàng Hải, 2024, Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ đối với đối tượng tranh chấp là bất động sản, *Tạp chí TAND điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-cua-toa-an-theo-lanh-tho-doi-voi-doi-tuong-tranh-chap-la-bat-dong-san10323.html>, [truy cập ngày 02/7/2026]; Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.

nội dung yêu cầu, căn cứ của yêu cầu và các chủ thể có liên quan được thể hiện trong đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo¹⁰.

Đối với tranh chấp HĐTD, TCTD có thể yêu cầu khách hàng thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các khoản tiền khác theo thỏa thuận phù hợp với pháp luật; yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; hoặc yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm khi nghĩa vụ được bảo đảm không được thực hiện. Các yêu cầu có liên quan đến cùng quan hệ tín dụng và biện pháp bảo đảm có thể được đưa ra để giải quyết trong cùng một vụ án, qua đó bảo đảm quyền, nghĩa vụ của các bên được xem xét một cách toàn diện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu độc lập theo Điều 200 BLTTDS. Yêu cầu phản tố được chấp nhận giải quyết trong cùng vụ án khi nhằm bù trừ nghĩa vụ; nếu được chấp nhận thì loại trừ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; hoặc có liên quan với yêu cầu đang được giải quyết và việc giải quyết chung làm cho vụ án được giải quyết chính xác, nhanh chóng hơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng cùng phía với nguyên đơn hoặc bị đơn cũng có quyền đưa ra yêu cầu độc lập khi việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ, yêu cầu đó có liên quan đến vụ án và việc giải quyết chung làm cho vụ án được giải quyết chính xác, nhanh chóng hơn theo Điều 201 của Bộ luật¹¹.

Tuy nhiên, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập không thể được xác lập chỉ bằng lời khai, bản tự khai hoặc việc đương sự trình bày ý kiến tại các buổi làm việc. Khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 BLTTDS năm 2015 quy định các yêu cầu này phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Theo Điều 202, thủ tục đưa ra yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập được thực hiện theo thủ tục khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, người đưa ra yêu cầu phải lập văn bản có các nội dung tương ứng với đơn khởi kiện theo

¹⁰ Khoản 1 Điều 5, Điều 186, Điều 188 và Điều 189 BLTTDS

¹¹ Khoản 1, khoản 2 Điều 200 và khoản 1 Điều 201 BLTTDS

Điều 189 Bộ luật này, cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu và thực hiện thủ tục xem xét, thụ lý theo quy định của BLTTDS¹².

Khi yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập đủ điều kiện thụ lý, người đưa ra yêu cầu phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo khoản 1 Điều 146 BLTTDS năm 2015, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp. Theo Điều 195 BLTTDS, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án, người có nghĩa vụ phải nộp tiền tạm ứng án phí và giao biên lai cho Tòa án; yêu cầu được thụ lý sau khi Tòa án nhận được biên lai, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Trong tranh chấp HĐTD, cần phân biệt yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập với ý kiến phản đối hoặc ý kiến tham gia tố tụng. Trường hợp bị đơn chỉ cho rằng TCTD tính sai tiền lãi, chưa khấu trừ khoản tiền đã thanh toán hoặc xác định không đúng dư nợ và đề nghị không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện thì đây là ý kiến phản đối. Nếu bị đơn yêu cầu buộc TCTD hoàn trả khoản tiền đã thu vượt, bồi thường thiệt hại hoặc tuyên HĐTD, hợp đồng thế chấp vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý thì đã phát sinh một yêu cầu riêng; yêu cầu này chỉ được giải quyết với tư cách yêu cầu phản tố khi đáp ứng điều kiện và được thực hiện theo đúng thủ tục tại các điều 200 và 202 BLTTDS năm 2015.

Tương tự, việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ trình bày không đồng ý xử lý tài sản bảo đảm chưa làm phát sinh yêu cầu độc lập. Nếu người này yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu của mình, công nhận tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của mình, hoặc tuyên hợp đồng thế chấp tài sản chung vô hiệu thì nội dung đó mang tính chất của một yêu cầu độc lập và phải được thực hiện theo đầy đủ trình tự, thủ tục tại các điều 201 và 202 BLTTDS năm 2015.

Theo quan điểm của tác giả, tính chất của yêu cầu cần được xác định căn cứ vào nội dung phán quyết mà đương sự đề nghị Tòa án ban hành, thay vì chỉ căn cứ vào tên gọi của văn bản. Một văn bản được đặt tên là “bản trình bày ý kiến” nhưng có nội dung yêu cầu Tòa án công nhận một quyền riêng hoặc buộc một chủ thể khác

¹² Khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 201, Điều 202 và Điều 189 BLTTDS

thực hiện nghĩa vụ thì đương sự phải được hướng dẫn thực hiện theo thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập. Chỉ sau khi yêu cầu đáp ứng đầy đủ điều kiện về hình thức, thời điểm, thủ tục thụ lý và nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí thì yêu cầu đó mới trở thành nội dung Tòa án phải xem xét, giải quyết trong cùng vụ án.

Đối với thời hiệu khởi kiện, do tranh chấp HĐTD là một dạng tranh chấp hợp đồng nên về nguyên tắc được áp dụng Điều 429 BLDS. Theo đó, thời hiệu khởi kiện là 03 năm tính từ thời điểm người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Cùng với đó, khoản 2 Điều 149 BLDS quy định Tòa án chỉ xem xét áp dụng thời hiệu khi một bên hoặc các bên có yêu cầu và yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 154 BLDS, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ thời điểm người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy, trong các vụ án tranh chấp HĐTD, thời hiệu khởi kiện thường được tính từ thời điểm khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ hoặc từ thời điểm TCTD biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, việc áp dụng hậu quả của hết thời hiệu không phải đương nhiên mà phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự.

Có thể thấy rằng, việc xác định đúng phạm vi khởi kiện và thời hiệu khởi kiện trong tranh chấp HĐTD không chỉ là điều kiện để Tòa án thụ lý vụ án mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến giới hạn xét xử, quyền tranh tụng của các bên và hiệu quả giải quyết toàn diện quan hệ tranh chấp. Đây cũng là nội dung mà Viện kiểm sát cần lưu ý khi kiểm sát việc thụ lý, xác định tư cách tham gia tố tụng và kiểm sát quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án.

1.2.1.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Về nguyên tắc, tranh chấp HĐTD có thể được giải quyết theo thủ tục tố tụng thông thường hoặc thủ tục rút gọn nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 317 BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, do loại tranh chấp này thường liên quan đến việc

xác định nhiều nghĩa vụ thanh toán, cách tính lãi, hiệu lực và phạm vi của biện pháp bảo đảm, tư cách của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên phần lớn vụ án được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự thông thường¹³.

Theo thủ tục thông thường, quá trình giải quyết vụ án được bắt đầu từ việc nộp và tiếp nhận đơn khởi kiện, xem xét khả năng hòa giải tại Tòa án trước khi thụ lý, thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và hòa giải trong tố tụng, đưa vụ án ra xét xử, mở phiên tòa sơ thẩm và ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết vụ án.

Trước hết, người khởi kiện phải lập đơn khởi kiện có các nội dung theo Điều 189 BLTTDS năm 2015 và gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh yêu cầu khởi kiện. Đơn khởi kiện có thể được nộp trực tiếp tại Tòa án, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án nếu phương thức này được cung cấp. Sau khi nhận đơn, Tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn và xác nhận việc tiếp nhận đơn cho người khởi kiện¹⁴.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn và quyết định một trong các hướng xử lý, gồm: yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn; tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc thủ tục rút gọn; chuyển đơn cho Tòa án có thẩm quyền; hoặc trả lại đơn khởi kiện khi có căn cứ luật định¹⁵.

Sau khi Tòa án nhận đơn nhưng trước khi vụ án được thụ lý, tranh chấp HĐTD có thể được chuyển sang hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020 nếu vụ việc thuộc phạm vi hòa giải và người khởi kiện lựa chọn phương thức này. Đây là hoạt động hòa giải được tiến hành trước khi phát sinh quá trình tố tụng giải quyết vụ án, do Hòa giải viên thực hiện; vì vậy, về bản chất, đây là hòa giải ngoài tố tụng tại Tòa án.

¹³ Điều 316, 317 BLTTDS

¹⁴ Điều 189, 190 BLTTDS

¹⁵ Điều 191 BLTTDS

Khi các bên lựa chọn hòa giải, Hòa giải viên tiến hành chuẩn bị hòa giải, tổ chức phiên hòa giải và ghi nhận kết quả theo trình tự của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tại thời điểm này, Tòa án mới tiếp nhận đơn khởi kiện nhưng chưa thụ lý vụ án theo Điều 195 BLTTDS năm 2015; do đó, người nộp đơn và bên bị yêu cầu chưa tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn, bị đơn trong một vụ án đã được thụ lý. Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án xác định hòa giải tại Tòa án được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự.

Nếu các bên hòa giải thành và có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải, Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả và chuyển hồ sơ cho Tòa án xem xét. Khi thỏa thuận đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 33 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020, Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án theo Điều 34. Quyết định này có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự. Khi đó, tranh chấp đã được giải quyết bằng hòa giải thành mà không phải thụ lý thành vụ án dân sự.

Nếu người khởi kiện không lựa chọn hòa giải, bên còn lại không đồng ý hòa giải, hòa giải không thành hoặc thủ tục hòa giải bị chấm dứt theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo được chuyển lại cho Tòa án để tiếp tục xem xét theo BLTTDS. Như vậy, kết quả hòa giải ngoài tố tụng quyết định hướng xử lý tiếp theo: hòa giải thành thì Tòa án xem xét công nhận kết quả; hòa giải không thành thì vụ việc quay lại trình tự xem xét, thụ lý vụ án.

Trường hợp đơn khởi kiện đáp ứng đầy đủ điều kiện và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, Thẩm phán thông báo cho người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và giao biên lai cho Tòa án. Tòa án thụ lý vụ án vào ngày nhận được biên lai, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án thụ lý khi nhận được đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo¹⁶.

Sau khi vụ án được thụ lý, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết vụ án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý, Thẩm phán phải thông báo

¹⁶ Điều 195 BLTTDS

bằng văn bản về việc thụ lý cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp. Thông báo thụ lý phải thể hiện những nội dung cơ bản của yêu cầu khởi kiện, danh sách tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp và thời hạn để bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ, đưa ra yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập nếu có¹⁷.

Kể từ thời điểm thụ lý, vụ án bước vào giai đoạn chuẩn bị xét xử. Theo Điều 203 BLTTDS năm 2015, thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tranh chấp dân sự thuộc Điều 26 là 04 tháng; đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc Điều 30 là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, Chánh án Tòa án có thể gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử trong giới hạn luật định¹⁸.

Trong thời hạn này, Thẩm phán tiến hành lập hồ sơ vụ án; xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định đầy đủ tư cách của các đương sự và người tham gia tố tụng; yêu cầu các bên giao nộp tài liệu, chứng cứ; tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc trưng cầu giám định khi cần thiết; đồng thời tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Hòa giải được tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, sau khi vụ án đã được thụ lý, là hòa giải trong tố tụng dân sự. Theo Điều 205 BLTTDS năm 2015, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ trường hợp vụ án không được hòa giải, không tiến hành hòa giải được hoặc được giải quyết theo thủ tục rút gọn. Khác với hòa giải trước khi thụ lý do Hòa giải viên thực hiện, hòa giải trong tố tụng do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành¹⁹.

Việc hòa giải được thực hiện tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các Điều 208–211 BLTTDS năm 2015. Đối với

¹⁷ Điều 196, 197, 199 BLTTDS

¹⁸ Điều 203 BLTTDS

¹⁹ Điều 205-207 BLTTDS

tranh chấp HĐTD, Thẩm phán cùng các đương sự làm rõ những tài liệu về việc xác lập quan hệ tín dụng, giải ngân, quá trình trả nợ, số tiền gốc và lãi còn phải thanh toán, hiệu lực và phạm vi của biện pháp bảo đảm, cũng như các yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập đã được Tòa án thụ lý. Trên cơ sở đó, Thẩm phán xác định nội dung các bên đã thống nhất, chưa thống nhất và tạo điều kiện để họ tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Nếu các đương sự thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án, Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Sau 07 ngày kể từ ngày lập biên bản mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo Điều 212 BLTTDS năm 2015. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm²⁰.¹⁰

Nếu các đương sự chỉ thỏa thuận được một phần nội dung tranh chấp thì Tòa án ghi nhận những nội dung đã thống nhất và tiếp tục giải quyết những nội dung còn lại. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận, một bên vắng mặt thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được hoặc vụ án thuộc trường hợp pháp luật không cho phép hòa giải, Thẩm phán tiếp tục thực hiện các hoạt động chuẩn bị xét xử theo thủ tục chung.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy thuộc vào kết quả giải quyết, Thẩm phán có thể ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, tạm đình chỉ giải quyết vụ án, đình chỉ giải quyết vụ án hoặc đưa vụ án ra xét xử. Trường hợp hòa giải không thành và không có căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ, Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Điều 220 BLTTDS năm 2015²¹.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải xác định thời gian, địa điểm mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nếu thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia, danh sách người được triệu tập và những nội dung khác theo luật định. Quyết định này được gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

²⁰ Điều 208-213 BLTTDS

²¹ Khoản 3 Điều 203 và Điều 220 BLTTDS

Theo khoản 4 Điều 203 BLTTDS năm 2015, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa sơ thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa; kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người tham gia tố tụng; xem xét các trường hợp hoãn phiên tòa, thay đổi người tiến hành tố tụng; công bố tài liệu, chứng cứ; nghe các bên trình bày yêu cầu, ý kiến và tiến hành tranh tụng. Các đương sự được trình bày chứng cứ, đặt câu hỏi, đối đáp và tranh luận về yêu cầu thanh toán nợ, tiền lãi, nghĩa vụ bảo lãnh, hiệu lực của giao dịch bảo đảm và quyền xử lý tài sản bảo đảm.

Sau khi kết thúc phần tranh tụng, Hội đồng xét xử tiến hành nghị án và quyết định việc chấp nhận hoặc không chấp nhận toàn bộ hay một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập; xác định nghĩa vụ trả nợ, phạm vi trách nhiệm của các bên và việc xử lý tài sản bảo đảm. Bản án được tuyên công khai, trừ trường hợp pháp luật quy định xét xử kín, và được giao hoặc gửi cho đương sự, Viện kiểm sát theo thời hạn luật định. BLTTDS năm 2015 và Luật số 85/2025/QH15 là các căn cứ pháp lý hiện hành điều chỉnh toàn bộ trình tự này.

Như vậy, trình tự giải quyết tranh chấp HĐTD được thực hiện theo một quá trình liên tục từ tiếp nhận đơn, phân công Thẩm phán xem xét đơn, hòa giải tại Tòa án trước khi thụ lý, thụ lý và phân công Thẩm phán giải quyết vụ án, hòa giải trong tố tụng, chuẩn bị xét xử đến mở phiên tòa và ban hành bản án hoặc quyết định. Hòa giải ngoài tố tụng và hòa giải trong tố tụng không phải là hai nội dung tách rời, mà được đặt tại hai thời điểm khác nhau trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp.

1.2.2. Quy định pháp luật nội dung trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Thứ nhất, pháp luật đối với lãi suất.

Lãi suất là nội dung cốt lõi của HĐTD và cũng là vấn đề phát sinh tranh chấp phổ biến nhất trong thực tiễn xét xử. Về nguyên tắc chung, Điều 468 BLDS ghi nhận nguyên tắc các bên được quyền thỏa thuận về lãi suất nhưng mức lãi suất này không được vượt quá giới hạn 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên

quan có quy định riêng. Đối với khoản vay có lãi, nếu đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải tiếp tục chịu lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận; đối với phần nợ gốc quá hạn, mức lãi được xác định bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác²².

Tuy nhiên, đối với hoạt động cho vay của TCTD, lãi suất không chỉ chịu sự điều chỉnh của BLDS mà còn được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành ngân hàng. Theo khoản 2 Điều 100 Luật Các TCTD, trong hoạt động ngân hàng, TCTD và khách hàng được quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, TCTD có trách nhiệm niêm yết công khai mức lãi suất, phí áp dụng²³. Trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn cho hệ thống TCTD, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền quy định cơ chế xác định lãi suất, phí trong từng thời kỳ theo khoản 3 Điều 100 Luật này.

Cơ chế về lãi suất trong hoạt động cho vay của TCTD được cụ thể hóa tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Theo đó, TCTD và khách hàng có thể thỏa thuận về lãi suất cho vay; trong thỏa thuận cho vay phải ghi nhận rõ mức lãi suất và phương pháp tính lãi. Trường hợp đến hạn thanh toán nhưng khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc, lãi thì khách hàng phải chịu lãi đối với nợ gốc đến hạn chưa trả, lãi chậm trả đối với khoản lãi chưa thanh toán và lãi trên dư nợ gốc bị chuyển quá hạn. Đối với dư nợ gốc quá hạn, mức lãi suất áp dụng không được vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Bên cạnh đó, Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về việc chuyển nợ quá hạn trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc đúng hạn theo thỏa thuận và không được TCTD chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Khi thực hiện chuyển nợ quá hạn, TCTD phải thông báo cho khách hàng về số dư nợ gốc bị chuyển quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và mức lãi suất áp dụng đối với phần dư nợ gốc quá hạn.

Như vậy, pháp luật hiện hành ghi nhận song song hai cơ chế điều chỉnh lãi suất: cơ chế lãi suất theo pháp luật dân sự và cơ chế lãi suất theo pháp luật chuyên

²² Khoản 5 Điều 466 BLDS

²³ Khoản 1 Điều 100 Luật Các TCTD

ngành ngân hàng. Việc tồn tại đồng thời hai cơ chế này, trong nhiều trường hợp, đã dẫn đến cách hiểu và áp dụng pháp luật chưa thống nhất trong thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án.

Thứ hai, pháp luật về nghĩa vụ trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn.

Trong quan hệ HĐTD, nghĩa vụ cơ bản của bên vay là thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn đã cam kết với TCTD. Về nguyên tắc chung, khi tài sản vay là tiền thì bên vay phải hoàn trả đủ số tiền vay khi đến hạn; nếu khoản vay kèm theo lãi thì bên vay còn phải thanh toán tiền lãi theo thỏa thuận giữa nhiều bên²⁴. Trường hợp đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ đối với khoản vay có lãi, bên vay phải chịu lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận; đồng thời, đối với phần nợ gốc quá hạn chưa trả thì mức lãi được xác định bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác²⁵. Đây là căn cứ pháp lý chung để xác định trách nhiệm người vay phải trả nợ khi tham gia quan hệ tín dụng.

Đối với hoạt động cho vay của TCTD, nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và cách thức xử lý khi khách hàng vi phạm nghĩa vụ này được pháp luật chuyên ngành ngân hàng quy định cụ thể hơn. Theo Điều 18 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi và thứ tự thu nợ là những nội dung do TCTD và khách hàng thỏa thuận trong quá trình xác lập quan hệ cho vay. Bên cạnh đó, Điều 19 Thông tư này cho phép TCTD xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ bao gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ. Có thể thấy, quy định này tạo ra cơ chế linh hoạt để các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng trong trường hợp khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ đúng hạn. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ không mặc nhiên được áp dụng mà phụ thuộc vào sự xem xét, chấp thuận của TCTD.

Trường hợp khách hàng không trả được nợ đúng hạn và không được TCTD chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD thực hiện chuyển số dư nợ gốc chưa

²⁴ Khoản 1 Điều 466 BLDS

²⁵ Khoản 5 Điều 466 BLDS

thanh toán sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Khi chuyển nợ quá hạn, TCTD phải thông báo cho khách hàng biết về số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và mức lãi suất áp dụng đối với phần dư nợ gốc này. Bên cạnh đó, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN còn ghi nhận quyền của TCTD trong việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn nếu khách hàng vi phạm thỏa thuận cho vay hoặc hợp đồng bảo đảm. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để Tòa án xem xét tính hợp pháp của việc chuyển nợ quá hạn, thu hồi nợ trước hạn và yêu cầu thanh toán của TCTD khi giải quyết tranh chấp HĐTD.

Trường hợp khoản nợ tín dụng có nhiều chủ thể cùng phải thực hiện nghĩa vụ, quy định về nghĩa vụ liên đới tại Điều 288 BLDS năm 2015 là căn cứ để xác định phạm vi trách nhiệm của từng bên đối với khoản nợ chung. Ngoài ra, Điều 351 BLDS năm 2015 cũng là cơ sở pháp lý chung để xem xét trách nhiệm dân sự khi một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, từ đó làm căn cứ yêu cầu bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng và theo quy định pháp luật.

Thứ ba, pháp luật về biện pháp bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm.

Trong quan hệ HĐTD, biện pháp bảo đảm giữ vai trò quan trọng trong việc hạn chế rủi ro và bảo đảm khả năng thu hồi nợ của TCTD khi bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Về nguyên tắc chung, Điều 292 BLDS năm 2015 quy định nhiều biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, cầm giữ, tín chấp và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định của luật. Tài sản dùng để bảo đảm phải đáp ứng các điều kiện nhất định, trong đó phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai và phải xác định được²⁶. Đây là cơ sở pháp lý chung để xem xét tính hợp pháp của giao dịch bảo đảm trong quan hệ tín dụng.

Thế chấp là biện pháp được sử dụng phổ biến nhất trong các HĐTD. Theo Điều 317 BLDS năm 2015, thế chấp là việc bên thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nhưng không chuyển giao tài sản đó cho bên

²⁶ Điều 295 BLDS

nhận thế chấp. Về hiệu lực, hợp đồng thế chấp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; còn hiệu lực đối kháng với người thứ ba phát sinh từ thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm²⁷. Khi nghĩa vụ được bảo đảm không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng, bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba đang giữ tài sản giao tài sản để xử lý theo quy định²⁸. Như vậy, khi giải quyết tranh chấp HĐTD, Tòa án không chỉ xem xét HĐTD mà còn phải xem xét hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm và việc đăng ký biện pháp bảo đảm.

Đối với hoạt động cho vay của TCTD, việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay không phải là yêu cầu bắt buộc trong mọi trường hợp mà do TCTD và khách hàng thỏa thuận. Khi có căn cứ xử lý tài sản bảo đảm, khách hàng và bên bảo đảm có trách nhiệm phối hợp với TCTD để xử lý tài sản theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật²⁹. Ngoài ra, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP đã cụ thể hóa nhiều nội dung liên quan đến bảo đảm thực hiện nghĩa vụ như tài sản bảo đảm, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, hiệu lực của giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để Tòa án xem xét các tranh chấp liên quan đến hiệu lực giao dịch bảo đảm, phạm vi trách nhiệm của bên bảo đảm và quyền xử lý tài sản bảo đảm của TCTD.

Về xử lý tài sản bảo đảm, Điều 299 BLDS quy định tài sản bảo đảm được xử lý khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Trước khi xử lý tài sản, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác, trừ trường hợp tài sản có nguy cơ bị hư hỏng, giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị³⁰. Việc xử lý tài sản bảo đảm có thể được thực hiện bằng các phương thức như bán đấu giá tài sản, bên nhận bảo đảm tự bán tài sản, nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa

²⁷ Điều 319 BLDS

²⁸ Điều 323 BLDS

²⁹ Điều 15 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN

³⁰ Điều 300 BLDS

vụ hoặc phương thức khác do các bên thỏa thuận³¹. Do đó, trong giải quyết tranh chấp HĐTD, Tòa án cần làm rõ không chỉ căn cứ phát sinh quyền xử lý tài sản bảo đảm mà còn cả trình tự, phương thức xử lý và phạm vi nghĩa vụ được thanh toán từ tài sản bảo đảm.

Như vậy, pháp luật hiện hành đã thiết lập tương đối đầy đủ cơ sở pháp lý về biện pháp bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm trong quan hệ HĐTD. Đây là nhóm quy định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Tòa án, bởi phần lớn các tranh chấp HĐTD không chỉ dừng lại ở yêu cầu thanh toán nợ mà còn gắn với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho TCTD.

1.3. Nhiệm vụ, quyền hạn và vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.3.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Hoạt động kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện KSND là chức năng có tính Hiến định. Theo khoản 1 Điều 107 Hiến pháp 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định: “*Viện KSND thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp*”. Trên cơ sở quy định của Điều 27 BLTTDS, Điều 27 Luật Tổ chức Viện KSND năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Điều 4 Quy chế số 436/QĐ-VKSTC Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự ban hành kèm theo Quyết định số 436/QĐ-VKSTC ngày 28/11/2025, Viện KSND có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Kiểm sát hoạt động của Tòa án trong việc trả lại đơn khởi kiện đối với các vụ tranh chấp HĐTD.
- Kiểm sát hoạt động thụ lý vụ án đối với các tranh chấp từ HĐTD.
- Kiểm sát quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết và xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp HĐTD.
- Kiểm sát việc chuyển hồ sơ vụ án về HĐTD giữa các cơ quan tố tụng.

³¹ Khoản 1 Điều 303 BLDS

- Kiểm sát việc hoạt động thu thập chứng cứ, việc lập hồ sơ vụ án cũng như quản lý hồ sơ trong các vụ án tranh chấp HĐTD.
- Kiểm sát quá trình Tòa án chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đối với các tranh chấp.
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự tại phiên tòa.
- Thực hiện việc phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp HĐTD.
- Kiểm sát việc ban hành bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án.

1.3.2. Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc kiểm sát xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Việc Viện KSND tham gia kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án tranh chấp HĐTD có ý nghĩa bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện khách quan, đúng quy định của pháp luật và góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Vai trò này được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, góp phần bảo đảm tính khách quan và đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp HĐTD. Theo Điều 21 BLTTDS, Viện KSND thực hiện việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, qua đó bảo đảm các hành vi, quyết định tố tụng của Tòa án, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định, kịp thời và hợp pháp. Trong loại tranh chấp này, các tình tiết vụ án thường liên quan đến HĐTD, chứng từ giải ngân, bảng kê nợ gốc, lãi, hợp đồng bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm và nhiều tài liệu nghiệp vụ khác của TCTD. Vì vậy, nếu việc thu thập, giao nộp, kiểm tra và đánh giá chứng cứ không được thực hiện đúng quy định thì rất dễ dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu khách quan. Thông qua hoạt động kiểm sát, Viện KSND có điều kiện theo dõi việc tuân thủ pháp luật của Tòa án, của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, từ đó góp phần hạn chế việc bỏ sót chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng hoặc đánh giá chứng cứ không toàn diện.

Thứ hai, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được thống nhất trong giải quyết tranh chấp HĐTD. Theo Điều 3 BLTTDS quy định mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và các chủ thể có liên quan đều phải được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy định của Bộ luật này. Trong thực tiễn, tranh chấp HĐTD là loại tranh chấp có tính liên ngành cao, vừa chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, vừa chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành ngân hàng và pháp luật tố tụng dân sự. Do đó, thông qua quyền kiểm sát, kiến nghị và kháng nghị, Viện KSND có vai trò phát hiện những trường hợp áp dụng pháp luật chưa chính xác hoặc chưa thống nhất, góp phần bảo đảm Tòa án giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, án lệ và nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Thứ ba, nguyên tắc bảo đảm quyền tự mình quyết định và tự định đoạt của đương sự. Theo Điều 5 BLTTDS, đương sự có quyền chủ động trong việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đồng thời có quyền thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu trong phạm vi pháp luật cho phép. Vì vậy, khi kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp HĐTD, Viện kiểm sát cần chú ý bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự được thực hiện đúng quy định, không bị hạn chế trái pháp luật. Trong các vụ án tranh chấp HĐTD, Viện KSND không làm thay cho đương sự nhưng có trách nhiệm kiểm sát việc Tòa án tôn trọng và bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền tự định đoạt của các bên, như quyền khởi kiện, quyền thay đổi hoặc rút yêu cầu, quyền thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cũng như việc xác định đúng phạm vi giải quyết của Tòa án theo yêu cầu của đương sự, tránh tình trạng giải quyết vượt quá hoặc không đúng phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Thứ tư, các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được đảm bảo trong tiến trình tố tụng. Theo quy định khoản 7 Điều 103 Hiến pháp 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Trong tranh chấp HĐTD, giữa TCTD và khách hàng vay thường có sự chênh lệch đáng kể về vị thế pháp lý, năng lực tiếp cận thông tin và khả năng cung cấp, năng lực chứng minh. Vì vậy, hoạt động kiểm sát xét xử của Viện KSND góp phần bảo đảm

các bên được thực hiện đầy đủ quyền tố tụng của mình, được tiếp cận chứng cứ, được trình bày ý kiến và tham gia tranh tụng trong điều kiện bình đẳng; đồng thời phát hiện, kiến nghị khắc phục những vi phạm thủ tục tố tụng có thể làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên vay, bên cho vay hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan³².

³² Trần Bình Phương, 2022. *Pháp luật về kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án về hợp đồng tín dụng, qua thực tiễn tại Bình Định*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học luật Đại học Huế.

Kết luận Chương 1

Chương 1 đã tập trung làm rõ các vấn đề lý luận và pháp lý cơ bản liên quan đến HĐTD, tranh chấp HĐTD và phương thức giải quyết loại tranh chấp này tại Tòa án. Từ các quy định của BLDS, Luật Các TCTD, Bộ luật Tố tụng dân sự và những văn bản hướng dẫn có liên quan, có thể nhận thấy HĐTD là loại hợp đồng mang tính đặc thù. Hợp đồng này vừa có bản chất của hợp đồng vay tài sản, vừa chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực ngân hàng.

Bên cạnh đó, chương này đã phân tích các quy định tố tụng về thẩm quyền giải quyết, phạm vi khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, cũng như trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án. Đồng thời, chương 1 cũng làm rõ một số nội dung pháp luật thực định về lãi suất, nghĩa vụ trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, biện pháp bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm. Qua đó cho thấy, việc giải quyết tranh chấp HĐTD không thể chỉ căn cứ vào một ngành luật riêng lẻ mà cần có sự kết hợp giữa pháp luật dân sự, pháp luật ngân hàng và pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, chương 1 cũng đã làm rõ vai trò của Viện KSND trong kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp HĐTD tại Tòa án. Thông qua hoạt động kiểm sát, Viện kiểm sát góp phần bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được thực hiện khách quan, đúng pháp luật.

CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG QUA KIỂM SÁT XÉT XỬ CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN KHU VỰC 10, TỈNH LÂM ĐỒNG

2.1. Tình hình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án qua kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng

2.1.1. Tình hình thụ lý tranh chấp tại Tòa án

Những năm gần đây, tranh chấp kinh doanh, thương mại liên quan đến HĐTD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, đặc biệt tại địa bàn do Viện KSND khu vực 10 – Lâm Đồng quản lý có xu hướng gia tăng cả về số lượng lẫn mức độ phức tạp. Theo số liệu thống kê từ công tác kiểm sát xét xử của đơn vị, số lượng vụ án thụ lý hằng năm đều ở mức cao và có sự biến động đáng kể trong giai đoạn từ năm 2023 đến tháng 7 năm 2025.

Bảng số liệu thống kê các vụ xét xử sơ thẩm về tranh chấp phát sinh HĐTD qua công tác kiểm sát xét xử của Viện KSND khu vực 10 – Lâm Đồng từ năm 2023 đến tháng 7 năm 2025, cụ thể như sau:

Năm	Thụ lý (vụ)	Tạm đình chỉ	Số vụ án đã giải quyết			Số vụ án còn lại	Tỷ lệ giải quyết
			Đình chỉ	Công nhận sự thỏa thuận	Xét xử		
2023	105	01	14	31	14	45	57,14%
2024	249	03	52	79	78	37	85,14%
2025	178	01	25	29	29	94	47,19%

Nguồn: Số liệu của Viện KSND khu vực 10 – Lâm Đồng

Năm 2023, Tòa án thụ lý 105 vụ án tranh chấp HĐTD, trong đó đã giải quyết 60 vụ, đạt tỷ lệ 57,14%. Sang năm 2024, số vụ thụ lý tăng mạnh lên 249 vụ, gấp hơn

hai lần so với năm 2023. Đây là mức tăng đột biến, phản ánh tình hình vi phạm nghĩa vụ tài chính trong hoạt động cho vay thương mại có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ giải quyết năm 2024 đạt 85,14%, cao nhất trong ba năm, cho thấy sự nỗ lực đáng kể của Tòa án và Viện kiểm sát trong việc đẩy nhanh tiến độ giải quyết án. Tuy nhiên, tính đến tháng 7 năm 2025, số vụ thụ lý là 178 vụ, tỷ lệ giải quyết chỉ đạt 47,19%. Mặc dù số lượng thụ lý chưa tính cả năm nhưng tỷ lệ giải quyết thấp cho thấy áp lực công việc lớn, nhiều vụ án có tính chất phức tạp hoặc người tham gia tố tụng không hợp tác, dẫn đến kéo dài thời gian xử lý.

Xét theo cơ cấu kết quả giải quyết, số vụ đình chỉ và tạm đình chỉ chiếm tỷ lệ không lớn qua các năm, chủ yếu rơi vào các trường hợp đương sự mất năng lực hành vi, vắng mặt kéo dài, hoặc bên vay bỏ đi khỏi địa phương. Số vụ công nhận sự thỏa thuận của các đương sự lại có xu hướng tăng mạnh trong năm 2024 với 79 vụ, phản ánh việc áp dụng cơ chế hòa giải, đối thoại có hiệu quả hơn. Các vụ án phải đưa ra xét xử vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể, cho thấy đa số tranh chấp tín dụng không đạt được đồng thuận và thường có yếu tố tranh chấp liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm, tranh chấp ba bên hoặc yêu cầu phản tố của bị đơn.

Từ số liệu trên có thể thấy, số lượng tranh chấp HĐTD được Tòa án thụ lý, giải quyết trên địa bàn thuộc phạm vi kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng có sự biến động đáng kể trong giai đoạn từ năm 2023 đến tháng 7 năm 2025. Đặc biệt, số vụ án thụ lý năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023, trong khi đến tháng 7 năm 2025 số vụ án còn lại chưa giải quyết vẫn chiếm tỷ lệ tương đối lớn. Thực trạng này làm gia tăng khối lượng công việc và đặt ra yêu cầu đối với Viện kiểm sát trong việc theo dõi thời hạn tố tụng, nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra căn cứ xác định nghĩa vụ thanh toán, lãi suất và phạm vi xử lý tài sản bảo đảm. Vì vậy, cần tiếp tục nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc thụ lý, giải quyết và xét xử các tranh chấp HĐTD, bảo đảm các vụ án được giải quyết có căn cứ, đúng pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

2.1.2. Công tác kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng

Thực tiễn qua kiểm sát giải quyết các tranh chấp HĐTD tại Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng thời gian qua cho thấy công tác kiểm sát xét xử sơ thẩm của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng đã được thực hiện tương đối đầy đủ trên các phương diện sau đây:

Thứ nhất, về công tác nghiên cứu hồ sơ, kiểm sát việc thu thập và đánh giá chứng cứ. Khi chuẩn bị tham gia phiên tòa sơ thẩm vụ án tranh chấp HĐTD, Kiểm sát viên cần nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án trên cơ sở các yêu cầu nghiệp vụ được hướng dẫn tại Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện KSND tối cao³³. Nội dung nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc xem xét quyết định đưa vụ án ra xét xử, mà còn phải kiểm tra quá trình thụ lý, xác định yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nếu có, cũng như đánh giá hệ thống tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp hoặc do Tòa án thu thập. Qua đó, Kiểm sát viên có cơ sở nhận diện những vi phạm tố tụng, những điểm còn thiếu trong việc thu thập chứng cứ và những vấn đề cần làm rõ tại phiên tòa. Đối với các vụ án tranh chấp HĐTD, Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng đã chủ động nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án, đặc biệt tập trung vào những tài liệu có ý nghĩa quyết định như HĐTD, chứng từ giải ngân, bảng kê nợ gốc và lãi, hợp đồng bảo đảm, tài liệu đăng ký biện pháp bảo đảm, thông báo thu hồi nợ, thông báo chuyển nợ quá hạn và các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm. Thông qua công tác nghiên cứu hồ sơ, Viện kiểm sát đã kịp thời đối chiếu giữa yêu cầu khởi kiện của TCTD với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để phát hiện những nội dung còn thiếu, chưa rõ hoặc có mâu thuẫn; từ đó yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ khi cần thiết. Trường hợp nhận thấy Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát về những nội dung cần yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập bổ sung theo khoản 3 Điều 7 Quyết định số 458/QĐ-VKSTC. Sau khi yêu cầu được đưa ra, Kiểm sát viên tiếp tục theo dõi việc Tòa án thực hiện yêu cầu xác minh,

³³ Điều 5 đến Điều 23 Quy định về hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm, ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

thu thập, chuyển giao tài liệu, chứng cứ hoặc thông báo về việc không thực hiện được yêu cầu của Viện kiểm sát. Qua đó, Kiểm sát viên có cơ sở đánh giá đầy đủ hơn hồ sơ vụ án và dự kiến các tình huống có thể phát sinh trong quá trình giải quyết vụ việc.. Qua khâu công tác này, vụ án có thêm cơ sở để được xem xét trên nền tảng chứng cứ đầy đủ và được kiểm tra chặt chẽ hơn.

Thứ hai, về công tác kiểm tra hồ sơ, bổ sung và lập hồ sơ kiểm sát. Bên cạnh việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện tương đối chặt chẽ công tác kiểm tra hồ sơ, bổ sung và lập hồ sơ kiểm sát (Điều 22 Quyết định 458/QĐ-VKSTC). Việc lập hồ sơ kiểm sát được thực hiện theo quy định về chế độ hồ sơ nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân và quy định về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân³⁴. Tại Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng, hồ sơ kiểm sát các vụ án tranh chấp HĐTD được xây dựng trên cơ sở trích cứu đầy đủ, trung thực lời trình bày của đương sự; sao chụp các tài liệu, chứng cứ cần thiết và thể hiện rõ nguồn gốc của từng tài liệu, chứng cứ. Thông qua việc kiểm tra, sắp xếp và hệ thống hóa tài liệu, Viện kiểm sát đã chủ động theo dõi tiến độ giải quyết vụ án, kiểm sát việc ban hành các quyết định tố tụng của Tòa án, đồng thời xác định những vấn đề còn thiếu để tiếp tục yêu cầu làm rõ. Đối với những vụ án tranh chấp HĐTD có hồ sơ dày, nhiều giao dịch bảo đảm và nhiều chủ thể tham gia tố tụng, việc lập hồ sơ kiểm sát giúp Kiểm sát viên nắm chắc diễn biến vụ án, hạn chế bỏ sót tài liệu quan trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn bị báo cáo, đề xuất hướng xử lý phù hợp. Qua đó, quá trình kiểm sát được thực hiện có hệ thống hơn, góp phần hạn chế những thiếu sót có thể ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án.

Thứ ba, về công tác đề xuất đường lối giải quyết vụ án. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên phải lập báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ và

³⁴ Quyết định số 246/QĐ-VKSTC ngày 05/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy định về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân.

đề xuất hướng giải quyết vụ án để báo cáo lãnh đạo Viện. Báo cáo này được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số 35/DS ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-VKSNDTC ngày 25/11/2021 của Viện KSND tối cao về hệ thống biểu mẫu tổ tụng, nghiệp vụ trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính và kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại TAND. Nội dung báo cáo cần thể hiện khái quát vụ án, quá trình tố tụng của Tòa án, nhận định của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề xuất hướng xử lý. Đồng thời, Kiểm sát viên phải đánh giá các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp hoặc do Tòa án thu thập để xem xét đầy đủ các vấn đề pháp lý đặt ra trong vụ án. Đối với các tranh chấp HĐTD, nội dung đề xuất không chỉ dừng ở việc xác định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, mà còn đi sâu đánh giá các vấn đề như quan hệ pháp luật tranh chấp, căn cứ tính lãi, hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, tư cách tố tụng của các chủ thể liên quan, thời hiệu khởi kiện và, trong một số trường hợp, dấu hiệu hình sự phát sinh từ quan hệ tín dụng. Qua đó, Viện kiểm sát có cơ sở để hình thành quan điểm giải quyết vụ án rõ hơn, chặt chẽ hơn và góp phần làm cho việc xem xét, giải quyết vụ án được toàn diện hơn.

Thứ tư, về công tác tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng. Đồng thời, trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tranh tụng công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Qua kiểm sát xét xử cho thấy, Kiểm sát viên đã chuẩn bị tương đối kỹ lưỡng, phát biểu quan điểm rõ ràng, bám sát hồ sơ và tập trung vào những vấn đề pháp lý cốt lõi của vụ án như lãi suất, nghĩa vụ trả nợ, hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, phạm vi xử lý tài sản thế chấp và tư cách tố tụng của các chủ thể liên quan. Qua đó, các vấn đề trong vụ án còn có cách hiểu khác nhau được làm rõ hơn, góp phần bảo đảm việc nhận thức và áp dụng pháp luật được chặt chẽ, thống nhất hơn.

Thứ năm, về công tác kiểm sát sau phiên tòa sơ thẩm. Sau khi phiên tòa kết thúc, Kiểm sát viên kiểm sát biên bản phiên tòa; nếu nhận thấy diễn biến phiên tòa được ghi nhận chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác thì có quyền yêu cầu bổ sung, sửa đổi vào biên bản và ký xác nhận theo quy định³⁵. Đồng thời, Kiểm sát viên gửi văn bản phát biểu cho Tòa án để lưu hồ sơ vụ án và báo cáo kết quả xét xử với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét, chỉ đạo. Trường hợp phát hiện vi phạm nhưng chưa đến mức nghiêm trọng, Kiểm sát viên tổng hợp để kiến nghị chung; nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng về nội dung hoặc thủ tục tố tụng thì kịp thời đề xuất kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Qua công tác kiểm sát sau phiên tòa sơ thẩm tại TAND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng cho thấy đây là khâu giúp phát hiện khá rõ những thiếu sót của Tòa án trong quá trình giải quyết án tranh chấp HĐTD. Một số vấn đề thường gặp là bản án, quyết định được gửi cho Viện kiểm sát chưa bảo đảm đúng thời hạn luật định; nội dung bản án trong một số trường hợp chưa phản ánh thật đầy đủ diễn biến tranh tụng tại phiên tòa; phần nhận định còn khái quát, chưa làm rõ căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu về lãi suất, lãi quá hạn, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm hoặc tư cách tố tụng của các chủ thể liên quan; phần quyết định có trường hợp tuyên quyền xử lý tài sản bảo đảm nhưng chưa xác định thật cụ thể phạm vi nghĩa vụ được thanh toán từ tài sản đó. Đối với án tranh chấp HĐTD, những thiếu sót này tuy không phải lúc nào cũng làm thay đổi ngay kết quả giải quyết vụ án, nhưng lại ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm sát bản án, đến tính chặt chẽ của phán quyết và có thể gây khó khăn cho giai đoạn thi hành án. Bên cạnh đó, Kiểm sát viên còn kiểm sát việc Tòa án gửi bản án, quyết định đúng thời hạn luật định; cụ thể, bản án phải được gửi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, còn quyết định phải được gửi trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, tùy từng loại quyết định theo quy định của BLTTDS³⁶. Qua thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu cho thấy, TAND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng vẫn còn có nhiều trường hợp gửi bản án quá thời hạn luật định. Vi phạm này làm thu hẹp quỹ thời gian để Kiểm sát viên nghiên cứu, báo cáo

³⁵ Khoản 4 Điều 236 BLTTDS

³⁶ Điều 269 BLTTDS

và đề xuất việc kháng nghị khi cần thiết, nhất là trong những vụ án có nội dung phức tạp về lãi suất, tài sản bảo đảm, thời hiệu hoặc tư cách tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi nhận được bản án, Kiểm sát viên tiến hành kiểm sát theo quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án do Viện KSND tối cao ban hành³⁷. Trong quá trình kiểm sát, Kiểm sát viên đối chiếu nội dung bản án với hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa và nội dung phát biểu của Viện kiểm sát để đánh giá tính có căn cứ, hợp pháp của phán quyết. Trên cơ sở đó, Kiểm sát viên bổ sung các tài liệu phát sinh vào hồ sơ kiểm sát, hoàn thiện mục lục và hoàn chỉnh hồ sơ kiểm sát ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định của ngành. Qua khâu công tác này, những thiếu sót của Tòa án được nhận diện đầy đủ hơn, đồng thời tạo cơ sở cho việc kiến nghị, kháng nghị hoặc rút kinh nghiệm nghiệp vụ khi cần thiết.

Nhìn chung, thông qua việc thực hiện các khâu công tác nêu trên, công tác kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án tranh chấp HĐTD tại TAND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng đã góp phần bảo đảm cho quá trình giải quyết vụ án được chặt chẽ và đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện công tác, Viện KSND cũng nhận thấy vẫn còn một số vướng mắc, hạn chế trong quá trình giải quyết tranh chấp HĐTD tại Tòa án.

2.2. Những hạn chế, vướng mắc thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua kiểm sát xét xử của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng

Qua thực tiễn kiểm sát việc giải quyết các vụ án tranh chấp HĐTD tại Tòa án, có thể nhận thấy một số khó khăn, vướng mắc không chỉ bắt nguồn từ tính chất phức tạp của quan hệ tín dụng mà còn xuất phát từ sự giao thoa giữa pháp luật dân sự, pháp luật chuyên ngành ngân hàng và pháp luật tố tụng dân sự. Những vướng mắc này làm

³⁷ Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án.

cho việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn chưa phải lúc nào cũng thống nhất, từ đó đặt ra yêu cầu cao hơn đối với hoạt động kiểm sát xét xử của Viện KSND.

2.2.1. Lựa chọn và áp dụng quy định của pháp luật đối với lãi suất, lãi quá hạn

Một trong những hạn chế nổi bật trong thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD là việc xác định căn cứ pháp lý áp dụng đối với lãi suất và các khoản lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Về nguyên tắc chung, các bên khi vay tiền có thể tự thỏa thuận với nhau về lãi suất nhưng lãi suất đó không được cao hơn 20% một năm – trừ trường hợp luật có quy định khác³⁸. Đối với khoản vay có lãi, nếu đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải chịu lãi đối với nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận; phần nợ gốc quá hạn chưa thanh toán được tính lãi bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác³⁹. Ngoài ra, Điều 357 BLDS năm 2015 cũng là căn cứ chung để xác định trách nhiệm trả lãi trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Trong khi đó, đối với hoạt động cho vay của TCTD, pháp luật chuyên ngành ngân hàng lại thiết lập cơ chế điều chỉnh riêng về lãi suất. Cụ thể, theo khoản 2 Điều 100 Luật Các TCTD, TCTD và khách hàng được thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng; đồng thời TCTD phải niêm yết công khai mức lãi suất, phí áp dụng. Trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống TCTD, Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền quy định cơ chế xác định lãi suất, phí trong từng thời kỳ. Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về lãi suất cho vay, lãi đối với nợ gốc đến hạn chưa trả, lãi chậm trả đối với khoản lãi chưa thanh toán và lãi áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn⁴⁰.

Từ các quy định nêu trên có thể thấy, điểm vướng trong thực tiễn không phải là sự mâu thuẫn trực tiếp giữa BLDS năm 2015 và Luật Các TCTD, bởi ngay Điều 468 BLDS cũng đã mở ngoại lệ đối với trường hợp luật khác có liên quan quy định

³⁸ Điều 468 BLDS

³⁹ Khoản 5 Điều 466 BLDS

⁴⁰ Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016

khác. Vấn đề thực sự nằm ở chỗ Tòa án phải nhận diện đúng bản chất pháp lý của quan hệ đang tranh chấp để xác định ưu tiên áp dụng quy định chung hay quy định chuyên ngành. Đồng thời, khi chấp nhận hoặc bác bỏ yêu cầu về lãi suất, Tòa án cần lập luận rõ cơ sở lựa chọn quy phạm áp dụng. Trong thực tiễn, kết quả giải quyết của Tòa án có thể không sai nhưng phần nhận định lại chưa làm rõ đầy đủ mối quan hệ giữa quy định chung của BLDS và quy định chuyên ngành của pháp luật ngân hàng, từ đó làm giảm tính thuyết phục của bản án và gây khó khăn cho hoạt động kiểm sát xét xử của Viện KSND.

Tại Bản án số 10/2023/DS-ST ngày 09/3/2023 của TAND thành phố Phan Thiết ghi nhận: *“Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020, vay số tiền: 63.467.444 đồng, thời hạn vay: 29 tháng từ ngày 07/4/2020 đến ngày 07/9/2022, mục đích sử dụng tiền vay: vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 20,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Thuận.”*. Đồng thời, Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ngân hàng đối với khoản lãi này.

Đoạn trích trên cho thấy mức lãi suất 20,2%/năm trong HĐTD đã vượt ngưỡng 20%/năm nếu đối chiếu đơn thuần với Điều 468 BLDS năm 2015. Tuy nhiên, đây lại là quan hệ cấp tín dụng của TCTD, nên về mặt bản chất phải được xem xét trong mối quan hệ với khoản 2 Điều 100 Luật Các TCTD và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Điểm đáng lưu ý ở bản án này không nằm ở kết quả chấp nhận mức lãi suất 20,2%/năm mà ở chỗ phần nhận định chưa phân tích rõ vì sao trong trường hợp này phải ưu tiên áp dụng pháp luật chuyên ngành ngân hàng thay vì giới hạn lãi suất 20%/năm của BLDS. Nói cách khác, bản án có thể đúng về hướng giải quyết nhưng lập luận pháp lý chưa thật sự chặt chẽ. Chính sự thiếu vắng phần lý giải này làm phát sinh khoảng trống trong nhận thức pháp lý khiến cho việc kiểm sát bản án và đánh giá tính thống nhất trong thực tiễn xét xử gặp nhiều khó khăn hơn.

Bên cạnh lãi suất trong hạn, vướng mắc còn thể hiện ở việc xác định các khoản lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, thường được gọi là lãi quá hạn và lãi chậm trả. Về mặt pháp luật, BLDS năm 2015 không sử dụng thuật ngữ riêng để định danh

hai loại lãi này trong quan hệ tín dụng ngân hàng nhưng đã quy định nội dung pháp lý tương ứng tại khoản 5 Điều 466 và Điều 357. Trong khi đó, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN lại cụ thể hóa rõ hơn cấu trúc của các khoản lãi này trong hoạt động cho vay của TCTD; còn Điều 20 Thông tư này quy định rõ thời điểm chuyển nợ quá hạn. Như vậy, khó khăn của thực tiễn xét xử không phải là việc có được tính lãi hay không, mà là việc xác định đúng căn cứ tính lãi, thời điểm chuyển nợ quá hạn và phạm vi chấp nhận yêu cầu về lãi trong từng vụ án cụ thể.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD cho thấy việc xác định căn cứ tính lãi, thời điểm chuyển nợ quá hạn và phạm vi yêu cầu về lãi hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào thỏa thuận trong HĐTD và sự vận dụng của Tòa án khi áp dụng đồng thời các quy định của BLDS và pháp luật chuyên ngành ngân hàng. Trong nhiều trường hợp, bản án chưa phân tách thật rõ lãi trong hạn, lãi chậm trả, lãi quá hạn và phần lãi tiếp tục phát sinh sau ngày xét xử. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tính chặt chẽ trong lập luận của bản án mà còn gây khó khăn cho hoạt động kiểm sát xét xử trong việc đánh giá tính có căn cứ của phán quyết và xem xét căn cứ kháng nghị khi cần thiết.

Ngoài ra, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP có ý nghĩa định hướng quan trọng trong thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, ngay cả khi đã có định hướng từ văn bản này, thực tiễn vẫn cho thấy trong một số vụ án, Tòa án chưa thật sự làm rõ căn cứ ưu tiên áp dụng pháp luật chuyên ngành trong phần nhận định của bản án. Vì vậy, có thể khẳng định rằng hạn chế hiện nay không nằm ở chỗ pháp luật hoàn toàn thiếu căn cứ điều chỉnh, mà chủ yếu nằm ở chất lượng lập luận và kỹ thuật áp dụng pháp luật của bản án khi giải quyết tranh chấp về lãi suất trong HĐTD.

2.2.2. Xác định phạm vi nghĩa vụ bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm

Về nguyên tắc, các bên có thể thỏa thuận tài sản bảo đảm cho toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ, bao gồm nợ gốc, lãi, phạt vi phạm và các chi phí phát sinh.

Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD, việc xác định cụ thể phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và cách tuyên xử lý tài sản bảo đảm trong bản án vẫn còn là một điểm vướng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều hợp đồng thế chấp, cầm cố do TCTD soạn thảo theo mẫu thường quy định phạm vi bảo đảm bằng những

cụm từ khái quát như “bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng” hoặc “bảo đảm cho nghĩa vụ phát sinh trước, trong và sau thời điểm ký kết”, mà không liệt kê cụ thể từng loại nghĩa vụ được bảo đảm. Khi tranh chấp phát sinh, nếu Tòa án không phân tích kỹ nội dung này thì việc xác định tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán cho những khoản nào trong tổng nghĩa vụ của bên vay sẽ không thật sự rõ ràng.

Trong bản án số 03/2025/KDTM-ST ngày 24/4/2025 của TAND thành phố Phan Thiết, Hội đồng xét xử xác định tài sản bảo đảm cho khoản vay là xe ô tô của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A. Bản án nêu rõ: *“Các bên cũng đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022, tài sản bảo đảm là xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty A phát sinh trước, trong và sau thời điểm ký Hợp đồng này.”*

Đồng thời, trong phần quyết định, Tòa án tuyên: *“Trong trường hợp Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP T được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng CSGT – Công an tỉnh Bình Thuận cấp.”*

Từ nội dung nêu trên có thể thấy, bản án đã xác định được sự tồn tại hợp pháp của hợp đồng thế chấp và quyền xử lý tài sản bảo đảm của ngân hàng khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, phần nhận định và quyết định của bản án mới dừng ở việc xác định một cách khái quát rằng tài sản thế chấp được xử lý “để thu hồi nợ”, mà chưa làm rõ cụ thể phạm vi nghĩa vụ nào được thanh toán từ tài sản bảo đảm này,

chẳng hạn như chỉ bao gồm nợ gốc, hay bao gồm cả lãi trong hạn, lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, chi phí xử lý tài sản và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ HĐTD. Chính sự khái quát này có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau giữa các chủ thể tham gia tố tụng và gây khó khăn cho giai đoạn thi hành án dân sự.

Thực tiễn kiểm sát xét xử cho thấy đây không phải là trường hợp cá biệt. Trong nhiều vụ án tranh chấp HĐTD, Hội đồng xét xử thường tuyên theo hướng chung là “xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng” mà chưa xác định rõ phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thứ tự ưu tiên thanh toán từ tài sản đó. Trong khi đó, nếu bản án không làm rõ nội dung này thì khi thi hành án rất dễ phát sinh tranh luận về số tiền được ưu tiên thanh toán từ tài sản bảo đảm, nhất là trong trường hợp giá trị tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ hoặc bên vay đồng thời còn phải thực hiện nhiều khoản nghĩa vụ khác nhau.

Như vậy, vướng mắc trong nhóm tranh chấp này không nằm ở việc pháp luật không có quy định về xử lý tài sản bảo đảm, mà nằm ở chỗ việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử đôi khi còn dừng ở mức khái quát, chưa làm rõ phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm trong từng vụ án cụ thể. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tính rõ ràng, tính khả thi của bản án và đồng thời gây khó khăn cho hoạt động kiểm sát xét xử. Vì vậy, khi giải quyết tranh chấp HĐTD có tài sản bảo đảm, Tòa án cần phân tích cụ thể hơn nội dung thỏa thuận về phạm vi bảo đảm trong hợp đồng thế chấp, từ đó xác định rõ các khoản nghĩa vụ được bảo đảm và phản ánh đầy đủ nội dung đó trong phần quyết định của bản án.

Từ vụ việc này có thể thấy, khi Tòa án giải quyết tranh chấp HĐTD mà đồng thời phải xem xét cả nghĩa vụ bảo lãnh và xử lý tài sản thế chấp, nếu bản án chỉ dừng ở việc chấp nhận yêu cầu xử lý bảo đảm theo hướng khái quát mà không làm rõ từng khoản nghĩa vụ nào được bảo đảm, chủ thể nào phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán và chủ thể nào chỉ chịu sự tác động thông qua việc xử lý tài sản, thì rất dễ dẫn đến nhầm lẫn trong nhận thức và khó khăn trong thi hành án. Điều đó cho thấy vướng mắc về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm không chỉ xuất hiện

trong thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu mà còn là vấn đề có tính phổ biến trong thực tiễn xét xử và kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp HĐTD.

2.2.3. Áp dụng quy định pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng

Thời hạn chuẩn bị xét xử đối với vụ án dân sự thuộc Điều 26 BLTTDS là 04 tháng kể từ ngày thụ lý, đối với vụ án kinh doanh, thương mại thuộc Điều 30 Bộ luật này là 02 tháng; trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì được gia hạn trong giới hạn luật định. Cũng theo điều luật này, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; nếu có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng⁴¹.

Xét về mục đích lập pháp, việc ấn định thời hạn tố tụng là cần thiết nhằm bảo đảm quyền của đương sự được giải quyết vụ án trong thời hạn hợp lý và hạn chế tình trạng kéo dài quá trình xét xử. Tuy nhiên, đối với tranh chấp HĐTD, nhất là các vụ án có tài sản bảo đảm là bất động sản, tài sản hình thành trong tương lai, tài sản của bên thứ ba hoặc có nhiều chủ thể tham gia tố tụng, khung thời hạn nêu trên trong một số trường hợp chưa thật sự tương xứng với khối lượng hoạt động tố tụng cần phải thực hiện. Trên thực tế khi kiểm sát các tranh chấp HĐTD tại TAND khu vực 10 – Lâm Đồng, để có đủ căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án thường phải tiến hành đồng thời nhiều hoạt động như xác minh tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm, thu thập hồ sơ tín dụng, hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm, xác định tư cách tham gia tố tụng của các chủ thể có liên quan, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, tổng đạt hoặc niêm yết văn bản tố tụng trong trường hợp đương sự vắng mặt hoặc không hợp tác. Việc xác minh, thu thập chứng cứ trong một số vụ án tranh chấp HĐTD tại đây còn gặp khó khăn do đương sự không hợp tác, thay đổi địa chỉ hoặc cố tình trốn tránh, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án⁴².

⁴¹ Điều 203 BLTTDS

⁴² Phạm Đình Cúc và Võ Hồng Cường, 2023. “Một số khó khăn, vướng mắc trong kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 10, tr. 32-37.

Khung thời hạn tố tụng được thiết kế theo hướng chung cho nhiều loại tranh chấp, trong khi tranh chấp HĐTD lại mang tính đặc thù cao về chứng cứ, tài sản bảo đảm và chủ thể liên quan. Bởi vậy, trong một số vụ án, Tòa án đứng trước áp lực phải vừa bảo đảm tiến độ tố tụng theo Điều 203 BLTTDS, vừa phải thực hiện đầy đủ các hoạt động xác minh, thu thập, kiểm tra chứng cứ để tránh việc giải quyết vụ án khi căn cứ chưa được làm rõ đầy đủ. Nếu nghiêng về bảo đảm tiến độ, nguy cơ giải quyết vụ án thiếu toàn diện có thể phát sinh; ngược lại, nếu chú trọng hoàn thiện chứng cứ, việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử hoặc hoãn phiên tòa nhiều lần lại dễ dẫn đến kéo dài quá trình giải quyết vụ án.

Từ thực tiễn kiểm sát xét xử tại địa phương cho thấy, khó khăn này đặt ra yêu cầu Viện kiểm sát phải theo dõi chặt chẽ căn cứ gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, căn cứ tạm đình chỉ, căn cứ hoãn phiên tòa cũng như tính hợp pháp của các quyết định tố tụng do Tòa án ban hành. Qua kiểm sát các vụ án tranh chấp HĐTD, có thể nhận thấy sai sót tố tụng ở cấp xét xử vẫn còn xảy ra và trong một số trường hợp có thể dẫn đến việc kháng nghị hoặc hủy, sửa bản án, nhất là các sai sót liên quan đến quá trình giải quyết vụ án và việc xử lý quan hệ tranh chấp chưa đầy đủ. Do đó, vấn đề thời hạn giải quyết vụ án không chỉ dừng lại ở yêu cầu về tiến độ, mà còn gắn liền với việc bảo đảm tính đúng đắn, đầy đủ và hợp pháp của toàn bộ quá trình tố tụng.

2.2.4. Xác định thời hiệu khởi kiện

Việc xác định thời hiệu khởi kiện trong các vụ án tranh chấp HĐTD có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết vụ án đúng quy định, bởi nó tác động trực tiếp đến việc Tòa án có tiếp tục xem xét yêu cầu khởi kiện hay không và đến phạm vi quyền lợi mà TCTD có thể được bảo vệ. Theo Điều 429 BLDS, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trong khi đó, khoản 2 Điều 155 BLDS lại quy định không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan quy định khác. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 149 BLDS và Điều 184 BLTTDS xác định Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, với điều

kiện yêu cầu đó phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Việc áp dụng các quy định này vào tranh chấp HĐTD còn có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Nếu nhìn nhận tranh chấp HĐTD đơn thuần là tranh chấp hợp đồng, thì thời hiệu khởi kiện được xác định theo Điều 429 BLDS. Tuy nhiên, nếu yêu cầu khởi kiện của TCTD không chỉ dừng ở việc đòi thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng mà còn gắn với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm hoặc thu hồi khoản nợ gốc gắn với quyền tài sản của bên cho vay thì việc áp dụng thời hiệu lại trở nên phức tạp hơn. Chính sự giao thoa này làm cho việc xác định thời hiệu khởi kiện còn hay đã hết trong từng vụ án cụ thể chưa thật sự thống nhất.

Qua công tác kiểm sát tại địa phương, có thể nhận thấy rằng, nếu áp dụng máy móc Điều 429 BLDS đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong vụ án tranh chấp HĐTD thì trong một số trường hợp TCTD có thể rơi vào tình trạng bị hạn chế khả năng yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền đòi nợ của mình, đặc biệt đối với phần lãi và các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo thời gian⁴³. Điều này cho thấy bên tín dụng có thể bị bất lợi đáng kể khi thời hiệu đã hết nhưng việc thu hồi nợ chưa hoàn tất, nhất là trong các trường hợp khoản vay kéo dài, tài sản bảo đảm khó xử lý hoặc bên vay không hợp tác trong quá trình thực hiện nghĩa vụ⁴⁴.

Mặt khác, do pháp luật quy định Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi có yêu cầu của đương sự, nên trong thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD, cùng một dạng vụ án nhưng kết quả xử lý về thời hiệu có thể khác nhau tùy thuộc vào việc bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu áp dụng thời hiệu hay không. Điều đó dẫn đến thực tế là có trường hợp dù đã qua thời hạn 03 năm kể từ thời điểm nghĩa

⁴³ Bùi Việt Dũng, 2019, Thời hiệu khởi kiện đối với phần lãi suất của khoản vay, *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng*, [trực tuyến], tại: <https://vienkiemsathai Phong.gov.vn/nguyen-cuu-phap-luat/thoi-hieu-khoi-kiem-doi-voi-phan-lai-suat-cua-khoan-vay-15209>, [truy cập ngày: 14/3/2026].

⁴⁴ P.V, 2022, Kiểm sát viên cần lưu ý tính đặc thù về thời hiệu án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. *Báo Bảo vệ pháp luật*, [trực tuyến], tại: <https://baovephapluat.vn/cai-cach-tu-phap/thuc-tien-kinh-nghiem/kiem-sat-vien-can-luu-y-tinh-dac-thu-ve-thoi-hieu-an-tranh-chap-hop-dong-tin-dung-122254.html>, [truy cập ngày 16/3/2026] .

vụ bị vi phạm, Tòa án vẫn tiếp tục thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung nếu không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu; ngược lại, nếu có yêu cầu áp dụng thời hiệu đúng thời điểm luật định, Tòa án phải xem xét hậu quả pháp lý của việc hết thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện. Chính đặc điểm này làm cho việc kiểm sát giải quyết án tín dụng về phương diện thời hiệu trở nên nhạy cảm hơn, bởi Viện kiểm sát không chỉ phải kiểm sát thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, mà còn phải theo dõi việc đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu hay không và Tòa án đã xử lý vấn đề đó đúng quy định hay chưa.

Như vậy, từ thực tiễn có thể thấy vướng mắc trong xác định thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp HĐTD hiện nay chủ yếu nằm ở việc chưa thật sự thống nhất trong nhận diện bản chất của yêu cầu khởi kiện, đặc biệt là giữa yêu cầu đòi nợ theo hợp đồng và yêu cầu gắn với tài sản bảo đảm; đồng thời, việc áp dụng thời hiệu còn phụ thuộc vào yêu cầu của đương sự, nên trong thực tiễn dễ dẫn đến cách xử lý khác nhau giữa các vụ án. Đây là vấn đề có thể gây bất lợi cho TCTD nếu Tòa án áp dụng thời hiệu một cách máy móc mà không xem xét đầy đủ tính chất đặc thù của quan hệ tín dụng và phạm vi yêu cầu khởi kiện trong từng vụ án cụ thể.

2.2.5. Nhận diện vụ án có dấu hiệu hình sự nhưng vẫn giải quyết theo tố tụng dân sự

Một vướng mắc đáng lưu ý trong thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD là có những vụ việc bề ngoài mang hình thức tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại về HĐTD, nhưng bên trong lại xuất hiện các dấu hiệu của hành vi phạm tội. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025) quy định các tội danh có thể liên quan trực tiếp đến quan hệ tín dụng như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Điều 174, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tại Điều 175 và tội vi phạm quy định trong hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Điều 206.

Việc phân định ranh giới giữa vi phạm nghĩa vụ dân sự theo HĐTD với hành vi có dấu hiệu tội phạm chưa phải lúc nào cũng rõ ràng. Không phải mọi trường hợp khách hàng vay vốn không trả được nợ, chậm trả nợ hoặc sử dụng vốn vay sai cam kết đều mặc nhiên là hành vi phạm tội. Tuy nhiên, nếu ngay từ thời điểm giao kết

hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng đã xuất hiện các dấu hiệu như sử dụng hồ sơ giả, cung cấp thông tin gian dối để được giải ngân, vay vốn rồi bỏ trốn, cố ý tẩu tán tài sản bảo đảm, sử dụng tiền vay vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng thanh toán, hoặc có vi phạm nghiêm trọng quy định nghiệp vụ tín dụng của cán bộ ngân hàng, thì quan hệ tranh chấp khi đó không còn đơn thuần là quan hệ hợp đồng nữa mà có thể đã chuyển hóa thành vụ việc có dấu hiệu hình sự⁴⁵.

Chính ở điểm này, thực tiễn xét xử và kiểm sát xét xử tại địa phương về vấn đề này dễ phát sinh lúng túng. Nếu Tòa án chỉ nhìn nhận vụ việc dưới góc độ tranh chấp HĐTD và tiếp tục giải quyết hoàn toàn theo thủ tục tố tụng dân sự, trong khi hồ sơ đã bộc lộ những dấu hiệu cho thấy có thể tồn tại hành vi chiếm đoạt hoặc vi phạm trong hoạt động cấp tín dụng, thì bản chất pháp lý của vụ việc có nguy cơ không được nhận diện đầy đủ. Hệ quả là vụ án dân sự vẫn được giải quyết, nhưng dấu hiệu tội phạm lại chưa được xem xét, xử lý kịp thời, làm phát sinh nguy cơ bỏ lọt tội phạm hoặc làm cho việc giải quyết vụ án dân sự chưa thật sự toàn diện.

Ở chiều ngược lại, nếu chỉ vì bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà quá nhanh chóng hình sự hóa quan hệ tín dụng, thì cũng dễ dẫn đến việc mở rộng không đúng phạm vi trách nhiệm hình sự đối với những quan hệ vốn về bản chất chỉ là tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại. Trong quá trình nhận diện dấu hiệu tội phạm, việc phân biệt giữa tranh chấp HĐTD thuần túy với hành vi có yếu tố chiếm đoạt là cần thiết, bởi ranh giới giữa quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại với quan hệ phải xử lý bằng pháp luật hình sự trong nhiều trường hợp chưa thật sự rõ ràng⁴⁶. Đồng thời, việc xác định đúng bản chất hành vi cần được đặt trong mối liên hệ với thời điểm nảy sinh ý định chiếm đoạt và thời điểm xuất hiện thủ đoạn gian dối, qua đó phân biệt giữa vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

⁴⁵ Trần Thị Thắng, 2025, Nhận diện vi phạm trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng qua công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại. *Tạp chí điện tử kiểm sát*, [trực tuyến], tại: <https://kiemsat.vn/nhan-dien-vi-pham-trong-linh-vuc-tin-dung-ngan-hang-qua-cong-tac-kiem-sat-viec-giai-quyet-cac-vu-an-kinh-doanh-thuong-mai-70905.html>, [truy cập ngày 10/4/2026].

hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản⁴⁷. Vì vậy, vướng mắc cốt lõi ở đây là việc nhận diện dấu hiệu tội phạm trong quan hệ tín dụng đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng phải phân biệt rõ giữa hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng với hành vi có yếu tố chiếm đoạt hoặc hành vi vi phạm quy định nghiệp vụ tín dụng ở mức phải xử lý bằng pháp luật hình sự.

Về phương diện tố tụng, khi trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại mà phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm hoặc cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền khác mới có căn cứ giải quyết vụ án thì Tòa án phải cân nhắc việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm d khoản 1 Điều 214 BLTTDS năm 2015. Mặt khác, theo Điều 143 và khoản 3 Điều 144 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2024, 2025), việc khởi tố vụ án hình sự chỉ được thực hiện khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm; đồng thời, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm có quyền kiến nghị khởi tố bằng văn bản kèm theo tài liệu, chứng cứ liên quan. Điều đó cho thấy, khi vụ án tranh chấp HĐTD bộc lộ dấu hiệu hình sự, vấn đề đặt ra không chỉ là tiếp tục giải quyết theo thủ tục dân sự hay không, mà còn là trách nhiệm nhận diện, chuyển thông tin, kiến nghị khởi tố hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án để bảo đảm xử lý đúng bản chất vụ việc.

Từ góc độ kiểm sát xét xử, đây là nhóm vụ việc đặc biệt nhạy cảm. Viện kiểm sát không chỉ phải kiểm sát tính hợp pháp của các quyết định tố tụng trong vụ án dân sự, kinh doanh, thương mại, mà còn phải chú ý đánh giá xem hồ sơ vụ án có chứa đựng các dấu hiệu cần thiết để kiến nghị chuyển xử lý theo hướng hình sự hay không. Nói cách khác, vướng mắc ở đây không chỉ là vấn đề lựa chọn đúng thủ tục tố tụng, mà còn là yêu cầu nhận diện đúng bản chất pháp lý của hành vi phát sinh từ quan hệ tín dụng, tránh cả hai khuynh hướng: một là dân sự hóa vụ việc có dấu hiệu tội phạm; hai là hình sự hóa không cần thiết quan hệ hợp đồng thuần túy.

⁴⁷ Lê Thu Thảo, 2020, Phân biệt hành vi chiếm đoạt tài sản với một số hành vi khác trong BLHS 2015, *Tạp chí TAND điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/phan-biet-hanh-vi-chiem-doat-tai-san-voi-mot-so-hanh-vi-khac-trong-blhs-2015>, [truy cập ngày 10/3/2026].

2.2.6. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm sát xét xử

Đối với tranh chấp HĐTD, hồ sơ vụ án thường gồm nhiều tài liệu có nội dung chuyên môn và mối liên hệ chặt chẽ với nhau, như HĐTD, chứng từ giải ngân, lịch sử thanh toán, bảng tính nợ, thỏa thuận và thông báo điều chỉnh lãi suất, tài liệu chuyển nợ quá hạn, hợp đồng bảo đảm và giấy tờ pháp lý của tài sản bảo đảm. Vì vậy, chất lượng kiểm sát phụ thuộc đáng kể vào thời điểm Kiểm sát viên được tiếp cận hồ sơ, mức độ đầy đủ của tài liệu được chuyển giao và thời gian dành cho việc nghiên cứu, đối chiếu chứng cứ.

Qua thực tiễn kiểm sát xét xử tại Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng, có trường hợp hồ sơ hoặc tài liệu bổ sung được chuyển đến Viện kiểm sát khi thời điểm mở phiên tòa đã gần. Trong khi đó, Kiểm sát viên phải nghiên cứu đồng thời nhiều vấn đề, gồm thẩm quyền giải quyết, phạm vi yêu cầu khởi kiện, chứng cứ giải ngân, quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, căn cứ tính từng khoản lãi, hiệu lực và phạm vi của giao dịch bảo đảm. Thời gian nghiên cứu hạn chế có thể ảnh hưởng đến khả năng phát hiện thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, đánh giá bảng tính nợ, xác định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và xây dựng quan điểm phát biểu tại phiên tòa.

Bên cạnh đó, trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án có thể tiếp nhận thêm tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp hoặc do Tòa án thu thập. Nếu việc chuyển giao, thông báo hoặc cập nhật những tài liệu này cho Viện kiểm sát chưa kịp thời thì Kiểm sát viên khó theo dõi đầy đủ sự thay đổi của hồ sơ, nhất là khi tài liệu mới liên quan trực tiếp đến số tiền phải thanh toán, quyền đối với tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự.

Hạn chế nêu trên không hoàn toàn bắt nguồn từ việc thiếu quy định về phối hợp giữa Tòa án và Viện kiểm sát, mà còn liên quan đến phương thức chuyển giao hồ sơ chủ yếu theo từng giai đoạn, việc số hóa tài liệu chưa đồng bộ và sự chủ động theo dõi vụ án của Kiểm sát viên. Thông tư liên tịch số 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC, có hiệu lực từ ngày 01/5/2026, đã tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa hai cơ quan trong thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, khi đánh giá hạn chế này,

cần đặt trong phạm vi thời gian nghiên cứu của đề án và phân biệt giữa khoảng trống pháp lý với hạn chế trong tổ chức thực hiện.

Từ thực trạng trên, yêu cầu đặt ra là phải bảo đảm Viện kiểm sát được tiếp cận kịp thời hồ sơ và những tài liệu phát sinh có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án; đồng thời tăng cường cơ chế theo dõi tiến độ, trao đổi tài liệu điện tử và phân công Kiểm sát viên từ giai đoạn sớm.

Kết luận Chương 2

Chương 2 đã làm rõ thực tiễn giải quyết tranh chấp HĐTD qua kiểm sát xét xử của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng. Qua số liệu thống kê và thực tiễn kiểm sát xét xử có thể thấy số lượng án tranh chấp HĐTD ở địa bàn này tương đối lớn, tính chất vụ án ngày càng phức tạp, nhất là ở các tranh chấp liên quan đến lãi suất, tài sản bảo đảm, thời hiệu khởi kiện, tư cách tố tụng của các chủ thể liên quan và việc nhận diện dấu hiệu hình sự trong quan hệ tín dụng.

Bên cạnh những kết quả tích cực trong công tác kiểm sát thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa, thực tiễn cũng cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc trong quá trình giải quyết loại án này. Những vướng mắc đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giải quyết vụ án và đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật, đồng thời nâng cao chất lượng kiểm sát xét xử của Viện KSND.

Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp HĐTD qua kiểm sát xét xử của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng trong Chương 3.

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

3.1. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

3.1.1. Hoàn thiện quy định pháp luật về lãi, lãi suất và xác định nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng

Pháp luật hiện hành thừa nhận quyền thỏa thuận về lãi suất và phí cấp tín dụng giữa TCTD với khách hàng. Khoản 2 Điều 100 Luật Các TCTD quy định TCTD và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng về các TCTD theo luật định. Đồng thời, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP xác định khi giải quyết tranh chấp HĐTD, Tòa án áp dụng Luật Các TCTD và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, không áp dụng giới hạn lãi suất của BLDS để xác định lãi, lãi suất. Như vậy, về nguyên tắc, pháp luật đã phân biệt tương đối rõ HĐTD với hợp đồng vay tài sản thông thường.

Tuy nhiên, khó khăn trong thực tiễn không chỉ nằm ở việc lựa chọn văn bản pháp luật áp dụng mà chủ yếu phát sinh khi xác định căn cứ và phương pháp tính từng khoản tiền mà TCTD yêu cầu khách hàng thanh toán. Đối với trường hợp lãi suất được điều chỉnh trong thời hạn cho vay, tài liệu trong hồ sơ có thể chỉ thể hiện mức lãi suất tại thời điểm xác lập thỏa thuận cho vay và bảng tính số tiền còn phải thanh toán do TCTD lập, nhưng chưa thể hiện đầy đủ căn cứ xác định mức lãi suất được áp dụng trong từng thời kỳ. Bảng tính có trường hợp chỉ ghi tổng số tiền lãi mà không tách rõ dư nợ gốc, khoảng thời gian tính lãi, mức lãi suất tương ứng, số tiền khách hàng đã thanh toán và cách phân bổ số tiền đã thanh toán. Đây là những nội dung trực tiếp ảnh hưởng đến tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện và kết quả giải quyết vụ án.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy việc xác định nợ gốc, lãi trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi chậm trả đối với tiền lãi và số tiền khách hàng đã thanh toán còn phát sinh cách hiểu và phương pháp xác định chưa thống nhất. Nếu chỉ căn cứ vào số liệu tổng hợp do TCTD cung cấp mà không có quy định cụ thể về tài liệu

chứng minh, căn cứ điều chỉnh lãi suất và nguyên tắc phân bổ số tiền đã thanh toán thì có thể dẫn đến việc chấp nhận khoản tiền không đủ căn cứ hoặc tính trùng nghĩa vụ. Trong khi đó, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP mới chủ yếu quy định nguyên tắc áp dụng pháp luật và các loại lãi được xem xét, chưa hướng dẫn cụ thể yêu cầu chứng minh đối với lãi suất điều chỉnh và phương pháp xác định từng khoản nghĩa vụ.

Từ vướng mắc trên, tác giả đề nghị cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP theo hướng cụ thể hóa nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ và chứng minh yêu cầu thanh toán tiền lãi của TCTD. Đối với trường hợp lãi suất được điều chỉnh trong thời hạn cho vay, để chứng minh yêu cầu thanh toán tiền lãi có căn cứ, TCTD cần giao nộp các tài liệu thể hiện nội dung thỏa thuận về nguyên tắc điều chỉnh; thời điểm điều chỉnh; mức lãi suất hoặc phương pháp xác định mức lãi suất trong từng thời kỳ; căn cứ làm phát sinh việc điều chỉnh; và việc thông báo cho khách hàng trong trường hợp thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bảng tính tiền lãi phải gắn với số dư nợ gốc và thời gian thực tế của từng giai đoạn, bảo đảm có thể kiểm tra và đối chiếu.

Việc bổ sung yêu cầu này không làm hạn chế quyền thỏa thuận về lãi suất của TCTD và khách hàng. Nội dung cần hoàn thiện chỉ liên quan đến nghĩa vụ chứng minh khi tranh chấp phát sinh. TCTD là chủ thể quản lý hồ sơ cho vay, tài liệu về giải ngân vốn cho vay, quá trình thu nợ và tài liệu thể hiện việc điều chỉnh lãi suất nên có điều kiện giao nộp các tài liệu, chứng cứ này. Trường hợp không chứng minh được căn cứ áp dụng một mức lãi suất trong một khoảng thời gian nhất định thì mức lãi suất được thể hiện đơn phương trong bảng tính không nên được mặc nhiên sử dụng làm căn cứ buộc khách hàng thanh toán.

Bên cạnh việc cụ thể hóa nghĩa vụ chứng minh, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP cần được bổ sung theo hướng hướng dẫn thống nhất căn cứ và phương pháp xác định từng khoản nghĩa vụ phát sinh từ HĐTD. Theo đó, cần phân biệt rõ tiền nợ gốc; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả; tiền lãi chậm trả đối với tiền lãi trong trường hợp có thỏa thuận và phù hợp với quy định

pháp luật; các khoản phí, phạt vi phạm; số tiền khách hàng đã thanh toán và nguyên tắc phân bổ số tiền đã thanh toán vào từng nghĩa vụ. Việc xác định riêng từng khoản là cơ sở để đánh giá yêu cầu khởi kiện có căn cứ hay không, đồng thời hạn chế việc tính trùng nghĩa vụ đối với cùng một hành vi vi phạm.

Để bảo đảm tính khả thi, việc chuẩn hóa không nhất thiết phải áp dụng một biểu mẫu bắt buộc cho mọi TCTD. Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có thể ban hành văn bản hướng dẫn các nội dung tối thiểu mà bảng tính phải thể hiện, gồm ngày giải ngân; số tiền giải ngân; dư nợ gốc tại từng thời điểm; các lần thanh toán; mức lãi suất và thời gian áp dụng; thời điểm chuyển nợ quá hạn; tiền lãi phát sinh; và tổng nghĩa vụ tại ngày chốt số liệu. TCTD vẫn được sử dụng mẫu biểu nội bộ nhưng dữ liệu phải đủ để Tòa án, Viện kiểm sát và đương sự kiểm tra. Đây là phương án phù hợp hơn so với việc sửa đổi nguyên tắc về lãi suất trong Luật Các TCTD, bởi bất cập chủ yếu nằm ở việc chứng minh và áp dụng khi giải quyết tranh chấp.

Việc hoàn thiện quy định theo hướng trên nhằm bảo đảm việc xác định nghĩa vụ thanh toán trong tranh chấp HĐTD được thực hiện có căn cứ, chính xác, minh bạch và thống nhất.

3.1.2. Hoàn thiện quy định pháp luật về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm

Trong tranh chấp HĐTD có yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, việc giải quyết vụ án không chỉ phụ thuộc vào số tiền khách hàng còn phải thanh toán mà còn phụ thuộc vào hiệu lực của biện pháp bảo đảm, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, tình trạng pháp lý của tài sản và nội dung yêu cầu xử lý tài sản. BLDS năm 2015 và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP đã quy định nguyên tắc thỏa thuận về phạm vi bảo đảm, bảo đảm một nghĩa vụ bằng nhiều tài sản và xử lý tài sản khi nghĩa vụ bị vi phạm⁴⁸. Tuy nhiên, các quy định hiện hành chủ yếu mang tính nguyên tắc, trong khi thực tiễn giải quyết tranh chấp phát sinh nhiều trường hợp thỏa thuận bảo đảm được diễn đạt khái quát hoặc bản án tuyên xử lý tài sản chưa gắn rõ với nghĩa vụ cụ thể.

⁴⁸ Điều 293, 294, 295, 299, 303 và 307 BLDS; Điều 4,5 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Một số hợp đồng bảo đảm sử dụng các cụm từ như “toàn bộ nghĩa vụ phát sinh”, “mọi nghĩa vụ hiện tại và trong tương lai” hoặc “toàn bộ nghĩa vụ của khách hàng tại tổ chức tín dụng”. Nếu chỉ căn cứ vào cách diễn đạt này mà không xem xét toàn bộ nội dung hợp đồng, thời điểm xác lập, giới hạn giá trị và mối liên hệ với từng thỏa thuận cho vay thì có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau về phạm vi bảo đảm. Vấn đề đặt ra là tài sản bảo đảm chỉ dùng để thanh toán nợ gốc hay còn bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả, phí, phạt vi phạm và chi phí xử lý tài sản; đồng thời có bảo đảm cho nghĩa vụ phát sinh từ các thỏa thuận cho vay khác hay không.

Do đó, tác giả đề nghị cần nghiên cứu ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của Bộ luật Dân sự và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP đối với tranh chấp HĐTD. Hướng dẫn cần xác định rằng việc sử dụng cụm từ “toàn bộ nghĩa vụ” không đương nhiên làm phát sinh phạm vi bảo đảm không giới hạn. Nghị quyết hướng dẫn cần quy định các căn cứ xác định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm nội dung hợp đồng bảo đảm, thỏa thuận cho vay được dẫn chiếu, giới hạn giá trị bảo đảm, thời hạn bảo đảm và mối liên hệ giữa tài sản với từng nghĩa vụ cụ thể.

Đối với nghĩa vụ trong tương lai, hướng dẫn cần yêu cầu thỏa thuận bảo đảm phải có tiêu chí đủ để xác định nghĩa vụ khi nghĩa vụ được hình thành, chẳng hạn chủ thể, loại giao dịch, thời hạn hoặc giới hạn giá trị. Nếu điều khoản do TCTD soạn thảo không rõ ràng và có thể được hiểu theo nhiều nghĩa thì việc giải thích phải tuân thủ các nguyên tắc giải thích hợp đồng và hợp đồng theo mẫu của Bộ luật Dân sự, không mặc nhiên mở rộng trách nhiệm của bên bảo đảm vượt quá nội dung có thể nhận biết được khi giao kết.

Bên cạnh việc hướng dẫn xác định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cần hướng dẫn thống nhất các điều kiện pháp lý để chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm trong tranh chấp HĐTD. Theo đó, yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm chỉ được chấp nhận khi có đủ căn cứ xác định biện pháp bảo đảm có hiệu lực; nghĩa vụ được bảo đảm đã đến hạn hoặc đã phát sinh căn cứ xử lý tài sản theo thỏa thuận và quy định pháp luật; tài sản được xác định cụ thể; bên bảo đảm có

quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc quyền định đoạt hợp pháp đối với tài sản; và biện pháp bảo đảm đã được đăng ký trong trường hợp pháp luật quy định.

Đối với quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất, nghị quyết hướng dẫn cần quy định các điều kiện pháp lý để xử lý tài sản bảo đảm, gồm quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc quyền định đoạt hợp pháp của bên bảo đảm; phạm vi quyền được sử dụng để bảo đảm; hiệu lực của việc công chứng, chứng thực và đăng ký biện pháp bảo đảm; tình trạng kê biên, tranh chấp hoặc hạn chế chuyển dịch; và sự phù hợp giữa tài sản ghi nhận trong giấy tờ pháp lý với tài sản thực tế.

Việc ban hành hướng dẫn theo hướng trên sẽ thống nhất cách xác định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và điều kiện xử lý tài sản bảo đảm, hạn chế tình trạng cùng một điều khoản bảo đảm nhưng được giải thích, áp dụng khác nhau.

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật tố tụng về cơ chế kiểm sát việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

Chất lượng kiểm sát xét xử phụ thuộc không chỉ vào năng lực của Kiểm sát viên mà còn vào cơ chế pháp lý bảo đảm Viện kiểm sát được tiếp cận thông tin và thực hiện quyền tố tụng đúng thời điểm. BLTTDS hiện hành quy định Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự; Kiểm sát viên có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ; và hồ sơ vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa được chuyển cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo thời hạn luật định⁴⁹. Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC tiếp tục cụ thể hóa việc chuyển hồ sơ, gửi tài liệu bổ sung, thực hiện quyền yêu cầu và tham gia phiên tòa⁵⁰.

Mặc dù vậy, cơ chế hiện hành vẫn bộc lộ một số điểm chưa phù hợp với đặc thù của tranh chấp HĐTD. Hồ sơ loại án này thường có nhiều tài liệu và dữ liệu cần đối chiếu, trong khi Viện kiểm sát chủ yếu được nghiên cứu toàn bộ hồ sơ sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nếu chỉ đến giai đoạn này Kiểm sát viên

⁴⁹ Điều 21, 58, 97, 196 và 220 BLTTDS

⁵⁰ Điều 4, 7, 8, 20, 22, 27 và 28 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016

mới phát hiện thiếu tài liệu về giải ngân, điều chỉnh lãi suất, lịch sử thanh toán hoặc tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm thì thời gian để ban hành yêu cầu, chờ kết quả thu thập và đánh giá tài liệu bổ sung rất hạn chế. Khó khăn về tiếp cận hồ sơ, tài liệu trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã được phản ánh trong thực tiễn công tác kiểm sát dân sự và kinh doanh, thương mại⁵¹.

Thứ nhất, cần nghiên cứu sửa đổi Điều 196 BLTTDS theo hướng tạo cơ sở pháp lý cho Viện kiểm sát tiếp cận sớm những thông tin tối thiểu và tài liệu cần thiết. Điều 196 BLTTDS cần được bổ sung quy định Tòa án có trách nhiệm gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp bản sao đơn khởi kiện và danh mục tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện giao nộp cùng với thông báo thụ lý vụ án.

Ngoài ra, tác giả đề xuất bổ sung quy định về quyền của Viện kiểm sát yêu cầu được nghiên cứu, sao chụp hoặc tiếp cận bản điện tử của những tài liệu cụ thể cần thiết cho hoạt động kiểm sát đối với vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Phạm vi tiếp cận sớm không nên được thiết kế theo hướng Tòa án phải sao chụp toàn bộ hồ sơ ngay sau khi thụ lý. Quy định bổ sung cần giới hạn phạm vi tài liệu mà Viện kiểm sát được yêu cầu tiếp cận ở những tài liệu cần thiết để kiểm sát thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thời hạn tố tụng, căn cứ tham gia phiên tòa hoặc những vấn đề chứng cứ có khả năng ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án. Quy định giới hạn như vậy vừa bảo đảm điều kiện thực hiện chức năng kiểm sát, vừa tránh làm tăng không cần thiết khối lượng công việc của Tòa án. Sau khi Bộ luật Tố tụng dân sự được bổ sung cơ sở pháp lý, Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC cần hướng dẫn cụ thể phương thức yêu cầu, thời hạn tạo điều kiện nghiên cứu và trách nhiệm bảo mật tài liệu.

Thứ hai, cần sửa đổi khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC về thời hạn phản hồi yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của

⁵¹ Phạm Đình Cúc - Vũ Hồng Cường, 2023, “Một số khó khăn, vướng mắc trong kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại trong lĩnh vực tranh chấp hợp đồng tín dụng”, Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao, [trực tuyến], tại: <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/mot-so-kho-khan-vuong-mac-trong-kiem-sat-viec-giai-d10-t11485.html>, [truy cập ngày 13/5/2026].

Kiểm sát viên. Quy định hiện hành cho phép trường hợp Tòa án xét thấy yêu cầu không cần thiết hoặc không thể thực hiện được thì chậm nhất đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp mới thông báo bằng văn bản cho Kiểm sát viên⁵². Thời điểm này có thể quá muộn để Viện kiểm sát đề ra yêu cầu bổ sung, điều chỉnh nội dung kiểm sát hoặc chuẩn bị quan điểm tại phiên tòa.

Theo đó, cần quy định trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trường hợp chấp nhận, Tòa án thông báo dự kiến thời gian thực hiện; thời hạn xác minh, thu thập chứng cứ được xác định phù hợp với tính chất của tài liệu, chứng cứ cần thu thập và thời hạn giải quyết vụ án. Trường hợp không chấp nhận hoặc không thể thực hiện, văn bản trả lời phải nêu rõ lý do và được đưa vào hồ sơ vụ án. Tài liệu, chứng cứ thu thập được phải được chuyển cho Viện kiểm sát ngay sau khi thu thập để Kiểm sát viên có thời gian nghiên cứu trước khi mở phiên tòa.

Việc quy định thời hạn trả lời không làm cho yêu cầu của Kiểm sát viên trở thành mệnh lệnh bắt buộc Tòa án phải chấp nhận. Tòa án vẫn có quyền đánh giá tính cần thiết, tính hợp pháp và khả năng thu thập chứng cứ. Kết quả xem xét yêu cầu phải được thể hiện bằng văn bản, gửi trong thời hạn luật định và lưu vào hồ sơ vụ án.

Thứ ba, cần bổ sung Điều 8 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC về việc chuyển giao tài liệu, chứng cứ phát sinh sau khi hồ sơ đã được chuyển cho Viện kiểm sát. Quy định hiện hành yêu cầu Tòa án chuyển ngay bản sao tài liệu, chứng cứ bổ sung, nhưng chưa quy định rõ việc kèm theo danh mục và xác định tài liệu nào là phiên bản mới thay thế tài liệu đã có. Đối với tranh chấp HĐTD, bảng tính số tiền còn phải thanh toán thường được cập nhật đến ngày xét xử; nếu Viện kiểm sát không được thông báo rõ phiên bản mới nhất thì quan điểm kiểm sát có thể dựa trên số liệu đã thay đổi.

⁵² Khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết thì chậm nhất đến ngày hết thời hạn mở phiên tòa, phiên họp, Tòa án mới thông báo bằng văn bản cho Kiểm sát viên và nêu rõ lý do.

Do đó, cần bổ sung yêu cầu tài liệu chuyển bổ sung phải kèm danh mục, ghi rõ ngày tiếp nhận và mối liên hệ với tài liệu đã có trong hồ sơ. Nếu nguyên đơn thay đổi số tiền yêu cầu hoặc cung cấp bảng tính mới, Tòa án phải gửi đồng thời văn bản thay đổi yêu cầu và bảng tính mới cho Viện kiểm sát, đồng thời bảo đảm các đương sự khác được tiếp cận, trình bày ý kiến theo quy định. Quy định này chỉ cụ thể hóa trách nhiệm chuyển tài liệu đã được ghi nhận tại Điều 8, không làm phát sinh một thủ tục tố tụng mới nên có thể thực hiện thông qua sửa đổi Thông tư liên tịch.

Thứ tư, cần bổ sung Điều 27 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC để làm rõ trình tự thông báo và chuyển hồ sơ, tài liệu cho Viện kiểm sát khi hoạt động thu thập chứng cứ phát sinh sau thời điểm Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong thời gian tạm ngừng phiên tòa. Theo đó, khi tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ thuộc khoản 2 Điều 97 BLTTDS, Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát, chuyển tài liệu, chứng cứ mới thu thập và bảo đảm khoảng thời gian cần thiết để Kiểm sát viên nghiên cứu trước khi mở hoặc tiếp tục phiên tòa.

Các kiến nghị tố tụng nêu trên được giới hạn vào những vấn đề trực tiếp phát sinh từ hạn chế về tiếp cận hồ sơ, tài liệu và thực hiện quyền kiểm sát đã được phân tích trong đề án. Việc sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ tập trung vào cơ sở pháp lý cho tiếp cận tài liệu sớm; các vấn đề về thời hạn phản hồi yêu cầu, danh mục tài liệu bổ sung và trình tự thông báo, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát khi hoạt động thu thập chứng cứ phát sinh sau quyết định đưa vụ án ra xét xử có thể được thực hiện bằng việc sửa đổi Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng

3.2.1. Phân công theo dõi vụ án từ khi nhận thông báo thụ lý và kiểm sát tiến độ giải quyết

Trong điều kiện pháp luật hiện hành chưa quy định Viện kiểm sát được tiếp cận toàn bộ hồ sơ ngay sau khi Tòa án thụ lý, giải pháp có thể triển khai ngay là tổ chức theo dõi vụ án trên cơ sở thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng được gửi cho

Viện kiểm sát. Việc theo dõi từ sớm không đồng nghĩa với nghiên cứu nội dung vụ án khi chưa có hồ sơ đầy đủ, mà nhằm xác định rõ người chịu trách nhiệm kiểm sát thời hạn, tiếp nhận tài liệu và chủ động phát hiện vụ án thuộc trường hợp cần quan tâm.

Ngay sau khi nhận thông báo thụ lý, bộ phận nghiệp vụ cần vào sổ hoặc cập nhật phần mềm quản lý, đồng thời chuyển cho lãnh đạo Viện xem xét phân công Kiểm sát viên theo dõi. Trong thời hạn nội bộ không quá hai ngày làm việc, người được phân công cần lập phiếu theo dõi ban đầu, ghi nhận số thụ lý, ngày thụ lý, quan hệ tranh chấp, yêu cầu khởi kiện, giá trị yêu cầu, thời hạn chuẩn bị xét xử và thông tin về tài sản bảo đảm nếu thông báo thể hiện. Mốc hai ngày là yêu cầu tổ chức công việc nội bộ, không phải thời hạn tố tụng áp dụng đối với Tòa án.

Việc phân công theo dõi sớm cần ưu tiên đối với vụ án có giá trị tranh chấp lớn; có nhiều lần giải ngân hoặc nhiều lần thanh toán; áp dụng lãi suất điều chỉnh qua nhiều thời kỳ; có yêu cầu chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn; có yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc tài sản có giá trị lớn; có dấu hiệu phức tạp về thẩm quyền; hoặc có khả năng phát sinh tranh luận về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm. Đối với vụ án chưa có dấu hiệu phức tạp, đơn vị vẫn theo dõi thời hạn thông qua sổ thụ lý nhưng chưa nhất thiết phân công nghiên cứu chuyên sâu.

Phiếu theo dõi cần được cập nhật khi nhận quyết định tạm đình chỉ, tiếp tục giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thông báo thay đổi lịch xét xử và các văn bản tố tụng khác. Hằng tháng, lãnh đạo phụ trách và Kiểm sát viên được phân công đối chiếu danh sách vụ án đang giải quyết với thời hạn chuẩn bị xét xử, xác định vụ án sắp hết thời hạn hoặc có thời gian tạm đình chỉ kéo dài để kiểm tra nguyên nhân. Nếu phát hiện chậm gửi văn bản hoặc có dấu hiệu vi phạm thời hạn, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị theo quy định.

Giải pháp này khắc phục tình trạng chỉ bắt đầu xử lý vụ án khi nhận hồ sơ sát ngày xét xử. Đồng thời, việc phân loại từ đầu giúp đơn vị tập trung nhân lực vào những vụ án có khả năng phát sinh sai sót về số tiền, lãi suất và tài sản bảo đảm, phù hợp với điều kiện biên chế của Viện kiểm sát khu vực.

3.2.2. Xây dựng và áp dụng thống nhất tại đơn vị bằng kiểm nghiệp vụ đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng

Hướng dẫn số 25/HD-VKSTC về kiểm sát việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp HĐTD đã xác định nhiều nội dung nghiệp vụ cần lưu ý khi nghiên cứu loại án này. Trên cơ sở hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và những vi phạm phát hiện trong thực tiễn địa phương, Viện KSND cấp khu vực cần xây dựng bảng kiểm nghiệp vụ dùng chung trong đơn vị. Bảng kiểm là công cụ hỗ trợ, không thay thế báo cáo đề xuất và không làm hạn chế việc đánh giá từng vụ án cụ thể.

Bảng kiểm nên được thiết kế ngắn gọn, chia thành bốn nhóm. Nhóm thứ nhất là tố tụng, gồm thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hiệu khi có yêu cầu áp dụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, việc giao nhận và công khai chứng cứ, hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án và căn cứ Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Nhóm thứ hai là quan hệ tín dụng, gồm tư cách pháp lý của TCTD, thẩm quyền ký kết, nội dung thỏa thuận cho vay, số tiền, thời hạn, mục đích sử dụng vốn, tài liệu về giải ngân, điều kiện chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn.

Nhóm thứ ba là nghĩa vụ thanh toán, gồm dư nợ gốc, các lần thanh toán, cách phân bổ số tiền đã thanh toán, mức lãi suất trong từng thời kỳ, căn cứ điều chỉnh lãi suất, thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi chậm trả đối với tiền lãi, phí và phạt vi phạm. Nhóm thứ tư là biện pháp bảo đảm, gồm hiệu lực hợp đồng bảo đảm, quyền đối với tài sản, công chứng, chứng thực và đăng ký nếu pháp luật có yêu cầu, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, tình trạng pháp lý, hiện trạng tài sản và nội dung yêu cầu xử lý tài sản.

Khi nhận hồ sơ, Kiểm sát viên sử dụng bảng kiểm để đánh dấu tài liệu đã có, vấn đề đã được làm rõ và nội dung còn thiếu. Đối với mỗi nội dung chưa đủ căn cứ, Kiểm sát viên phải ghi rõ tài liệu cần bổ sung hoặc câu hỏi cần làm rõ tại phiên tòa. Cách làm này giúp việc nghiên cứu hồ sơ có hệ thống, tránh tình trạng chỉ tóm tắt lời trình bày của đương sự mà không đối chiếu với từng vấn đề pháp lý cần chứng minh.

Bảng kiểm cần được cập nhật định kỳ trên cơ sở kháng nghị được chấp nhận, bản án bị sửa, hủy, kiến nghị và thông báo rút kinh nghiệm. Mỗi dạng vi phạm mới phải được chuyển thành tiêu chí kiểm tra cụ thể. Chẳng hạn, nếu phát hiện vụ án có sai sót do không làm rõ căn cứ điều chỉnh lãi suất thì bảng kiểm bổ sung mục kiểm tra tài liệu thể hiện mức lãi suất từng thời kỳ; nếu bản án tuyên xử lý tài sản vượt phạm vi bảo đảm thì bổ sung tiêu chí đối chiếu giữa điều khoản bảo đảm, nghĩa vụ thực tế và phân quyết định của bản án.

Việc lập và quản lý hồ sơ kiểm sát theo nhóm tài liệu phải tuân thủ Quyết định số 264/QĐ-VKSTC của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tại đơn vị, có thể sắp xếp bản sao tài liệu trọng tâm theo các nhóm tương ứng với bảng kiểm để thuận lợi cho việc nghiên cứu, báo cáo và kiểm sát bản án sau phiên tòa. Đây là giải pháp tổ chức nội bộ, không đòi hỏi Tòa án thay đổi cách lập hồ sơ vụ án.

3.2.3. Thực hiện kiểm tra độc lập số tiền còn phải thanh toán và căn cứ tính lãi

Kiểm tra số tiền còn phải thanh toán là khâu nghiệp vụ trọng tâm nhưng dễ bị xem nhẹ khi tài liệu do TCTD cung cấp có hình thức đầy đủ. Kiểm sát viên không nên chỉ đối chiếu tổng số tiền trong đơn khởi kiện với bảng tính tại thời điểm xét xử mà cần kiểm tra quá trình hình thành số liệu. Mục tiêu của kiểm tra độc lập không phải thay thế hoạt động kế toán hoặc thực hiện giám định, mà nhằm xác định bảng tính có phù hợp với thỏa thuận, tài liệu trong hồ sơ và quy định pháp luật hay không.

Trước hết, Kiểm sát viên cần xác định số tiền đã được giải ngân và thời điểm giải ngân trên cơ sở tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ; xác định số tiền khách hàng đã thanh toán, ngày thanh toán và cách hạch toán theo thỏa thuận. Tiếp theo, cần chia thời gian vay thành các giai đoạn có cùng mức lãi suất, xác định số dư nợ gốc đầu kỳ, số ngày tính lãi và mức lãi suất áp dụng. Đối với giai đoạn quá hạn, phải xác định chính xác thời điểm chuyển nợ quá hạn và căn cứ của việc chuyển nợ. Trường hợp TCTD thu hồi nợ trước hạn, phải kiểm tra điều kiện thu hồi và tài liệu chứng minh việc thông báo cho khách hàng.

Đơn vị có thể xây dựng tệp bảng tính dùng chung với các cột dữ liệu cơ bản: thời gian, dư nợ gốc, số tiền phát sinh, số tiền đã thanh toán, mức lãi suất, số ngày tính lãi, tiền lãi phát sinh và dư nợ cuối kỳ. Kiểm sát viên nhập số liệu từ hồ sơ để đối chiếu với bảng tính của TCTD. Tệp này chỉ là công cụ hỗ trợ kiểm tra số học; việc chấp nhận một khoản lãi vẫn phải căn cứ vào thỏa thuận và pháp luật áp dụng.

Nếu kết quả đối chiếu có chênh lệch, Kiểm sát viên phải xác định nguyên nhân trước khi đề xuất quan điểm. Chênh lệch có thể xuất phát từ số dư nợ gốc, thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc tính lãi, mức lãi suất, cách phân bổ số tiền đã thanh toán hoặc việc tính đồng thời nhiều khoản đối với cùng một thời gian. Văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ phải nêu đúng nội dung chênh lệch, khoảng thời gian và tài liệu cần bổ sung, không yêu cầu chung chung “làm rõ số nợ”.

Đối với vụ án có nhiều lần giải ngân, nhiều lần điều chỉnh lãi suất hoặc giá trị tranh chấp lớn, lãnh đạo đơn vị có thể phân công một Kiểm sát viên hoặc Kiểm tra viên khác kiểm tra chéo bảng đối chiếu trước khi duyệt báo cáo. Việc kiểm tra chéo chỉ áp dụng đối với vụ án phức tạp, không thực hiện máy móc đối với mọi vụ án, qua đó bảo đảm tính khả thi trong điều kiện nhân lực của đơn vị.

3.2.4. Nâng cao chất lượng thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị

Quyền yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị là các công cụ pháp lý khác nhau, được sử dụng ở những thời điểm và đối với những loại vi phạm khác nhau. Để nâng cao hiệu quả, Viện kiểm sát cần thống nhất cách nhận diện và lựa chọn công cụ phù hợp, tránh tình trạng phát hiện thiếu chứng cứ nhưng không yêu cầu kịp thời, hoặc sử dụng kiến nghị chung thay cho việc xem xét kháng nghị đối với vi phạm làm thay đổi kết quả giải quyết vụ án.

Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, khi hồ sơ còn thiếu tài liệu hoặc có vấn đề chưa được làm rõ nhưng có thể khắc phục, Kiểm sát viên ưu tiên thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ. Văn bản yêu cầu phải xác định bốn nội dung: vấn đề cần chứng minh; tài liệu, chứng cứ cần thu thập; chủ thể có khả năng cung cấp; và ý nghĩa của tài liệu đối với việc giải quyết vụ án. Kinh nghiệm nghiệp vụ cho

thấy yêu cầu càng cụ thể, gắn với vấn đề pháp lý rõ ràng thì khả năng được thực hiện và giá trị đối với việc giải quyết vụ án càng cao⁵³.

Sau khi ban hành yêu cầu, Kiểm sát viên phải mở sổ hoặc mục theo dõi riêng, ghi ngày gửi, nội dung yêu cầu, kết quả thực hiện và tài liệu nhận được. Nếu Tòa án chưa trả lời trong thời gian hợp lý, Kiểm sát viên chủ động trao đổi hoặc báo cáo lãnh đạo tiếp tục thực hiện quyền theo quy định. Khi tài liệu được bổ sung, cần đánh giá lại toàn bộ vấn đề liên quan, không chỉ lưu tài liệu vào hồ sơ.

Đối với vi phạm mang tính lặp lại trong việc gửi thông báo, chuyển hồ sơ, gửi bản án, công khai chứng cứ hoặc trả lời yêu cầu nhưng chưa làm thay đổi kết quả giải quyết từng vụ án, Viện kiểm sát cần tổng hợp để ban hành kiến nghị khắc phục. Kiến nghị phải có số liệu, nêu rõ hành vi vi phạm, quy định bị vi phạm, hậu quả và biện pháp đề nghị thực hiện; đồng thời theo dõi văn bản trả lời và kết quả khắc phục. Không nên ban hành kiến nghị chỉ mang tính nhắc nhở chung, không xác định được đối tượng và nội dung cần sửa chữa.

Đối với vi phạm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc làm thay đổi kết quả giải quyết vụ án, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo đề xuất kháng nghị phúc thẩm. Các trường hợp cần đặc biệt lưu ý gồm xác định sai thẩm quyền hoặc quan hệ tranh chấp; giải quyết khi chứng cứ về việc giải ngân chưa đầy đủ; chấp nhận khoản lãi không có căn cứ; xác định sai thời điểm chuyển nợ quá hạn; không đối trừ đầy đủ số tiền đã thanh toán; xác định sai phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm; hoặc tuyên xử lý tài sản không đủ căn cứ, không rõ và khó thi hành. Hồ sơ đề xuất kháng nghị phải chỉ rõ vi phạm, quy định pháp luật liên quan, ảnh hưởng của vi phạm và hướng đề nghị sửa hoặc hủy.

Đối với vụ án có giá trị lớn, cách tính lãi phức tạp hoặc có quan điểm khác nhau, lãnh đạo đơn vị cần tổ chức trao đổi tập thể trước khi quyết định kháng nghị. Việc trao đổi không thay thế thẩm quyền của người có quyền kháng nghị nhưng giúp

⁵³ Nguyễn Thị Hồng Tuyết, 2023, Kinh nghiệm đề ra yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ khi giải quyết vụ việc dân sự, *Tạp chí Kiểm sát điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://kiemsat.vn/kinh-nghiem-de-ra-yeu-cau-toa-an-xac-minh-thu-thap-tai-lieu-chung-cu-khi-giai-quyet-vu-viec-dan-su-65857.html>; [truy cập 10/4/2026].

kiểm tra lại chứng cứ, căn cứ pháp luật và phạm vi đề nghị, hạn chế kháng nghị thiếu cơ sở hoặc vượt quá nội dung cần khắc phục.

3.2.5. Nâng cao chất lượng bài phát biểu tại phiên tòa và kiểm sát bản án sau phiên tòa

Bài phát biểu của Kiểm sát viên là kết quả tổng hợp của toàn bộ quá trình kiểm sát và phải thể hiện rõ việc đánh giá tố tụng, chứng cứ, căn cứ pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án. Hướng dẫn số 20/HD-VKSTC và Điều 28 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC yêu cầu Kiểm sát viên phân tích, đánh giá nội dung tranh chấp, tài liệu, chứng cứ và nêu rõ căn cứ pháp luật của quan điểm đề xuất. Vì vậy, bài phát biểu trong tranh chấp HĐTD không nên chỉ tóm tắt diễn biến vụ án và nhận xét chung rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ pháp luật.

Phần kiểm sát tố tụng cần được trình bày theo từng giai đoạn, từ thụ lý, xác định thẩm quyền, thời hạn chuẩn bị xét xử, thu thập và công khai chứng cứ, triệu tập đương sự đến việc thực hiện yêu cầu của Viện kiểm sát. Khi phát hiện vi phạm đã được khắc phục, bài phát biểu cần ghi nhận việc khắc phục; nếu vi phạm chưa được khắc phục thì phải nêu rõ yêu cầu và căn cứ pháp luật.

Phần quan điểm giải quyết nội dung cần phân tích lần lượt căn cứ phát sinh nghĩa vụ trả nợ; số tiền nợ gốc; từng khoản lãi; số tiền đã thanh toán; điều kiện chuyển nợ quá hạn hoặc thu hồi nợ trước hạn; hiệu lực và phạm vi của biện pháp bảo đảm; yêu cầu xử lý tài sản; án phí và chi phí tố tụng. Đối với từng yêu cầu, Kiểm sát viên phải xác định chứng cứ chứng minh và căn cứ pháp luật, tránh kết luận “có căn cứ chấp nhận” nhưng không lý giải cách hình thành số tiền hoặc phạm vi xử lý tài sản.

Tại phiên tòa, nếu nguyên đơn thay đổi số liệu hoặc giao nộp tài liệu mới, Kiểm sát viên phải đề nghị công bố, kiểm tra nguồn gốc, thời điểm giao nộp và bảo đảm quyền tiếp cận của các đương sự trước khi phát biểu quan điểm. Trường hợp chưa đủ thời gian kiểm tra tài liệu có ý nghĩa quan trọng, Kiểm sát viên cần đề nghị Hội đồng xét xử thực hiện biện pháp tố tụng phù hợp, không sử dụng ngay số liệu mới chỉ vì TCTD xác nhận đó là bảng tính cập nhật.

Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải kiểm sát bản án độc lập với quan điểm đã phát biểu. Việc Tòa án tuyên cùng hướng với đề nghị của Viện kiểm sát không đồng nghĩa bản án không có sai sót. Cần đối chiếu biên bản phiên tòa, kết quả tranh tụng, phần nhận định và phần quyết định; kiểm tra lại số tiền nợ gốc, từng khoản lãi, thời điểm chốt số liệu, mức lãi suất tiếp tục phát sinh, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm, tài sản được xử lý, án phí và chi phí tố tụng.

Đơn vị nên quy định thời hạn nội bộ để Kiểm sát viên hoàn thành phiếu kiểm sát bản án trong ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án. Mốc này ngắn hơn thời hạn kháng nghị theo luật và chỉ nhằm bảo đảm đủ thời gian báo cáo, kiểm tra lại hồ sơ và quyết định biện pháp xử lý. Nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay lãnh đạo, không chờ đến gần hết thời hạn kháng nghị mới nghiên cứu lại toàn bộ vụ án.

3.2.6. Cụ thể hóa cơ chế phối hợp, tăng cường rút kinh nghiệm và xây dựng nguồn dữ liệu nghiệp vụ tại đơn vị

Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân cùng cấp có thể rà soát, bổ sung quy chế phối hợp về giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại. Quy chế này chỉ cụ thể hóa cách thức thực hiện trách nhiệm đã được Bộ luật Tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định, không được tạo ra quyền, nghĩa vụ hoặc thời hạn tố tụng mới và không làm ảnh hưởng đến tính độc lập xét xử.

Nội dung phối hợp cần tập trung vào đầu mối gửi, nhận thông báo thụ lý, quyết định tố tụng, lịch xét xử, hồ sơ và bản án; phương thức trao đổi khi có yêu cầu sao chụp tài liệu; việc gửi tài liệu phát sinh sau khi hồ sơ đã chuyển; và cách theo dõi, trả lời yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ. Có thể sử dụng thư điện tử công vụ và hệ thống quản lý văn bản hiện có để gửi bản sao điện tử đối với tài liệu phù hợp, nhưng phải có danh mục, xác định thời điểm gửi, nhận và tuân thủ quy định về bảo mật.

Định kỳ hằng quý, hai cơ quan nên đối chiếu các trường hợp chậm chuyển hồ sơ, chậm gửi tài liệu bổ sung, chậm gửi bản án hoặc chậm trả lời yêu cầu để xác định nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Việc đối chiếu chỉ tập trung vào thực hiện thủ

tục và thời hạn, không trao đổi trước về đường lối giải quyết vụ án cụ thể. Khi phát sinh vướng mắc có tính lặp lại, hai cơ quan có thể tổ chức trao đổi nghiệp vụ nhưng phải tôn trọng chức năng, thẩm quyền của từng cơ quan.

Bên cạnh phối hợp liên ngành, Viện kiểm sát nhân dân cần duy trì sinh hoạt chuyên đề định kỳ về tranh chấp HĐTD. Sáu tháng một lần, đơn vị lựa chọn ít nhất một hồ sơ có cách tính lãi phức tạp, có khó khăn về tài sản bảo đảm hoặc có quan điểm khác nhau để cùng nghiên cứu. Nội dung sinh hoạt cần tập trung vào thao tác kiểm sát: xác định chứng cứ còn thiếu, lập bảng đối chiếu, đề ra yêu cầu, xây dựng câu hỏi và đánh giá bản án, không chỉ tóm tắt lại nội dung vụ án.

Đơn vị cần xây dựng thư mục dữ liệu nghiệp vụ dùng chung, gồm văn bản pháp luật còn hiệu lực, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, án lệ có liên quan, thông báo rút kinh nghiệm, kháng nghị được chấp nhận, mẫu yêu cầu, mẫu bảng đối chiếu và bài phát biểu đã được đánh giá tốt. Tài liệu phải được phân loại, ghi ngày cập nhật và loại bỏ văn bản hết hiệu lực để tránh áp dụng nhầm. Việc xây dựng dữ liệu dùng chung phù hợp với yêu cầu tăng cường quản lý hồ sơ, rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng kiểm sát trong ngành Kiểm sát⁵⁴.

Lãnh đạo đơn vị phải trực tiếp kiểm tra chất lượng hồ sơ kiểm sát, bảng đối chiếu số tiền, văn bản yêu cầu và dự thảo bài phát biểu đối với vụ án phức tạp. Việc đánh giá chất lượng Kiểm sát viên cần gắn với khả năng phát hiện vi phạm, chất lượng yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị và tính chính xác của quan điểm kiểm sát, không chỉ căn cứ vào số lượng hồ sơ đã giải quyết. Qua đó, hoạt động bồi dưỡng và quản lý nghiệp vụ gắn trực tiếp với kết quả thực hiện chức năng kiểm sát xét xử.

⁵⁴ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, “Một số giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự”, *Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao*, [trực tuyến], tại: <https://vksndtc.gov.vn/cong-tac-kiem-sat/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-hieu-qua-cong-d10-t8940.html>; [truy cập ngày 20/5/2026].

Kết luận Chương 3

Các kiến nghị và giải pháp trong Chương 3 được xây dựng trên cơ sở phân biệt rõ giữa bất cập của quy định pháp luật và hạn chế trong tổ chức thực hiện pháp luật. Nhóm kiến nghị hoàn thiện pháp luật nội dung tập trung vào nghĩa vụ chứng minh và phương pháp xác định lỗi, lỗi suất; nguyên tắc phân bổ số tiền đã thanh toán; phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và các điều kiện pháp lý để xử lý tài sản bảo đảm. Đây là những vấn đề trực tiếp ảnh hưởng đến căn cứ và kết quả giải quyết tranh chấp HĐTD.

Nhóm kiến nghị hoàn thiện pháp luật tổ tụng tập trung vào cơ sở pháp lý để Viện kiểm sát tiếp cận tài liệu cần thiết từ giai đoạn sớm; thời hạn phản hồi yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ; trách nhiệm chuyển tài liệu bổ sung; trình tự thông báo và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát khi hoạt động thu thập chứng cứ phát sinh sau quyết định đưa vụ án ra xét xử. Các kiến nghị này gắn trực tiếp với hạn chế về tiếp cận hồ sơ, tài liệu đã được phân tích trong đề án và không chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án.

Trên cơ sở pháp luật hiện hành, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp HĐTD tập trung vào các nội dung có thể chủ động triển khai trong công tác kiểm sát xét xử, gồm: phân công theo dõi vụ án từ khi nhận thông báo thụ lý; xây dựng và áp dụng bảng kiểm nghiệp vụ; kiểm tra độc lập số tiền còn phải thanh toán và căn cứ tính lãi; nâng cao chất lượng thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và kháng nghị; nâng cao chất lượng bài phát biểu của Kiểm sát viên và công tác kiểm sát bản án sau phiên tòa; cụ thể hóa cơ chế phối hợp, tăng cường rút kinh nghiệm và xây dựng nguồn dữ liệu nghiệp vụ. Việc thực hiện đồng bộ các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp HĐTD, bảo đảm việc giải quyết vụ án có căn cứ, khách quan, đúng pháp luật và có khả năng thi hành trên thực tế.

KẾT LUẬN

Tranh chấp HĐTD là loại tranh chấp phát sinh tương đối phổ biến trong đời sống dân sự, kinh doanh, thương mại, nhất là trong điều kiện hoạt động cho vay của các TCTD ngày càng đa dạng về chủ thể, mục đích, thời hạn và phương thức cấp vốn. Loại tranh chấp này thường có tính chất phức tạp, bởi không chỉ liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc của khách hàng mà còn gắn với việc xác định lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả, quá trình thanh toán, phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và điều kiện xử lý tài sản bảo đảm. Bên cạnh đó, số lượng tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thường lớn, số liệu về dư nợ và tiền lãi có thể thay đổi qua nhiều thời kỳ, đòi hỏi việc giải quyết vụ án phải được thực hiện thận trọng, có căn cứ và đúng trình tự, thủ tục pháp luật.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, đề án đã làm rõ khái niệm, đặc điểm của HĐTD và tranh chấp hợp đồng tín dụng; các phương thức giải quyết tranh chấp; hệ thống quy định pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng được áp dụng khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Đồng thời, đề án đã phân tích nhiệm vụ, quyền hạn và vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong quá trình kiểm sát việc thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, tham gia phiên tòa và kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án. Qua đó cho thấy, việc giải quyết tranh chấp HĐTD đòi hỏi phải vận dụng đồng thời các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Các TCTD, Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn có liên quan, trên cơ sở tôn trọng thỏa thuận hợp pháp của các bên và bảo đảm đầy đủ căn cứ chứng minh.

Từ thực tiễn kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp HĐTD trên địa bàn thuộc phạm vi kiểm sát của Viện KSND khu vực 10, tỉnh Lâm Đồng, đề án đã khái quát tình hình thụ lý, giải quyết vụ án và công tác kiểm sát xét xử trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động kiểm sát đã góp phần kiểm tra việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, phát hiện những tài liệu còn thiếu, những vấn đề chưa được làm rõ và những sai sót có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn còn phát sinh khó khăn

trong việc xác định căn cứ điều chỉnh lãi suất, kiểm tra phương pháp tính từng khoản tiền phải thanh toán, phân bổ số tiền khách hàng đã trả, xác định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và điều kiện xử lý tài sản bảo đảm. Bên cạnh đó, việc Viện kiểm sát chủ yếu được nghiên cứu đầy đủ hồ sơ sau khi Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng làm hạn chế thời gian phát hiện, yêu cầu bổ sung và đánh giá chứng cứ.

Những khó khăn, vướng mắc nêu trên cho thấy pháp luật hiện hành đã tạo lập được cơ sở tương đối đầy đủ để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, nhưng một số quy định vẫn còn mang tính nguyên tắc, chưa hướng dẫn cụ thể về nghĩa vụ chứng minh, phương pháp xác định từng khoản nghĩa vụ, phạm vi bảo đảm và cơ chế bảo đảm Viện kiểm sát được tiếp cận kịp thời tài liệu cần thiết. Đồng thời, trong tổ chức thực hiện vẫn còn yêu cầu phải tiếp tục chuẩn hóa phương pháp nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra số liệu, theo dõi tiến độ giải quyết và lựa chọn biện pháp kiểm sát phù hợp với từng dạng vi phạm.

Từ kết quả nghiên cứu, đề án đã đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về lãi, lãi suất và xác định nghĩa vụ thanh toán; phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và điều kiện xử lý tài sản bảo đảm; đồng thời kiến nghị hoàn thiện pháp luật tổ tụng theo hướng tạo cơ sở để Viện kiểm sát tiếp cận sớm tài liệu cần thiết, quy định rõ thời hạn phản hồi yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ, trách nhiệm chuyển tài liệu bổ sung và trình tự thông báo khi phát sinh hoạt động thu thập chứng cứ sau quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bên cạnh đó, đề án đưa ra các giải pháp có thể triển khai trong công tác kiểm sát xét xử, gồm phân công theo dõi vụ án từ khi nhận thông báo thụ lý; xây dựng bảng kiểm nghiệp vụ; kiểm tra độc lập số tiền còn phải thanh toán và căn cứ tính lãi; nâng cao chất lượng thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị; nâng cao chất lượng bài phát biểu và kiểm sát bản án sau phiên tòa; cụ thể hóa cơ chế phối hợp, tăng cường rút kinh nghiệm và xây dựng nguồn dữ liệu nghiệp vụ.

Như vậy, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp HĐTD cần được thực hiện đồng thời trên hai phương diện là tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật còn chưa cụ thể, thống nhất và nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện pháp luật trong công tác

kiểm sát xét xử. Việc triển khai đồng bộ các kiến nghị và giải pháp nêu trên sẽ góp phần bảo đảm các vụ án tranh chấp HĐTD được giải quyết có căn cứ, khách quan, đúng pháp luật và có khả năng thi hành trên thực tế; qua đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của TCTD, khách hàng vay, bên bảo đảm và các chủ thể có liên quan.

Đề án không tránh khỏi những hạn chế, sai sót do điều kiện thực tiễn. Tuy nhiên, tác giả hy vọng rằng các kết quả nghiên cứu và kiến nghị trong đề án sẽ góp phần cung cấp thêm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác kiểm sát xét xử các vụ án tranh chấp HĐTD trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Quốc hội, 2013. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013* (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
2. Quốc hội, 2015. *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015*.
3. Quốc hội, 2008. *Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008* (sửa đổi, bổ sung).
4. Quốc hội, 2014. *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014* (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
5. Quốc hội, 2010. *Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010*.
6. Quốc hội, 2015. *Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015* (sửa đổi, bổ sung).
7. Quốc hội, 2015. *Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015* (sửa đổi, bổ sung).
8. Quốc hội, 2015. *Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015* (sửa đổi, bổ sung).
9. Quốc hội, 2020. *Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14 ngày 16/6/2020*.
10. Quốc hội, 2024. *Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024* (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
11. Quốc hội, 2025. *Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án*.
12. Chính phủ, 2021. *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ*.
13. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 2014. *Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại*.

14. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 2019. *Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.*

15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2016. *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 06/2023/TT-NHNN, Thông tư số 12/2024/TT-NHNN và Thông tư số 52/2025/TT-NHNN).*

16. Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao, 2016. *Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.*

17. Tòa án nhân dân tối cao, 2019. *Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.*

II. DANH MỤC VĂN BẢN NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2019. *Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 ban hành Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án.*

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2019. *Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 ban hành Quy định hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm.*

3. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2021. *Hướng dẫn số 20/HD-VKSTC ngày 23/02/2021 về hoạt động phát biểu của Kiểm sát viên khi tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.*

4. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2021. *Quyết định số 410/QĐ-VKSTC ngày 25/11/2021 ban hành hệ thống biểu mẫu tố tụng, nghiệp vụ trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, các vụ án hành chính và việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.*

5. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2022. *Hướng dẫn số 25/HD-VKSTC ngày 18/4/2022 về một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

6. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2022. *Quyết định số 264/QĐ-VKSTC ngày 05/10/2022 ban hành Quy định về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân.*

7. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2025. *Quyết định số 436/QĐ-VKSTC ngày 28/11/2025 ban hành Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự.*

III. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Sách, từ điển

- Hoàng Phê, 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.

2. Luận án tiến sĩ

- Lương Khải Ân, 2019. *Pháp luật Việt Nam về hợp đồng cho vay trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng*. Luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành Luật kinh tế, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phạm Văn Đàm, 2017. *Pháp luật về bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng bằng biện pháp bảo lãnh*. Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

- Phạm Văn Lợi, 2020. *Giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo lãnh tiền vay tại tổ chức tín dụng từ thực tiễn xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao*. Luận án tiến sĩ luật học, ngành Luật kinh tế, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

- Thái Văn Đoàn, 2025. *Cơ sở lý luận và thực tiễn kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo thủ tục giám đốc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Trương Thị Tuyết Minh, 2022. *Pháp luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành Luật kinh tế, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Luận văn thạc sĩ

- Lê Thanh Hải, 2022. *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng thông qua Tòa án, từ thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tăng Thị Điền, 2020. *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng từ thực tiễn tại Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang*. Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trần Bình Phương, 2022. *Pháp luật về kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án về hợp đồng tín dụng, qua thực tiễn tại tỉnh Bình Định*. Luận văn thạc sĩ luật học, chuyên ngành Luật kinh tế, Trường Đại học Luật - Đại học Huế.

- Trần Thị Thùy Trang, 2014. *Pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường Tòa án ở Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Trần Tuấn Anh, 2016. *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ*. Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

- Trần Võ Hữu Chánh, 2019. *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ luật kinh tế, Học viện Khoa học xã hội.

- Trịnh Phan Minh Trâm, 2021. *Áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án*. Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bài viết trên tạp chí in

- Lê Tiến và Thái Văn Đoàn, 2023. Một số vấn đề về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại trong lĩnh vực tranh chấp hợp đồng tín dụng. *Tạp chí Kiểm sát*, số 10, tr. 3-14.

- Nguyễn Tấn Hoàng Hải và Trần Bảo Khanh, 2025. Thực tiễn xét xử về tranh chấp hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm hợp đồng tín dụng. *Tạp chí Kiểm sát*, số 05.

- Phạm Đình Cúc và Vũ Hồng Cường, 2023. Một số khó khăn, vướng mắc trong kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng. *Tạp chí Kiểm sát*, số 10, tr. 32-37.

- Thái Văn Đoàn, 2020. Một số vấn đề cần lưu ý khi kiểm sát việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng. *Tạp chí Kiểm sát*, số 19, tr. 3-10.

5. Bài viết, tài liệu công bố trực tuyến

- Bùi Việt Dũng, 2019. *Thời hiệu khởi kiện đối với phần lãi suất của khoản vay*. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, [trực tuyến], tại: <https://vienkiemsathaiphong.gov.vn/ngghien-cuu-phap-luat/thoi-hieu-khoi-kien-doi-voi-phan-lai-suot-cua-khoan-vay-15209>, [truy cập ngày: 14/3/2026].

- Châu Nữ Thu Hân và Nguyễn Hoàng Hải, 2024. *Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ đối với đối tượng tranh chấp là bất động sản*. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-cua-toa-an-theo-lanh-tho-doi-voi-doi-tuong-tranh-chap-la-bat-dong-san10323.html>, [truy cập ngày: 02/7/2026].

- Đặng Thanh Hoa và Nguyễn Trần Bảo Uyên, 2020. *Xác định điều kiện “phát sinh giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau” trong tranh chấp kinh doanh, thương mại*. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/xac-dinh-dieu-kien-phat-sinh-giua-ca-nhan-to-chuc-co-dang-ky-kinh-doanh-voi-nhau-trong-tranh-chap-kinh-doanh-thuong-mai>, [truy cập ngày: 15/5/2026].

- Lê Thu Thảo, 2020. *Phân biệt hành vi chiếm đoạt tài sản với một số hành vi khác trong Bộ luật Hình sự năm 2015*. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/phan-biet-hanh-vi-chiem-doat-tai-san-voi-mot-so-hanh-vi-khac-trong-blhs-2015>, [truy cập ngày: 10/3/2026].

- Nguyễn Thị Hồng Tuyết, 2023. *Kinh nghiệm đề ra yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ khi giải quyết vụ việc dân sự*. *Tạp chí Kiểm sát điện tử*, [trực tuyến], tại: <https://kiemsat.vn/kinh-nghiem-de-ra-yeu-cau-toa-an-xac-minh-thu-thap-tai-lieu-chung-cu-khi-giai-quiet-vu-viec-dan-su-65857.html>, [truy cập ngày: 10/4/2026].

- Nguyễn Trương Tín, 2020. *Thẩm quyền của Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện theo lựa chọn của nguyên đơn*. Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, [trực tuyến], tại: <https://tapchitoaan.vn/tham-quyen-cua-toa-an-noi-hop-dong-duoc-thuc-hien-theo-lua-chon-cua-nguyen-don>, [truy cập ngày: 17/5/2026].

- P.V., 2022. *Kiểm sát viên cần lưu ý tính đặc thù về thời hiệu án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*. Báo Bảo vệ pháp luật điện tử, [trực tuyến], tại: <https://baovephapluat.vn/cai-cach-tu-phap/thuc-tien-kinh-nghiem/kiem-sat-vien-can-luu-y-tinh-dac-thu-ve-thoi-hieu-an-tranh-chap-hop-dong-tin-dung-122254.html>, [truy cập ngày: 16/3/2026].

- Trần Thị Thắng, 2025. *Nhận diện vi phạm trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng qua công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại*. Tạp chí Kiểm sát điện tử, [trực tuyến], tại: <https://kiemsat.vn/nhan-dien-vi-pham-trong-linh-vuc-tin-dung-ngan-hang-qua-cong-tac-kiem-sat-viec-giai-quiet-cac-vu-an-kinh-doanh-thuong-mai-70905.html>, [truy cập ngày: 10/4/2026].

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2021. *Một số giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát giải quyết các việc dân sự*. Cổng thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao, [trực tuyến], tại: <https://vksndtc.gov.vn/cong-tac-kiem-sat/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-hieu-qua-cong-d10-t8940.html>, [truy cập ngày: 20/5/2026].

IV. DANH MỤC TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

1. Kozuka, S. and Aoki, N., 2022. Reform of the Secured Transactions Law in Japan: The Form and Function Tested against the Global Standard. *Uniform Law Review*, 27(2), pp. 261-281.

2. Tajti, T. (Thaythy), 2024. The Efficient Enforcement Challenge of Secured Transactions Law Reforms in Civil Law Systems - Self-help Repossession, Strict Foreclosure, and Other Methods for the Acceleration of Enforcement of Security Interests. *Uniform Law Review*, 29(2), pp. 139-188.

3. United Nations Commission on International Trade Law, 2019. *UNCITRAL Practice Guide to the Model Law on Secured Transactions*. Vienna: United Nations.

V. DANH MỤC BẢN ÁN

1. Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, 2023. *Bản án số 10/2023/DS-ST ngày 09/3/2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.*
2. Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, 2025. *Bản án số 03/2025/KDTM-ST ngày 24/4/2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST

Ngày: 24-4-2025

V/v: “Tranh chấp
hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thảo Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đô

2. Ông Đỗ Văn Hòa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Anh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2024/TLST-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 145/2025/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP T

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà T1, số N phố L, phường Đ, quận K, thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên hệ: Tầng B, số I G, phường M, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T2, chức vụ: Phó Phòng phụ trách phòng tổ tụng XLN – Trung tâm XLN2 – Khối xử lý và Thu hồi nợ - T1 (Giấy ủy quyền số 18/2024/UQ-TPB.HĐQT ngày 26/11/2024)

Ông Nguyễn Thành T2 ủy quyền lại cho ông Thạch Trung H tham gia tố tụng (Giấy ủy quyền số 1600/2024/GUQ.TPB.DR ngày 18/12/2024).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A

Địa chỉ: Số Q đường C, phường X, thành phố D, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S, chức vụ: Giám đốc.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Thạch Trung H có mặt, người đại diện theo pháp luật bị đơn ông Nguyễn Thanh S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2024, và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Thạch Trung H trình bày:

Ngày 20/01/2022, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A (gọi tắt là Công ty A) đã ký Hợp đồng cho vay số 81/2022/HĐTD/TTKD.BHA/01 với Ngân hàng TMCP T (gọi tắt là T1), nội dung:

- Số tiền vay: 1.790.000.000 đồng

- Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất: Áp dụng trong 12 tháng đầu 8,8%/năm, áp dụng cho thời gian tiếp theo: điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của T1 tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4%/năm.

Ngoài ra, hai bên đã ký kết Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T1 ngày 01/02/2021.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay nói trên là xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng CSGT – Công an tỉnh Bình Thuận cấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã thanh toán tổng số tiền gốc là 326.908.622 đồng và tiền lãi 126.277.326 đồng. Từ kỳ trả nợ ngày 26/12/2022 đến nay, Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với T1.

Ngân hàng TMCP T yêu cầu:

- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A trả số tiền nợ gốc 1.461.091.378 đồng, tiền lãi trong hạn 398.821.339 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 24/4/2025 là 94.212.732 đồng, phạt chậm trả tính đến ngày 24/4/2025 là 51.857.778 đồng, tổng cộng 2.005.983.227 đồng.

- Công ty A phải thanh toán tiền lãi, tiền phạt phát sinh theo thỏa thuận của Hợp đồng cho vay trên cho đến khi trả hết số nợ vay cho Ngân hàng

- Trong trường hợp Công ty A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của Công ty A theo Hợp đồng thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 thuộc

quyền sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng CSGT – Công an tỉnh Bình Thuận cấp.

- Trường hợp tài sản thế chấp không đủ thanh toán nợ vay, Công ty A vẫn có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, người đại diện theo pháp luật của bị đơn không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, nên không thể tiến hành hòa giải vụ án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định;

- Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho nguyên đơn theo các văn bản đã ký kết, nếu không thanh toán đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét thấy nguyên đơn Ngân hàng TMCP T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A phải trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, nên xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A có địa chỉ tại Số Q đường C, phường X, thành phố D, tỉnh Bình Thuận. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử

vắng mặt bị đơn theo đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu thanh toán số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng, xét thấy:

Hợp đồng cho vay số 81/2022/HĐTD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022, thể hiện thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung không trái với quy định của pháp luật nên có hiệu lực kể từ thời điểm các bên giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 385, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ty A và T1 đã ký kết Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T1 ngày 01/02/2021, trong đó có nội dung khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc/lãi theo thỏa thuận thì phải trả lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả (tức phạt chậm trả).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty A vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty A trả số tiền nợ gốc 1.461.091.378 đồng, tiền lãi trong hạn 398.821.339 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 24/4/2025 là 94.212.732 đồng, phạt chậm trả tính đến ngày 24/4/2025 là 51.857.778 đồng, tổng cộng 2.005.983.227 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 81/2022/HĐTD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T1 ngày 01/02/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, nên có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp, xét thấy:

Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng CSGT – Công an tỉnh Bình Thuận cấp. Tài sản trên đã được đăng ký bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm – Bộ Tư pháp. Các bên cũng đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022, tài sản bảo đảm là xe ô tô nhãn hiệu MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty A phát sinh trước, trong và sau thời điểm ký Hợp đồng này.

Hội đồng xét xử xét thấy tài sản thế chấp đã được đăng ký và ký kết hợp lệ về nội dung, hình thức nên Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022 phát sinh hiệu lực. Do đó trong trường hợp Công ty A không trả được nợ, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 262, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 385, Điều 401, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T.

Buộc Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A trả số tiền nợ gốc trả số tiền nợ gốc 1.461.091.378 đồng (một tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu không trăm chín mươi một ngàn ba trăm bảy mươi tám đồng), tiền lãi trong hạn 398.821.339 đồng (ba trăm chín mươi tám triệu tám trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi chín đồng), tiền lãi quá hạn tính đến ngày 24/4/2025 là 94.212.732 đồng (chín mươi bốn triệu hai trăm mười hai ngàn bảy trăm ba mươi hai đồng), phạt chậm trả tính đến ngày 24/4/2025 là 51.857.778 đồng (năm mươi một triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng), tổng cộng 2.005.983.227 đồng (hai tỷ không trăm lẻ năm triệu chín trăm tám mươi ba ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng).

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 81/2022/HĐTD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022, Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại T1 ngày 01/02/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trong trường hợp Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng TMCP T được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/2022/HĐBD/TTKD.BHA/01 ngày 20/01/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn MERCEDES - BENZ, số loại E200, màu trắng, số khung RLMZF8AX6MV006685, số máy 26492030452766, biển số 86A-192.52 thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng CSGT – Công an tỉnh Bình Thuận cấp.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP T.

2. Về án phí: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ A phải chịu 72.119.665 đồng (bảy mươi hai triệu một trăm mười chín ngàn sáu trăm sáu mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP T số tiền tạm ứng án phí 34.804.000 đồng (ba mươi bốn triệu tám trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002569 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/4/2025). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thẩm phán

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Phan Thiết;
- Chi cục THADS TP. Phan Thiết;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Lê Thảo Nguyên

Bản án số: **10/2023/DS-ST**

Ngày: **09/3/2023**

V/v: *“Tranh chấp Hợp đồng
tín dụng”*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kiều Thu

2. Ông Nguyễn Bình

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Giang Ngọc Hà - Cán bộ
Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết,
tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 246/2022/TLST-
DS ngày 17/10/2022 về việc: *“Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”*, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử 16/2023/QĐST-DS ngày 06/02/2023, Quyết định hoãn phiên
tòa số 31/2023/QĐST-DS ngày 24/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A

Địa chỉ: Số B, phường C, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thành E, chức vụ: Phó Giám đốc khối
Pháp chế - Kiểm soát tuân thủ, A Hội sở (Văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-
HĐQT ngày 07/7/2020).

Ông Đỗ Thành E ủy quyền cho ông Từ Như F, Chuyên viên xử lý nợ tham gia tố
tụng (Văn bản ủy quyền số 10/2022/VPB PN ngày 06/9/2022).

Bị đơn: 1. Ông Huỳnh Kim G, sinh năm 1968

2. Bà Nguyễn Trần Giang G, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: khu phố 6, phường H, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Từ Như F,
vắng mặt Bị đơn ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại
phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Từ Như F trình bày: ngày 26/6/2017 và ngày

07/4/2020 ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G ký kết lần lượt các hợp đồng cho vay số LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017 và Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020 với Ngân hàng A-Chi nhánh Bình Thuận (gọi tắt là Ngân Hàng), vay số tiền như sau:

1. Hợp đồng cho vay số LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017 vay số tiền: 570.000.000 đồng, thời hạn vay: 48 tháng; từ ngày 27/6/2017 đến ngày 27/6/2022, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo CHENGLONG đã qua sử dụng và sơ mi rơ mooc CIMC đã qua sử dụng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 12,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp đồng này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020, vay số tiền: 63.467.444 đồng, thời hạn vay: 29 tháng từ ngày 07/4/2020 đến ngày 07/9/2022, mục đích sử dụng tiền vay: vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 20,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng-Chi nhánh Bình Thuận.

Khi vay ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G có thể chấp cho Ngân hàng các tài sản bảo đảm là xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số khung DY32EL916325, số máy 753087964561, mang biển số BS 86C-XXX.61 thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011828 do Phòng CSGT tỉnh Bình Thuận cấp và chiếc Somi Ro Mooc nhãn hiệu CIMC, số khung 238XE1012030, mang biển số: 86R-00336, thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G.

Để đảm bảo thanh toán nợ vay, Ngân hàng được quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ vay cho Ngân hàng là xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số khung DY32EL916325, số máy 753087964561, mang biển số BS 86C-XXX.61 thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011828 do Phòng CSGT Tỉnh Bình Thuận cấp và chiếc Somi Ro Mooc nhãn hiệu CIMC, số khung 238XE1012030. mang biển số: 86R-00336, thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G để thanh toán nợ vay cho Ngân hàng.

Đối với khoản vay ngày 07/4/2020, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 34.174.772 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 11.262.947 đồng, nợ lãi quá hạn 5.331.549 đồng, tổng cộng: 50.769.268 đồng.

Đối với khoản vay ngày 26/6/2017, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 154.374.989 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 30.107.411 đồng, nợ lãi quá hạn 14.262.748 đồng, tổng cộng: 198.745.148 đồng.

Tổng cộng nợ của hai khoản nêu trên là: 249.514.416 đồng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, kể từ ngày 08/8/2021, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo cam kết nên khoản vay trên chuyển nợ quá hạn. Ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn

Trần Giang G đã trả được khoản nợ gốc đối với khoản vay ngày 07/4/2020 là 29.292.672 đồng, đối với khoản vay ngày 26/6/2017 là 415.625.011. Nay Ngân hàng chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G trả toàn bộ số nợ gốc lãi như đã nêu cho Ngân hàng, kể từ ngày 10/3/2023, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G còn phải chịu lãi quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết số nợ vay cho Ngân hàng.

Trường hợp tài sản thế chấp không đủ thanh toán nợ vay, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G vẫn có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng.

* Bị đơn ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G có hộ khẩu và nơi thường trú tại khu phố 6, phường H, thành phố Phan Thiết, nhưng thường xuyên vắng nhà, khi Tòa án giao các văn bản tố tụng tại nhà ông G bà G, có người cùng cư trú tại địa chỉ trên của 02 bị đơn nên Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đã tuân thủ đúng quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G có hộ khẩu và nơi cư trú tại khu phố 6, phường H, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Theo Hợp đồng tín dụng được ký giữa Ngân hàng A với ông G, bà G, có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của ông G, bà G (khu phố 6, phường H, thành phố Phan Thiết), Tòa án tiến hành tổng đạt cho ông G, bà G theo địa chỉ này nhưng ông, bà không có mặt tại địa phương gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của ông, bà trong hợp đồng trên mà ông, bà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên trường hợp này được coi như cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông G, bà G.

[2]Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp nhận thấy:

Đây là vụ án Dân sự tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A với ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G. Ngày 26/6/2017 và ngày 07/04/2020 ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G ký kết lần lượt các hợp đồng cho vay số LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017 và Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020 với Ngân hàng A-Chi nhánh Bình Thuận (gọi tắt là Ngân Hàng), vay số tiền như sau:

1. Hợp đồng cho vay số LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017 vay số tiền: 570.000.000 đồng, thời hạn vay: 48 tháng; từ ngày 27/6/2017 đến ngày 27/6/2022, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo CHENGLONG đã qua sử dụng và sơ mi rơ mooc CIMC đã qua sử dụng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 12,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp đồng này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020, vay số tiền: 63.467.444 đồng, thời hạn vay: 29 tháng từ ngày 07/4/2020 đến ngày 07/9/2022, mục đích sử dụng tiền vay: vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 20,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng-Chi nhánh Bình Thuận.

Khi vay ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G có thể chấp cho Ngân hàng các tài sản bảo đảm là xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số khung DY32EL916325, số máy 753087964561, mang biển số BS 86C-XXX.61 thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011828 do Phòng CSGT tỉnh Bình Thuận cấp và chiếc Somi Ro Mooc nhãn hiệu CIMC, số khung 238XE1012030, mang biển số: 86R-00336, thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G.

Đối với khoản vay ngày 07/4/2020, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 34.174.772 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 11.262.947 đồng, nợ lãi quá hạn 5.331.549 đồng, tổng cộng: 50.769.268 đồng. Đối với khoản vay ngày 26/6/2017, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 154.374.989 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 30.107.411 đồng, nợ lãi quá hạn 14.262.748 đồng, tổng cộng: 198.745.148. Tổng cộng nợ của hai khoản nêu trên là: 249.514.416 đồng.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, kể từ ngày 08/8/2021, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo cam kết nên hai khoản vay trên chuyển nợ quá hạn. Ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G đã trả được khoản nợ gốc đối với khoản vay ngày 07/4/2020 là 29.292.672 đồng, đối với khoản vay ngày 26/6/2017 là 415.625.011 đồng. Nay nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G trả toàn bộ số nợ gốc lãi như đã nêu cho Ngân hàng, kể từ ngày 10/3/2023, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G còn phải chịu lãi quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết số nợ vay cho Ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G không trả gốc và lãi đúng hạn cho Ngân hàng khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G trả toàn bộ các khoản nợ gốc và các khoản lãi của 02 hợp đồng nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

Do yêu cầu trả nợ của Ngân hàng được chấp nhận nên chấp nhận yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản mà bị đơn đã thế chấp để thu hồi nợ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự;
- Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Luật Thi hành án Dân sự.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A. Buộc ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ của hai khoản vay phải trả gồm:

- Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 34.174.772 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 11.262.947 đồng, nợ lãi quá hạn 5.331.549 đồng, tổng cộng: 50.769.268 đồng;
- Hợp đồng LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017: khoản vay ngày 26/6/2017, tính đến ngày 09/3/2023, tổng nợ gốc 154.374.989 đồng, tổng nợ lãi trong hạn 30.107.411 đồng, nợ lãi quá hạn 14.262.748 đồng, tổng cộng: 198.745.148.

Tổng cộng nợ gốc và lãi của cả hai khoản nợ nêu trên là: 249.514.416 đồng, trong đó tổng nợ gốc: 188.549.761 đồng, tổng nợ lãi trong hạn: 41.370.358 đồng, tổng nợ lãi quá hạn: 19.594.297 đồng.

Trường hợp ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G không trả hoặc trả không đủ số nợ nêu trên thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền Thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1708020138443/BHT/HĐTC ngày 18/8/2017 đối với tài sản là xe đầu kéo nhãn hiệu CHENGLONG, số khung DY32EL916325, số máy 753087964561, mang biển số BS 86C-XXX.61 thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011828 do Phòng CSGT

tỉnh Bình Thuận cấp và chiếc Somi Ro Mooc nhãn hiệu CIMC, số khung 238XE1012030, mang biển số: 86R-00336, thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (10/3/2023) ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G còn phải chịu số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Hợp đồng cho vay số LN1706140078013/BHT/HĐTD ngày 26/6/2017 và Hợp đồng tín dụng số LD1715801296 ngày 07/04/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Án phí: Ông Huỳnh Kim G và bà Nguyễn Trần Giang G phải chịu 12.475.720 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền 5.758.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010217 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

Án xử công khai có mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.Phan Thiết;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS TP.Phan Thiết;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Ngọc